



**Báo cáo thường niên 2011**



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

|                      |                                                          |
|----------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>Tên Công ty</b>   | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN |
| <b>Tên tiếng Anh</b> | SACOMBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY                 |
| <b>Tên viết tắt</b>  | SACOMBANK-SBS                                            |
| <b>Trụ sở chính</b>  | 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh |
| <b>Điện thoại</b>    | (84-8) 6268 6868                                         |
| <b>Fax</b>           | (84-8) 6255 5957                                         |
| <b>Email</b>         | <a href="mailto:info@sbsc.com.vn">info@sbsc.com.vn</a>   |
| <b>Website</b>       | <a href="http://www.sbsc.com.vn">www.sbsc.com.vn</a>     |







# Mục Lục

## **06 Lời chào**

Lời mở đầu

Thông điệp của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

## **11 Tổng quan**

Lịch sử hoạt động của công ty

Tổng quan về kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán năm 2011

Đánh giá các mảng hoạt động của công ty năm 2011

## **29 Tình hình hoạt động**

Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị

## **35 Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng lẻ

## **118 Các công ty có liên quan**

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn

Thương Tín Campuchia

Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang

## **126 Thông tin cổ đông & quản trị công ty**

Cơ cấu tổ chức nhân sự của công ty

Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát

## **133 Thông tin liên lạc**

## Lời mở đầu

### Tầm nhìn

Tầm nhìn chiến lược 10 năm (2010 - 2020) của SBS là tiến tới trở thành doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán và dịch vụ Ngân hàng Đầu tư tại khu vực Đông Dương, với quy mô và hoạt động mang tầm vóc Quốc Tế.

### Sứ mệnh

Ngay từ những ngày đầu tiên, SBS đã đặt ra cho mình sứ mệnh liên tục tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông, cán bộ nhân viên, khách hàng, và đối tác; trở thành cầu nối vững chắc nhất, hiệu quả nhất giữa thị trường vốn và các nhà đầu tư, đồng thời góp phần vào sự phát triển của thị trường vốn Việt Nam, cũng như khu vực Đông Dương.



## Triết lý kinh doanh

1. Định hướng phục vụ chính là khách hàng.
2. Xây dựng, cung cấp những gói sản phẩm tài chính linh hoạt, hiệu quả với chất lượng tốt nhất.
3. Minh bạch trong hoạt động kinh doanh, tuân thủ pháp chế.

## Thông điệp & thương hiệu

“SBS - Cửa ngõ kết nối đầu tư” là thông điệp mà SBS gửi đến tất cả cổ đông, khách hàng, các đối tác. SBS sẽ vận dụng khả năng kết nối vốn đa chiều linh hoạt hàng đầu của mình, cùng với nỗ lực của toàn thể nhân viên, để hướng đến những mục tiêu cao hơn, xa hơn trong những năm tài chính kế tiếp.

## Mục tiêu chiến lược

1. Phát triển mạnh mẽ mô hình ngân hàng đầu tư.
2. Gia tăng giá trị cổ đông.
3. Thỏa mãn nhu cầu khách hàng về sản phẩm, dịch vụ và chất lượng.
4. Mang lại thịnh vượng cho nhân viên.
5. Đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội

## Thông điệp của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

### “Hướng đến tương lai”

Kính thưa Quý cổ đông!

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là một định chế tài chính hình thành với tiền thân là công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã trải qua chặng đường 5 năm hình thành và phát triển bắt đầu từ tháng 10/2006.

Đầu năm 2010 vừa qua, với tầm nhìn chiến lược “Trở thành doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực chứng khoán và dịch vụ Ngân hàng đầu tư tại Đông Dương với quy mô và hoạt động mang tầm vóc quốc tế”, SBS đã nỗ lực tối đa với mong muốn mang đến giá trị gia tăng cho khách hàng, góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam. Tưởng chừng trong năm 2010 nền kinh tế đã hoàn toàn vượt qua được khủng hoảng và bắt đầu phục hồi trở lại. Thế nhưng, nền kinh tế vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố mất cân đối: lạm phát tiếp tục tăng, bội chi ngân sách, áp lực tỷ giá hối đoái, thị trường chứng khoán chậm hồi phục,... Bước sang năm 2011, tình hình càng trở nên khó khăn khi chính phủ quyết định tăng lãi suất, thắt chặt tín dụng để chống lạm phát, ổn định thị trường ngoại hối, giá vàng và tình trạng đô la hóa. Thị trường chứng khoán tiếp tục giảm thanh khoản và giao dịch trên thị trường ngày càng ảm đạm. Các doanh nghiệp sản xuất dè dặt hơn trước các kênh huy động vốn trong tình trạng lãi suất cao kéo theo nền kinh tế giảm mạnh, giá cả leo thang.

Giai đoạn này đang và sẽ tiếp tục đặt ra cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các công ty chứng khoán nói riêng những thách thức không nhỏ. Đối mặt với tình hình đó, cả 3 cơ quan quản trị - giám sát - điều hành của công ty đã tích cực thảo

l luận, thực hiện hàng loạt giải pháp linh hoạt giảm thiểu tất cả hoạt động mang tính rủi ro trong kinh doanh, phát huy hoạt động dịch vụ đơn thuần, tập trung nâng cấp hệ thống giao dịch trực tuyến ổn định, tốc độ, đáp ứng đầy đủ tính năng cần thiết cho khách hàng, tiết giảm chi phí, tái cấu trúc bộ máy, nhân sự nhằm duy trì hoạt động của công ty.

Tuy kết quả kinh doanh 2011 không khả quan như kỳ vọng, nhưng SBS cũng đã đạt được một số thành tựu nhất định đáng ghi nhận trong thời gian qua thông qua các giải thưởng: “Đơn vị Tư vấn tiêu biểu Việt Nam” do Tổ Chức M&A Việt Nam bình chọn, đạt giải “Báo cáo thường niên tốt nhất thị trường chứng khoán Việt Nam 2011” và gần đây nhất “bằng khen của Thủ tướng Chính phủ tại quyết định số: 320 QĐ/TTg ký ngày 02/03/2011 khen tặng danh hiệu “Đơn vị đã có nhiều thành tích trong việc xây dựng và phát triển TTCK trong giai đoạn 2000 - 2010”. Những thành tựu này khẳng định được SBS có tầm nhìn chiến lược, sở hữu đội ngũ nhân sự đầy khát vọng, sáng tạo, nhiệt huyết. Trước giai đoạn khó khăn này, niềm tin và sự tin nhiệm của Quý Cổ đông đã là niềm động viên để SBS tiếp tục nỗ lực đứng vững và phát triển, thúc đẩy SBS đặt sự quan tâm đến chất lượng dịch vụ, đa dạng sản phẩm, cơ hội đầu tư an toàn, hiệu quả và gia tăng giá trị cho khách hàng trong chiến lược phát triển lâu dài của công ty.

Bước sang năm 2012 với định hướng mới “Hướng đến tương lai”, SBS tập trung công tác củng cố, tái cấu trúc bộ máy, chuẩn hóa quy trình, quy chế hoạt động và tích lũy nguồn lực cần thiết để sẵn sàng tận dụng mọi cơ hội trong tương lai tiếp tục đứng vững và phát triển. Trên nền tảng đã có, tiếp tục phát huy tối đa nội lực, tranh thủ sự ủng hộ của các cấp có thẩm quyền, tăng cường liên doanh liên kết để tăng tốc phát triển. Củng cố lực lượng cán bộ



nhân viên chất lượng cao, làm việc hiệu quả, thái độ sống và làm việc tích cực, tư duy sáng tạo, năng động nhằm tạo ra nhiều đột phá cũng như đáp ứng tốt nhất cho sự thay đổi linh hoạt trong công việc, thích ứng nhanh với biến động thị trường.

Năm 2012 hứa hẹn những thay đổi khởi sắc trong hoạt động kinh tế dựa vào những cải cách kịp thời từ chính phủ, cũng là cơ hội để SBS hồi phục, khẳng định lại đẳng cấp và vị trí hàng đầu của mình. Bằng sự đoàn kết, nhiệt huyết, nỗ lực không ngừng đóng góp sức lực, đội ngũ nhân sự sẽ đủ nghị lực tiếp tục đưa con thuyền SBS hướng đến tương lai với kỳ vọng phục vụ tốt hơn cho khách hàng, tiếp tục đóng góp cho nền kinh tế nước nhà, xây dựng mái nhà chung SBS là nơi để tất cả thành viên cùng nhau chia sẻ, đoàn kết, trải nghiệm, trưởng thành, phát huy tính sáng tạo, biến hoài bão thành hiện thực.

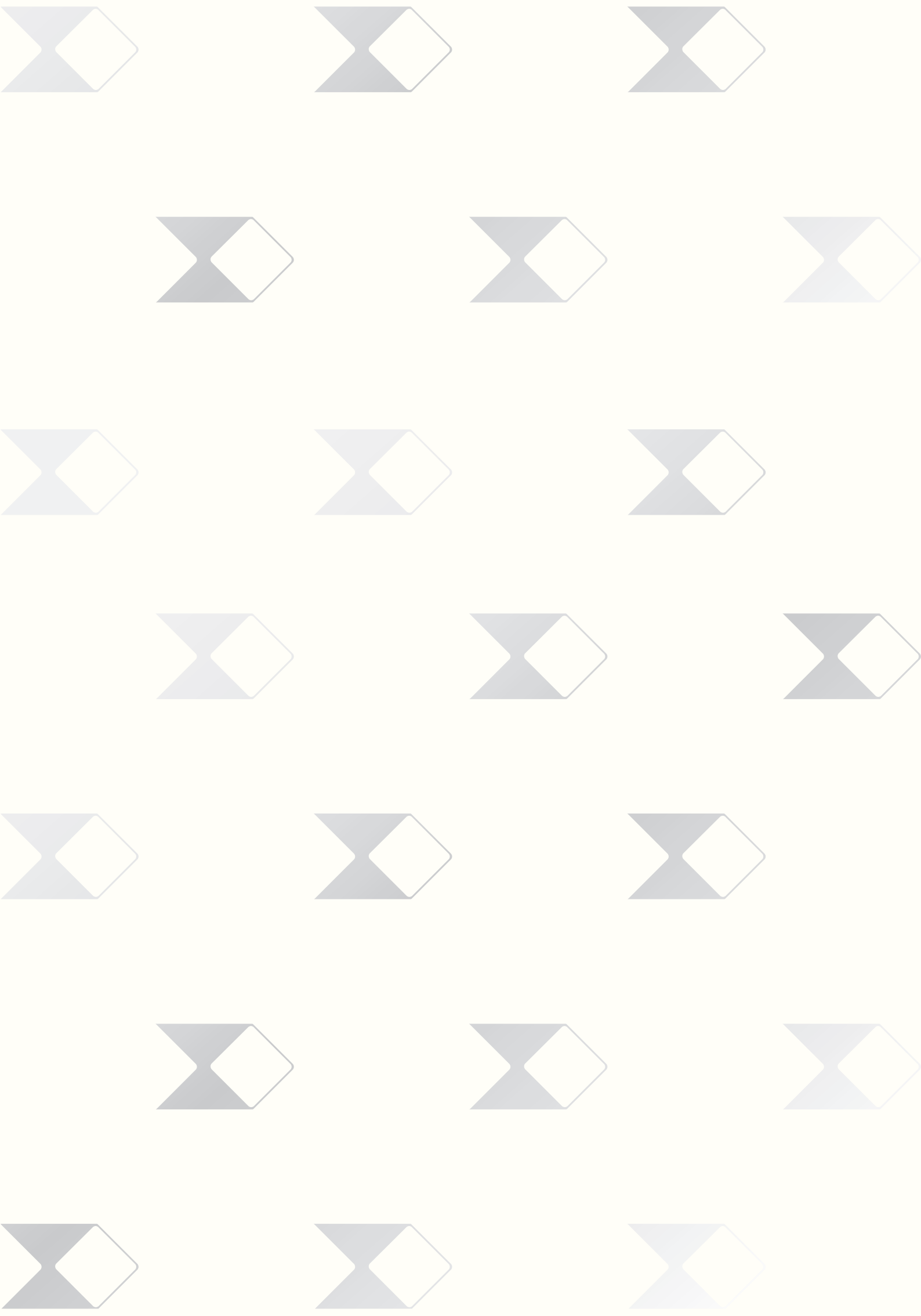
Thay mặt Hội đồng quản trị công ty, tôi trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến quý Cổ đông, đã tin tưởng đồng hành; quý đối tác, cơ quan hữu quan, cơ quan truyền thông đã hỗ trợ tích cực và toàn thể CBNV công ty đã nỗ lực hết lòng vì sự tồn tại và lớn mạnh của công ty. Hội đồng quản trị mong rằng dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, vẫn tiếp tục nhận được sự đồng cảm, ủng hộ hết lòng của Quý cổ đông trên chặng đường dài phía trước.

Chúc Quý vị cùng gia quyến nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

A stylized handwritten signature in blue ink, consisting of a large, sweeping initial 'N' followed by the name 'amhuu' in a cursive script.

Nguyễn Hồ Nam





# Tổng quan

- 12 Lịch sử hoạt động của công ty
- 14 Tổng quan về kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán năm 2011
- 21 Đánh giá các mảng hoạt động của công ty năm 2011



## Lịch sử hoạt động của công ty

### SBS - Cửa ngõ kết nối đầu tư

Với xuất phát điểm là một trong những thành viên năng động của tập đoàn Sacombank - Tập đoàn kinh tế tư nhân đầu tiên Việt Nam, SBS niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) kể từ ngày 05/07/2010 với mã chứng khoán SBS. Được thành lập vào cuối năm 2006, SBS là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam cung cấp trọn gói dịch vụ Ngân hàng đầu tư với chất lượng tốt nhất cho thị trường vốn trong nước và khu vực.

SBS là công ty chứng khoán duy nhất hai năm liên tiếp được tổ chức The Asset (Hong Kong) trao tặng danh hiệu “Dịch vụ Ngân hàng đầu tư trong nước tốt nhất Việt Nam” 2009 và 2010, hãng thông tấn Thomson của Thủ tướng chính phủ “Sacombank-SBS - đơn vị có nhiều thành tích đóng góp cho sự phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2000 - 2010”.

Hội sở tọa lạc tại thành phố Hồ Chí Minh, SBS hiện có 5 văn phòng hoạt động trong và ngoài nước, bao gồm: Hội sở, Chi nhánh Hà Nội, SBS Global Investment Pte Ltd (Singapore), Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (Campuchia) và công ty Đại chứng chứng khoán Lane Xang (Lào) và có quan hệ chặt chẽ với hơn 80 tổ chức tài chính hàng đầu khu vực và trên thế giới nhằm thực hiện cam kết là “Cửa ngõ kết nối đầu tư hàng đầu Đông Dương”. Reuteur bình chọn Top 3 Môi giới và Nghiên cứu thị trường 2010. Trong năm 2011, SBS vinh dự nhận được bằng khen Việt Nam 2009 và 2010, tiên phong có mặt tại thị trường Singapore, Lào và Campuchia.



## Các cột mốc quan trọng

### Năm 2011

10/10/2011

Nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ “Đơn vị đã có nhiều thành tích trong việc xây dựng và phát triển TTCK trong giai đoạn 2000 - 2010”

05/07/2011

Đạt giải thưởng “Báo cáo thường niên tốt nhất thị trường chứng khoán Việt Nam 2011” (giải do HOSE và Báo Đầu tư sáng lập và phối hợp với HNX)

09/06/2011

Tổ Chức M&A Việt Nam bình chọn danh hiệu “Đơn vị Tư vấn tiêu biểu Việt Nam 2010 - 2011”

24/03/2011

Là công ty chứng khoán đầu tiên của Việt Nam tư vấn thành công thương vụ phát hành GDRs cho HAGL-doanh nghiệp Việt Nam đầu tiên niêm yết trên thị trường chứng khoán London, huy động được 60 triệu USD

10/03/2011

Tăng vốn điều lệ lên là 1.266,6 tỷ đồng

20/01/2011

Lần thứ hai đạt danh hiệu “Dịch vụ Ngân hàng đầu tư trong nước tốt nhất Việt Nam 2010” - tổ chức The Asset (Hong Kong) bình chọn

10/01/2011

Hãng thông tấn Thomson Reuters bình chọn Top 3 Môi giới và Nghiên cứu thị trường năm 2010

### Năm 2010

17/11/2010

Thành lập công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang tại Lào.

20/10/2010

Thành lập công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (SBS-Cambodia) tại vương quốc Campuchia.

20/08/2010

Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng

05/07/2010

Niêm yết cổ phiếu trên HOSE với mã chứng khoán SBS

28/01/2010

Chuyển đổi từ công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín sang công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

13/01/2010

Đón nhận giải thưởng “Dịch vụ Ngân hàng đầu tư trong nước tốt nhất Việt Nam 2009” do tổ chức The Asset (Hong Kong) trao tặng

### Năm 2009

30/10/2009

Thành lập công ty SBS Global Investment Pte Ltd tại Singapore

01/09/2009

Cung cấp toàn diện và đầy đủ dịch vụ Ngân hàng đầu tư cho thị trường vốn Việt Nam

### Năm 2008

02/07/2008

Chuyển trụ sở chính đến 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

### Năm 2007

11/09/2007

Tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 1.100 tỷ đồng

### Năm 2006

29/09/2006

Thành lập công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

• Trụ sở chính 6-8 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

• Vốn điều lệ: 300 tỷ đồng

• Nghiệp vụ kinh doanh Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính và Đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán

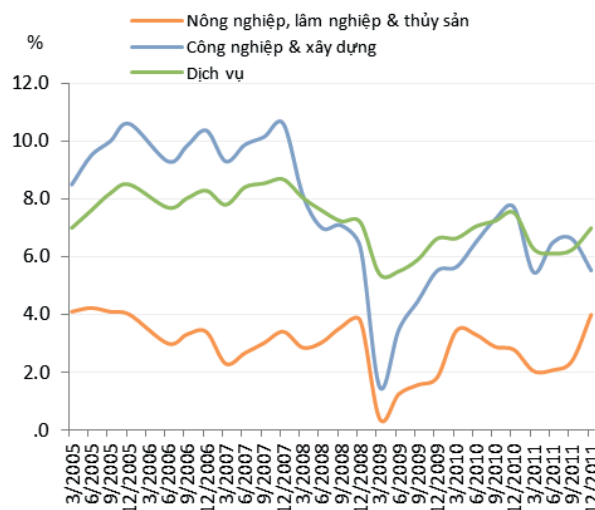
## Tổng quan về kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán năm 2011

### Kinh tế vĩ mô

Mặc dù hoạt động xuất khẩu vẫn tăng trưởng tốt, chính sách quản lý ngoại hối được cải thiện, công tác thông tin và tính minh bạch trong các chính sách điều hành của chính phủ cũng đã gia tăng, năm 2011 được nhớ đến như là một năm đầy khó khăn và biến động của nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh những nỗ lực để giải quyết các vấn đề về cơ cấu, Việt Nam đã phải đối mặt với những thách thức từ bên trong và bên ngoài, giá cả leo thang cộng với tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm sút.

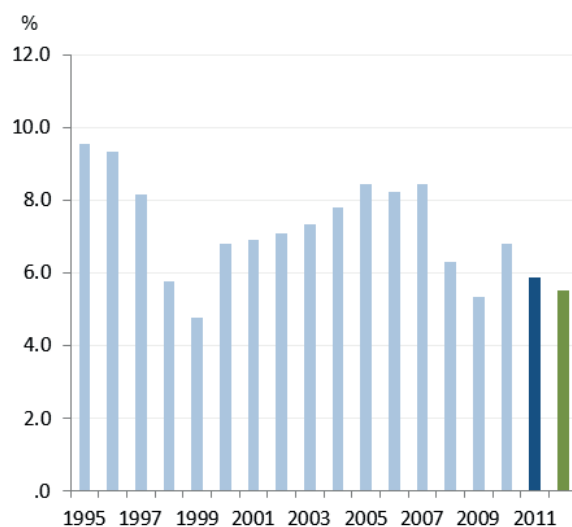
Trong bối cảnh khó khăn, nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng 5.89%, thấp hơn kì vọng. Tổng kết năm 2011, Việt Nam đạt mức tăng trưởng GDP 5.89%, thấp hơn gần 1 % so với mức 6.78% năm 2010. Nhóm ngành nông nghiệp vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá tốt, cao hơn mức tăng trưởng năm 2010. Trong khi đó, nhóm ngành phi nông nghiệp lại giảm xuống do ảnh hưởng của tình hình lãi suất cao, áp lực giảm tỉ lệ đòn bẩy và sức tiêu dùng trong nước giảm. Về mặt cung, sản xuất công nghiệp tăng trưởng chậm lại, chỉ đạt mức tăng trưởng 7.5% trong năm 2011 trong khi đó về mặt cầu, mặc dù bị ảnh hưởng bởi tình hình lạm phát cao, lĩnh vực xuất khẩu và bán lẻ hàng hóa vẫn là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng. Những nỗ lực của Chính phủ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô và giảm nhập siêu đã có kết quả khả quan thể hiện rõ trong sáu tháng cuối năm 2011 (GDP tăng trưởng 6.2% so với cùng kì).

**Tốc độ tăng trưởng GDP theo nhóm ngành**



Nguồn: GSO

**Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm**

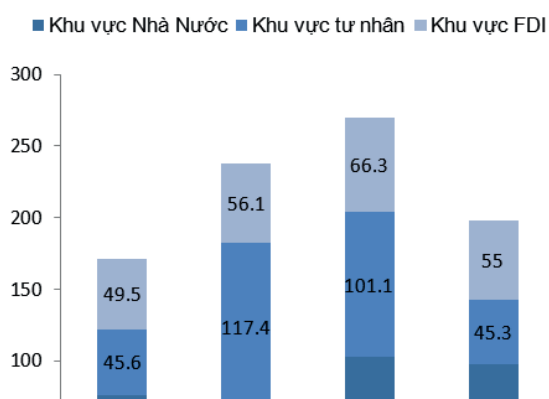


Nguồn: GSO

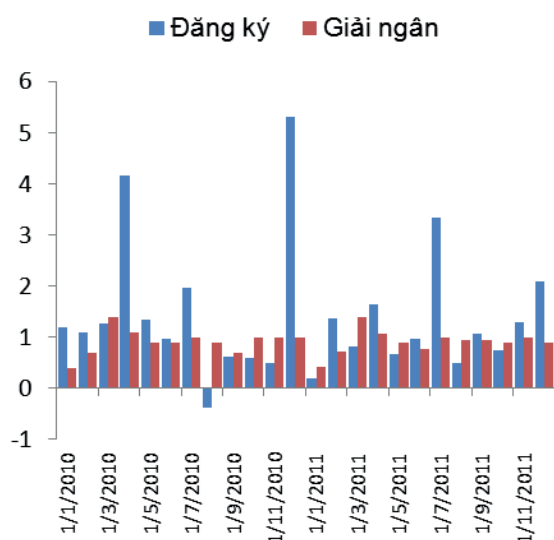


Vốn đầu tư toàn xã hội năm 2011 ước đạt 877.9 tỷ đồng, tăng 5.7% so với năm 2010. Vốn đầu tư công, chiếm 39% trên tổng vốn đầu tư, đạt 341.6 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2010 đã góp phần không nhỏ vào tăng trưởng GDP. Chi tiêu vốn thuộc sở hữu nhà nước đặc biệt tăng mạnh trong 6 tháng cuối năm 2011 do tình hình giải ngân mạnh cho các dự án. Tuy nhiên, tỉ lệ tổng đầu tư cố định trong GDP đã giảm từ 41,9% trong năm 2010 xuống còn 34,6% do việc thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt nhằm hạn chế thâm hụt ngân sách. Trên thực tế, vốn đầu tư xã hội giảm 9.4% gần bằng mức cắt giảm 10% tổng vốn đầu tư theo chỉ đạo của Chính phủ.

#### Đầu tư trong năm 2011 chỉ tăng 5,7%

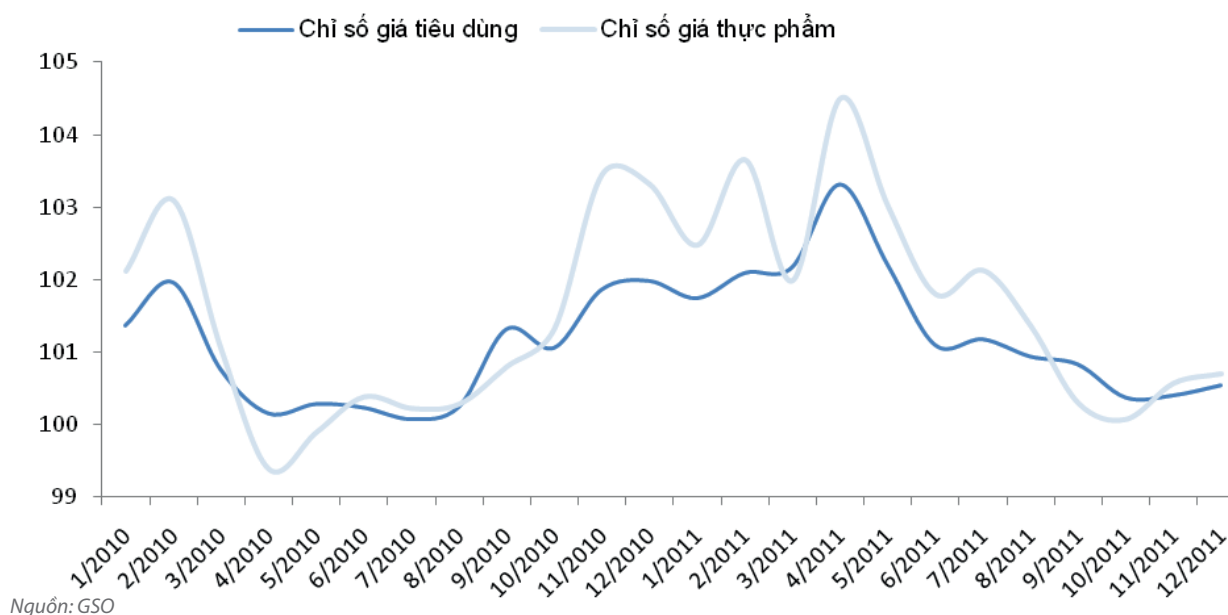


#### Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài theo tháng (USD/tỷ)



Năm 2011, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giảm sút, dòng vốn FDI mới đăng ký trong năm ước tính là 14.7 tỷ USD, giảm 21% so với mức 18.6 tỷ USD năm 2010 chủ yếu do thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực bất động sản Việt Nam đã giảm mạnh. Nếu như năm 2010 bất động sản là lĩnh vực dẫn đầu vốn FDI đăng ký với 6.8 tỷ USD thì năm 2011 chỉ thu hút 850 triệu USD, chiếm 5.8% trên tổng vốn đăng ký (trong khi năm 2010, lĩnh vực này chiếm 34.3%). Tuy nhiên hoạt động giải ngân vốn FDI lại tương đối tốt, đạt 11 tỷ USD trong năm 2011. Điều này cho thấy, mặc dù ngành bất động sản đạt mức thu hút vốn đầu tư không cao nhưng các nhà đầu tư nước ngoài (chủ yếu là các nước láng giềng) vẫn đánh giá tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Về quan điểm thu hút đầu tư nước ngoài trong thời gian tới, Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả vốn FDI, ưu tiên hỗ trợ ngành công nghiệp, lĩnh vực công nghệ cao và các dự án môi trường hơn là lĩnh vực bất động sản.

Từ Quý 4/2010, giá tiêu dùng bắt đầu có xu hướng vượt qua tầm kiểm soát, vì vậy Chính phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu kiềm chế lạm phát lên hàng đầu, điều này đã làm giảm mục tiêu tăng trưởng. Lạm phát năm 2011 đã chạm đến ngưỡng 20% (trong tháng 8/2011 tăng đến 23.02%) như vậy thay vì thị trường ngoại hối thì lạm phát là mối quan tâm chính của các nhà đầu tư. Kết thúc năm 2011, chỉ số giá tiêu thụ tăng 18.13%, nhóm lương thực, thực phẩm vẫn là nguyên nhân chính đằng sau tình trạng lạm phát leo thang. Giá thực phẩm tăng 24.8% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 10% trong tỉ lệ lạm phát. Trên thực tế, kiềm chế lạm phát đã được thực hiện tốt trong quý 4/2011 do: I) Những tác động thuận lợi từ yếu tố cơ bản, II) áp lực vừa phải từ các chính sách tiền tệ khi Chính phủ Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách thắt chặt, III) Giá lương thực và hàng hóa giảm.

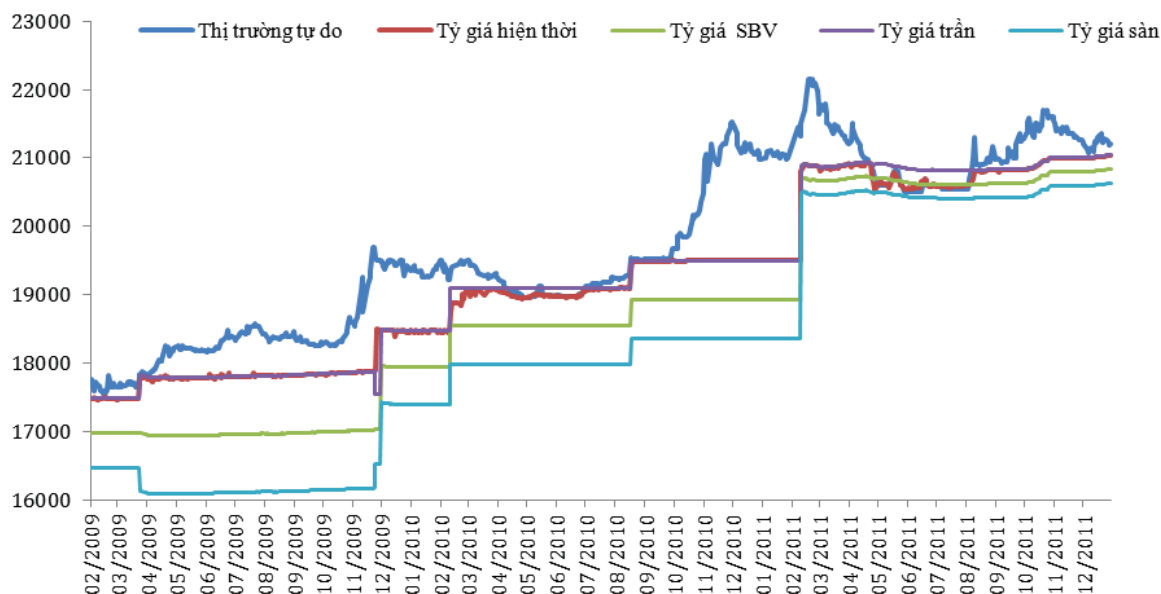


Mặc dù dòng vốn USD vào Việt Nam tương đối mạnh, quản lý ngoại hối vẫn một lần nữa lại là vấn đề “nhức đầu” với các nhà hoạch định chính sách. Sau khi tiền đồng Việt Nam (VND) liên tục mất giá trung bình 5.5% mỗi năm trong 3 năm trước đó, VND đã tiếp tục mất giá 10% trong năm 2011 sau khi ngân hàng Nhà nước quyết định điều chỉnh tỷ giá USD/VND tăng 9.3% trong tháng 2/2011. Sau đợt điều chỉnh này, chúng ta chứng kiến thị trường ngoại hối ổn định hơn nhờ vào những thay đổi lớn trong công tác điều hành tỷ giá của Chính phủ. Việc thực hiện các giải pháp hạn chế việc sử dụng USD và vàng trong nền kinh tế Việt Nam đã giải quyết phần nào khả năng và tính hấp dẫn của việc sử dụng những tài sản này như công cụ đầu tư chống lạm phát trong đó có tăng cường chức năng của thị trường ngoại hối và làm lợi cho VND. Ngân hàng Nhà nước đồng thời đã cố gắng lấy lại sự kiểm soát đối với thị trường ngoại hối bằng

cách cấm kinh doanh ngoại tệ trên thị trường tự do. Đây là một động thái cần thiết vì nhiều năm nay thị trường tự do luôn là nguyên nhân chính của tình trạng đầu cơ, làm giảm hiệu quả của những chính sách của các nhà hoạch định.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng sự tin tưởng vào VND còn yếu, người dân vẫn nhanh chóng chuyển sang đầu tư các tài sản khác như vàng hoặc USD, điều này dễ dàng nhận thấy qua các cơn sốt giao dịch vàng vật chất gần đây trong Quý 3/2011.

Việc cải thiện từng bước tâm lý thị trường đối với VND đã giảm bớt áp lực lên VND, cho phép ngân hàng Nhà nước gia tăng quỹ dự trữ Ngoại hối lần đầu tiên kể từ năm 2009. Dự trữ ngoại hối ước tính gần 14 tỷ USD, cao hơn năm trước xấp xỉ gần 1 tỷ USD và tương đương với 7 tuần nhập khẩu.

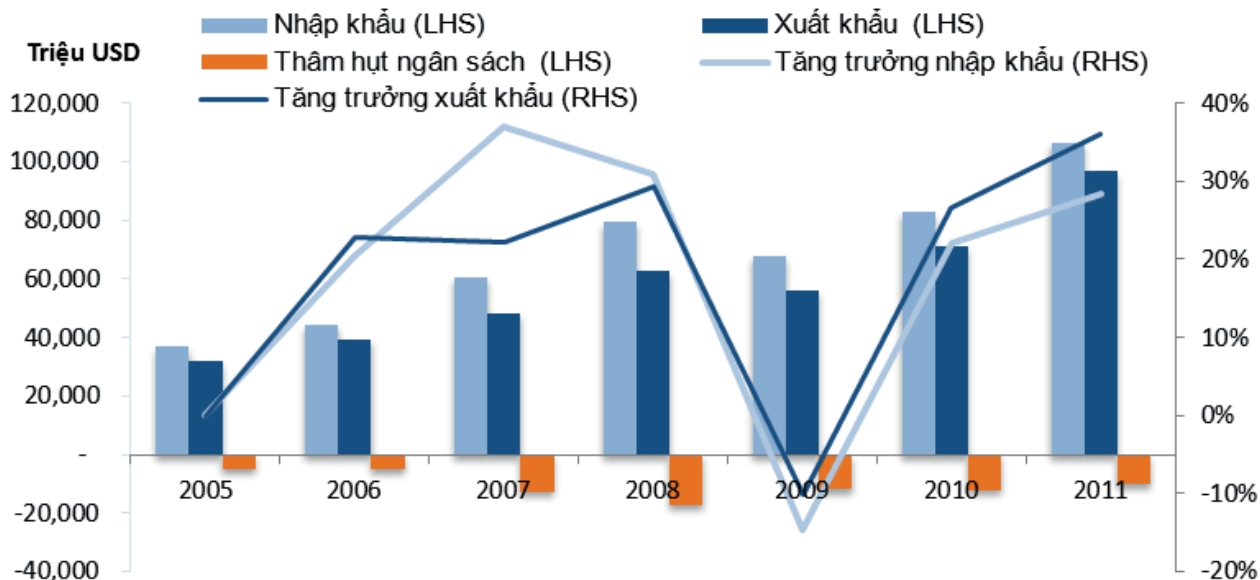


Ước tính lũy kế năm 2011 thâm hụt thương mại là 9.84 tỷ USD, giảm đáng kể so với mức 12.6 tỷ năm 2010. Kết thúc năm 2011 thâm hụt thương mại đã đem lại kết quả khả quan, trong tháng 12/2011 thâm hụt thương mại đã giảm xuống 269.7 triệu USD, cách biệt nhỏ nhất giữa giá trị xuất khẩu và nhập khẩu trong những năm qua. Người ta có thể không để ý nhưng trong sự cải tiến này thì Việt Nam vẫn đang trong tình trạng thâm hụt thương mại mang tính cơ cấu khi Việt Nam phải nhập khẩu số lượng lớn hàng hóa xây dựng cơ bản (máy móc và thiết bị) và hàng hóa trung gian. Sự sụt giảm gần 2.8 tỷ USD tương đương 22%, từ tháng 2/2010 nhờ lĩnh vực xuất khẩu đã có những biến động đáng kể (tăng 33.3% so với cùng kỳ năm trước), tăng nhanh hơn tốc độ tăng của nhập khẩu (tăng 24.7% so với cùng kỳ 2010). Thâm hụt thương mại tương đương 10% tổng giá trị xuất khẩu của năm.

Tổng giá trị xuất khẩu trong năm đạt 96.9 tỷ USD, tăng cả về sản lượng và giá trị cho hầu hết các mặt hàng chính. Một số hàng hóa như cà phê, hạt điều, cao su, hạt tiêu hưởng lợi từ việc giá cả hàng hóa toàn cầu tăng kể từ giữa năm 2010. Mặt khác, giá trị nhập khẩu của cả năm lên đến 106.7 tỷ USD, lần đầu tiên vượt qua ngưỡng 100 tỷ USD.

Trong khi đó, Chính phủ Việt Nam cũng gia tăng điều tra hành vi chuyển giá của các đơn vị, chi nhánh của các doanh nghiệp nước ngoài để chấm dứt các hành vi doanh nghiệp báo lỗ do chuyển giá gây tác động tiêu cực đến nhập khẩu Việt Nam.

### Hoạt động xuất nhập khẩu



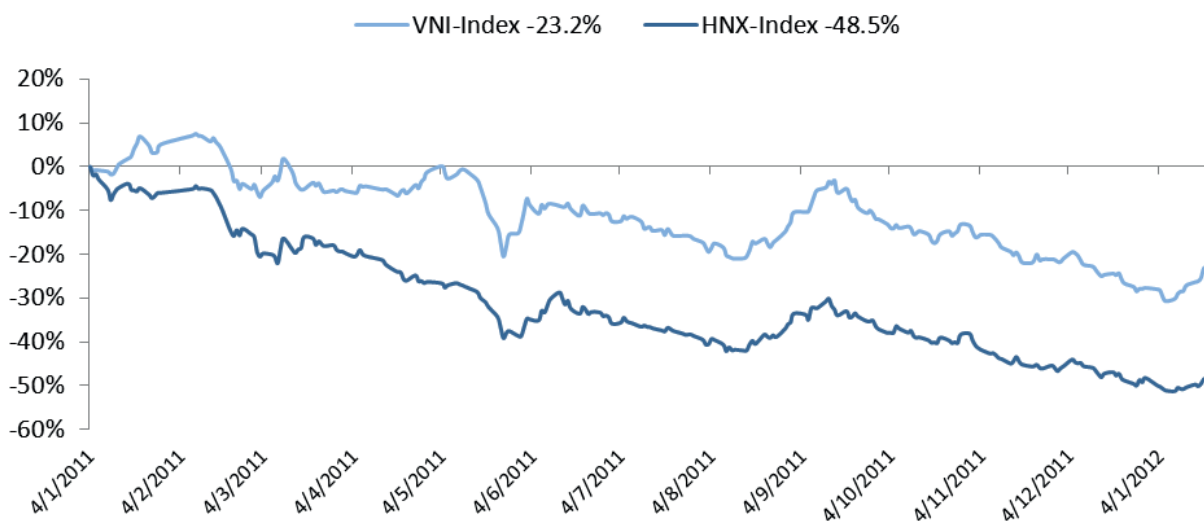
Nguồn: HSX, HNX, SBS

### Thị trường chứng khoán

2011 là năm mà áp lực bán mạnh trên thị trường chứng khoán Việt Nam nguyên nhân từ sự bất ổn định của nền kinh tế và áp lực giảm tỉ lệ đòn bẩy từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Điều này đã khiến thị trường chứng khoán chao đảo, VNI-Index mất 23.2% trong năm 2011 trong khi HNX-Index đã

xuống mức thấp lịch sử, giá trị vốn hóa thị trường giảm còn một nửa (giảm 48.5% so với cùng kỳ năm trước). Cả hai thị trường đều nằm trong xu hướng giảm điểm, phá vỡ các mức hỗ trợ quan trọng tương ứng tại 380 điểm và 80 điểm.

### Biến động cổ phiếu trên 2 sàn trong năm 2011

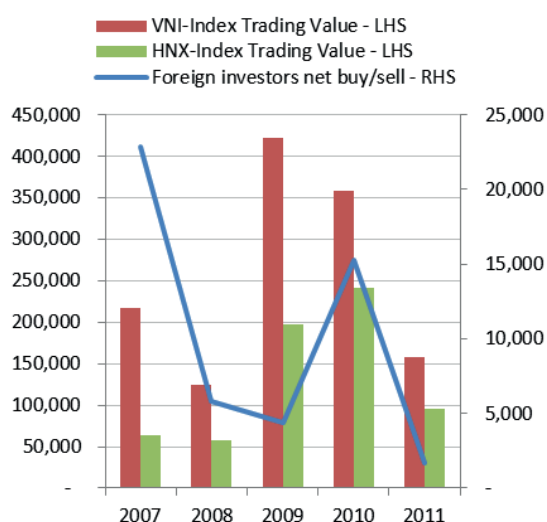


Nguồn: SBS

Trong bối cảnh này, các mã blue-chip trở thành nơi đầu tư an toàn nhất, các quỹ đầu tư lớn từ chối bán với quan điểm rằng đáy của chu kỳ là gần. Hoạt động này đã tạo sự biến động của nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn hơn các nhóm cổ phiếu khác. Trong khi nhóm cổ phiếu có vốn hóa nhỏ giảm gần 50%, nhóm cổ phiếu có vốn hóa vừa giảm 33% và blue-chips chỉ giảm 15%.

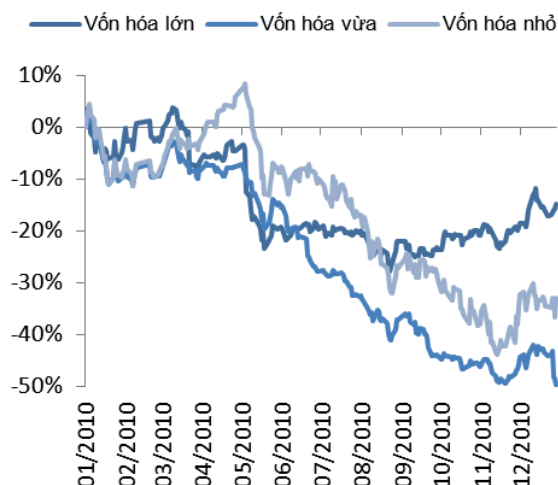
Dòng vốn chảy vào thị trường chứng khoán Việt Nam cũng đã tỏ ra cạn kiệt, khối lượng giao dịch trung bình hàng ngày trên VNI-Index giảm 56% xuống 640 tỷ đồng từ 1.45 ngàn tỷ đồng trong năm 2010 và giảm 60% trên HNX-Index. Các yếu tố 1) Hậu quả từ các khoản nợ Vinashin, 2) Lo ngại về khả năng gia tăng nợ xấu của các ngân hàng và 3) bất ổn gia tăng trong khu vực kinh tế nhà nước đã tác động tiêu cực đến tâm lý thị trường cũng như niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, tình trạng này không có gì ngạc nhiên khi dòng tiền tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam không nhiều.

#### Dòng vốn đầu tư vào thị TTCK Việt Nam năm 2011



Nguồn: HOSE, HNX, SBS

#### Dòng vốn đầu tư vào thị TTCK Việt Nam năm 2011



Nguồn: SBS

Giảm tỉ lệ đòn bẩy là một điều không muốn nhưng phải chấp nhận đối với Việt Nam, tỷ lệ tín dụng trong nước trên GDP đã vượt mức trong nhiều năm. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã quyết định giới hạn tăng trưởng tín dụng thấp hơn 15-16% và hạn chế nghiêm ngặt các khoản cho vay của từng ngân hàng. Ngân Hàng Nhà Nước cũng chỉ đạo cho các ngân hàng giảm hạn mức cho vay trong lĩnh vực phi sản xuất như đầu tư bất động sản và chứng khoán, và sẽ buộc các ngân hàng phải giảm dư nợ cho vay phi sản xuất xuống còn 16% trên tổng dư nợ vào cuối năm 2011.

Với lãi suất cho vay thả nổi cao cùng với thị trường bất động sản đóng băng đã đặt một sức ép rất lớn lên khách hàng buộc phải bán tháo tài sản. Áp lực giải chấp cộng với việc bán tháo cổ phiếu của bộ phận tự doanh của các công ty chứng khoán để đáp ứng những quy định mới đã đẩy thị trường giảm sâu. Trong khi đó, nền kinh tế tài chính đã mất dần khả năng hỗ trợ cho nền kinh tế thực đã làm cho các doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn khi môi trường lãi suất cao cộng với chi phí nguyên vật liệu tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận kinh doanh trong khi nền kinh tế vẫn còn bất ổn.



Năm 2011 đã tái hiện khung cảnh một cuộc chạy đua tăng lãi suất huy động VNĐ giữa các Ngân hàng thương mại đã phá vỡ chức năng của thị trường liên ngân hàng và đẩy mặt bằng lãi suất lên cao. Với yêu cầu tăng vốn tối thiểu, các tổ chức tín dụng trong nước đã cố gắng gia tăng phần vốn huy động của họ lên. Vì thế, như là một kết quả tất yếu, nhu cầu đối với VNĐ tăng mạnh khi các Ngân hàng tính toán để duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay trên dư nợ huy động. Do tiền gửi huy động là một trong những nguồn cấp vốn chính của ngân hàng, chiếm 60% đến 70% nhu cầu của họ, một số tổ chức tài chính, đặc biệt là những công ty tài chính nhỏ hơn, đã không ngần ngại “lách” trần lãi suất huy động 14%/năm, đưa ra mức lãi suất huy động tiền VNĐ lên đến 18-19%/năm.

Ngoài ra, lạm phát tăng cao và sự mất giá của đồng VNĐ đã tạo áp lực cho các Ngân hàng trong việc huy động tiền Đồng từ các cá nhân/tổ chức tài chính, tổng số dư tiền gửi năm 2011 chỉ tăng 12.4% so với cùng kỳ năm trước (năm 2010 tăng 27.2%). Trong bối cảnh đó, các ngân hàng trong nước không còn sự lựa chọn nào khác buộc phải chuyển sang thị trường liên ngân hàng nhằm tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ cho các hoạt động của họ. *Việc các ngân hàng phụ thuộc vào nguồn vốn liên ngân hàng cộng với mối lo ngại về thanh khoản của các ngân hàng nhỏ gia tăng đã dẫn gây áp lực lên thị trường dẫn đến việc tăng đột biến của lãi suất cho vay liên ngân hàng.* Trong năm 2011, lãi suất qua đêm trung bình 14%, kỳ hạn tuần là 16% và 17.5% đối với kỳ hạn tháng. Thậm chí lãi suất đạt đỉnh 25-30% tại một số điểm.



# Đánh giá các mảng hoạt động của công ty năm 2011

## DỊCH VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

### Giới thiệu chung

Gia nhập thị trường vào năm 2006, SBS đã nhanh chóng phát triển và vươn lên trở thành một trong số các công ty dẫn đầu thị trường về hoạt động môi giới chứng khoán tại Việt Nam. Với việc chú trọng vào phát triển và ứng dụng các sản phẩm mới, phù hợp với nhu cầu thị trường và tiên phong trong lĩnh vực áp dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động giao dịch trực tuyến thông qua hệ thống STrade phiên bản mới nhằm cung cấp cho khách hàng dịch vụ và trải nghiệm tốt nhất, SBS đã xây dựng được hệ thống khách hàng lớn mạnh và rộng khắp Việt Nam. Với mô hình quản lý rủi ro chia thành 3 cấp Front - Middle - Back Office, các sản phẩm môi giới được quản lý chặt chẽ và độc lập, nhờ đó giảm thiểu rủi ro trong hoạt động đầu tư và tối ưu hóa lợi cho khách hàng. SBS cũng là công ty đi đầu trong việc mở rộng hoạt động và khai thác tiềm năng tại các thị trường mới trong khu vực như Campuchia và Lào, từ đó mở rộng phạm vi hoạt động và cung cấp đa dạng các sản phẩm, dịch vụ môi giới và cơ hội đầu tư cho khách hàng của SBS

Mặc dù mới thành lập từ tháng 10/2006, chỉ sau một thời gian ngắn SBS đã vươn lên và khẳng định vị trí luôn nằm trong số các công ty chứng khoán lớn nhất Việt Nam cả về thị phần và số lượng tài khoản khách hàng.

Trong năm 2011, trước bối cảnh khó khăn và suy giảm chung của thị trường, kéo theo sự sụt giảm mạnh của giá trị giao dịch trên thị trường và doanh thu môi giới, SBS đã chủ động trong việc tái cơ cấu hoạt động môi giới theo hướng tinh giản, ổn định và an toàn, nhằm duy trì hiệu quả trong hoạt động, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Cũng theo định hướng này, SBS cũng đã tái định vị định hướng hoạt động, theo đó tập trung vào phát triển khách hàng đại trà thông qua hoạt động giao dịch trực tuyến và khách hàng tổ chức nước ngoài, là nhóm khách hàng tiềm năng, có tính ổn định cao. Theo đó, hàng loạt các sản phẩm và dịch vụ phục vụ các nhóm khách hàng này đã được ra đời và củng cố, trong đó phải kể đến việc đưa ra áp dụng phiên bản giao dịch trực tuyến STrade hoàn toàn mới với nhiều tính năng hơn, xây dựng website công ty mới, và nâng cao chất lượng của các báo cáo phân tích thị trường/cổ phiếu dành cho khách hàng của công ty.

Ngoài ra, trong năm 2011, SBS cũng đã áp dụng thành công hệ thống phần mềm Front Office và Back Office mới. Đây là phần mềm đặt lệnh tiên tiến nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay với tính năng ưu việt như cho phép đặt lệnh điều kiện, cảnh báo cho từng mã cổ phiếu, thông báo tự động về quyền mua, chia thưởng, tư vấn tự động thời gian thật,... Phần mềm này cũng hỗ trợ cung cấp các sản phẩm môi giới phức tạp hơn theo yêu cầu của thị trường như margin loan, credit line,... mà Ủy ban chứng khoán cho phép.

Nhờ vào hàng loạt các nỗ lực nêu trên, mặc dù trong năm 2011 thị trường diễn biến khá phức tạp và hoạt động của các công ty chứng khoán nhìn chung gặp nhiều khó khăn, tuy doanh thu từ hoạt động Môi giới chứng khoán có suy giảm theo xu hướng chung của thị trường nhưng SBS đã thành công trong việc luôn duy trì vị thế nằm trong Top 5 công ty chứng khoán hàng đầu có thị phần môi giới lớn nhất tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HoSE). Công ty cũng đã nâng tỷ lệ giao dịch trực tuyến trên tổng giao dịch của SBS lên con số trên 40% và hướng đến 60% -70% trong năm 2012 và thành công trong việc mở mới số lượng

lớn các tài khoản cá nhân và tổ chức nước ngoài, nhờ đó tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động Môi giới trong thời gian tới.

Trong năm 2011, SBS đã mở thêm được tài khoản mới, trong đó:

|         | Số tài khoản NĐT trong nước | Số tài khoản NĐT nước ngoài |
|---------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổ chức | 22                          | 14                          |
| Cá nhân | 1,954                       | 58                          |

Tính đến cuối năm 2011, số tài khoản khách hàng mở tại SBS là:

|         | Số tài khoản NĐT trong nước | Số tài khoản NĐT nước ngoài |
|---------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổ chức | 164                         | 89                          |
| Cá nhân | 44,205                      | 1,525                       |

Thị phần môi giới của SBS so với toàn thị trường:

| Chứng khoán             | HOSE   |       | HNX   |        |
|-------------------------|--------|-------|-------|--------|
|                         | 2010   | 2011  | 2010  | 2011   |
| Trái phiếu              | 12,05% | -     | 2,10% | 1,882% |
| Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ | 6,02%  | 6,05% | 4,11% | 2,034% |

## Chiến lược phát triển mảng môi giới

Với mục tiêu phát triển hoạt động môi giới chuyên nghiệp, hiệu quả và luôn giữ vững vị trí là công ty môi giới chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, SBS đã xây dựng chiến lược phát triển mảng môi giới trong giai đoạn tới theo hướng: **phát triển mạng lưới khách hàng đại trà lớn mạnh thông qua hoạt động giao dịch trực tuyến, thúc đẩy giao dịch của nền tảng khách hàng hiện hữu, và đẩy mạnh phát triển khách hàng tổ chức nước ngoài.**

Để có thể thực hiện **phát triển số lượng tài khoản và nâng cao doanh số giao dịch**, SBS xác định con người là yếu tố trung tâm và công nghệ là mũi

nhọn. SBS đã và đang tập trung **phát triển năng lực và trình độ của đội ngũ nhân viên Môi giới** thông qua các hoạt động đào tạo và đánh giá định kỳ. Các nhân viên môi giới của SBS được xác định đều phải có khả năng hỗ trợ khách hàng tối đa trong hoạt động đầu tư của mình thông qua tư vấn đầu tư, cập nhật thị trường, và cung cấp thông tin về sản phẩm phù hợp với từng khách hàng.

SBS tiếp tục tập trung chú trọng **phát triển nền tảng công nghệ** trong giai đoạn tới để có thể cung cấp các tính năng, tiện ích, bảo mật, và các sản phẩm đầu tư mới phù hợp hơn với nhu cầu của khách hàng.

Đối với việc **phát triển mạng lưới hoạt động**, SBS sẽ tiếp tục tập trung mở rộng thị trường hoạt động sang các nước trong khu vực Đông Dương được đánh giá là có nhiều tiềm năng bao gồm Lào và Campuchia nhằm khẳng định vị thế là một công ty chứng khoán mang tầm khu vực. Việc mở rộng và đa dạng hóa thị trường hoạt động cũng sẽ góp phần nâng cao doanh thu, lợi nhuận và giúp SBS có thể phát triển hiệu quả và bền vững trong giai đoạn tới.

## DỊCH VỤ TƯ VẤN DOANH NGHIỆP

### Giới thiệu chung

SBS cung cấp đầy đủ các sản phẩm dịch vụ tư vấn doanh nghiệp bao gồm: Tư vấn phát hành chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu và trái phiếu chuyển đổi), Tư vấn niêm yết cổ phiếu trên các Sở giao dịch Chứng khoán, Tư vấn mua bán & sáp nhập doanh nghiệp (M&A), Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, Tư vấn chuyển đổi doanh nghiệp, Tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các nghiệp vụ khác liên quan đến tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Trước tình hình khó khăn chung của thị trường thời gian qua, SBS đẩy mạnh việc đào tạo chuyên môn, bổ sung thêm các kỹ năng kiến thức chuyên sâu trong tư vấn tài chính doanh nghiệp để nâng cao nghiệp vụ, triển khai các dịch vụ mới phù hợp với tình hình kinh tế trong thời gian tới.

Về tăng cường dịch vụ hỗ trợ khách hàng, bên cạnh việc tư vấn cho các khách hàng là các doanh nghiệp trong và ngoài nước mới hợp tác, Công ty tăng cường việc tư vấn, duy trì các khách hàng truyền thống, tiến tới việc đồng hành cùng các đối tác trong dài hạn để cùng phát triển. Sự hợp tác này góp phần rất lớn trong việc củng cố thương hiệu về dịch vụ tư vấn, tạo khả năng đồng hành cùng doanh nghiệp do SBS tư vấn.

Hiện tại, SBS cung cấp hầu hết các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước:

**1. Tư vấn phát hành:** Hỗ trợ doanh nghiệp phương án, quy trình và thủ tục phát hành cổ phiếu, trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi bao gồm phát hành riêng lẻ và chào bán ra công chúng.

**2. Tư vấn niêm yết:** Hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn hóa các điều kiện niêm yết cổ phiếu tại các Sở giao dịch chứng khoán, chuẩn bị hồ sơ và các thủ tục liên quan để niêm yết cổ phiếu của doanh nghiệp trên các Sở giao dịch chứng khoán.

**3. Tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp (M&A):** Tư vấn các phương án mua bán và sáp nhập cho doanh nghiệp phù hợp, hiệu quả đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong các thủ tục mua bán, sáp nhập với các cơ quan hữu quan.

**4. Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp:** Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng mô hình tổ chức phù hợp với ngành nghề kinh doanh, với giai

đoạn phát triển và với định hướng phát triển của doanh nghiệp.

Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tài chính mục tiêu bao gồm kế hoạch lợi nhuận, kế hoạch huy động vốn, lộ trình và cơ cấu sở hữu phù hợp để tiến tới niêm yết cổ phiếu của doanh nghiệp trên các Sở giao dịch.

**5. Tư vấn chuyển đổi doanh nghiệp và tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước:** Hỗ trợ quy trình chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty cổ phần để phục vụ những mục tiêu tiếp theo của doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp trong các thủ tục chuyển đổi mô hình hoạt động với các cơ quan hữu quan.

Hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước trong việc xây dựng phương án cổ phần hóa, bao gồm: phương án bán/phát hành thêm cổ phần, phương án cho cán bộ nhân viên và phương án bán/phát hành cho cổ đông chiến lược; tổ chức đại lý đấu giá cổ phần, tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập... đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong các thủ tục liên quan đến cổ phần hóa với các cơ quan chức năng.

**6. Các dịch vụ tư vấn khác:** Tư vấn việc chào mua công khai, tư vấn tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng báo cáo thường niên, tư vấn quan hệ cổ đông và các hoạt động tư vấn khác khi có yêu cầu của khách hàng.

## Thành tích đạt được

Trải qua năm 2011 với tình hình kinh tế đầy biến động, khó khăn và thách thức, hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp của SBS ghi nhận một số thành tích với việc triển khai thành công những hợp đồng tư vấn có hiệu quả cao:

### a. Các hợp đồng tư vấn tiêu biểu

| Dịch vụ                                          | Logo                                                                                | Mã CK |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>Niêm yết &amp; UPCOM:</b>                     |                                                                                     |       |
| CTCP Đầu Tư Xây Dựng Hồng Phát (Sở GD&ĐT Hà Nội) |    | HPR   |
| CTCP Cao Su Bến Thành (Sở GD&ĐT TP.HCM)          |    | BRC   |
| CTCP Bảo Vệ Thực Vật An Giang                    |    | TOT   |
| CTCP Thương mại Dịch vụ Hoàng Quân Mê Kông       |    | HQM   |
| CTCP Đầu tư Xây dựng Thanh niên (UPCOM)          |    | TNY   |
| <b>Chào bán ra công chúng:</b>                   |                                                                                     |       |
| CTCP Hữu Liên Á Châu                             |  | HLA   |
| CTCP Minh Hữu Liên                               |  | MHL   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                |  | STB   |
| <b>Chào mua công khai:</b>                       |                                                                                     |       |
| CTCP Đường Ninh Hòa                              |  | NHS   |

Tại thị trường Lào, SBS cũng đã khẳng định được vai trò quan trọng góp phần vào quá trình phát triển của thị trường chứng khoán Lào (LSX) bằng việc tư vấn cổ phần hóa - chào bán - niêm yết thành công cổ phiếu của Ngân hàng Ngoại Thương Lào (BCEL), một trong hai doanh nghiệp đầu tiên niêm yết cổ phiếu tại LSX. SBS cũng triển khai dịch vụ tư vấn tài chính và niêm yết cổ phiếu cho một số Công ty có quy mô lớn như... Các dự án này dự kiến hoàn thành trong năm 2012. Có thể nói, năm 2012 là một bước ngoặt quan trọng của Sacombank-SBS để khẳng định thương hiệu tại thị trường khu vực ASEAN.

### b. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Mặc dù trong tình hình thị trường chứng khoán năm 2011 có nhiều biến động và đầy khó khăn dẫn đến việc sụt giảm về doanh thu của năm 2011 so với năm 2010 (giảm tương đương 50% doanh số); tuy nhiên, hoạt động này vẫn đảm bảo mức doanh thu đủ bù chi phí trong hoạt động của mảng tư vấn. Đây là kết quả đáng khích lệ cho hoạt động dịch vụ tư vấn đang gặp rất nhiều khó khăn tại thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2011.

### Chiến lược phát triển mảng hoạt động tư vấn doanh nghiệp

#### a. Chiến lược phát triển của SBS đối với dịch vụ tư vấn doanh nghiệp

Tăng cường dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp là khách hàng của SBS đã có từ trước tới nay để khẳng định chiến lược đồng hành cùng các doanh nghiệp do Công ty tư vấn. Từ đó nâng cao khả năng phục vụ khách hàng và chuyên môn nghề nghiệp của nhân sự trong mảng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp. Từ đó duy trì và phát huy thương hiệu tư vấn doanh nghiệp hàng đầu khu vực đã có trước đây.

#### b. Kế hoạch hành động trong năm 2012

- Tiếp tục thực hiện hoàn tất các hợp đồng tư vấn đã ký kết, triển khai trong các năm trước và phấn đấu ký kết thêm các hợp đồng tư vấn tài chính mới;
- Duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn niêm yết cổ phiếu, phát hành chứng khoán;
- Thực hiện đa dạng hóa các dịch vụ gia tăng: tư vấn quan hệ cổ đông, tổ chức Đại hội cổ đông, xây dựng báo cáo thường niên;

- Hỗ trợ chuyên gia tư vấn cho các công ty con, đẩy mạnh hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp tại các thị trường mới;

## DỊCH VỤ PHÂN TÍCH

### Giới thiệu chung

Thị trường chứng khoán Việt Nam đang trải qua một giai đoạn mới, giai đoạn thanh lọc để nâng cao chất lượng các đối tượng tham gia thị trường, từ công ty chứng khoán (CTCK) cho đến doanh nghiệp niêm yết. Theo đó, nhu cầu của nhà đầu tư đối với các sản phẩm phân tích của CTCK ngày càng cao cả về chất lượng, tính kịp thời và ngôn ngữ (tiếng Anh). Nhận biết trước được sự thay đổi này, Sacombank-SBS đã bắt đầu quá trình nâng cấp và thay đổi chiến lược cho khối phân tích từ tháng 4 năm 2010. Qua đó, SBS đã thay đổi từ cách phân tích dàn trải theo chiều rộng (phân tích tất cả các công ty có vốn hóa lớn trên thị trường) sang hình thành mô hình các chuyên gia ngành. Theo đó, chúng tôi lựa chọn những ngành có tỷ trọng đóng góp vào VN-Index lớn và có triển vọng đầu tư để tập trung nghiên cứu sâu trong phạm vi ngành, không giới hạn ở các công ty niêm yết, công ty chuẩn bị phát hành ra đại chúng, công ty là đối tượng của quỹ đầu tư tư nhân... với mục đích cao nhất là cung cấp thông tin toàn diện & sâu sắc và không bỏ lỡ cơ hội đầu tư vào các công ty trong ngành của các nhà đầu tư. Mô hình này đã chứng tỏ hiệu quả rõ rệt trong năm 2010.

Tháng 2/2011, SBS đã đạt được thỏa thuận với đối tác DMG&Partners, một công ty chứng khoán Singapore có 51% vốn của OSK Investment Bank Berhad (là công ty con của OSK Holdings Berhad, tập đoàn tài chính hàng đầu của Malaysia) và 49% của Deutsche Asia Pacific Holdings Pte Ltd (là công ty con của Deutsche Bank Group) để liên kết phát triển về khách hàng tổ chức và sản phẩm phân

tích. Trong quý 2/2011, Khối phân tích đã bắt đầu thực hiện các investor roadshows tại Singapore & Malaysia để giới thiệu cơ hội đầu tư vào TTCK Việt Nam, tiếp theo đó tổ chức cho đại diện doanh nghiệp Việt Nam tham dự ngày hội gặp gỡ giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư cũng tại hai nước trên. Sản phẩm phân tích của SBS được đối tác phân phối ở thị trường Đông Nam Á với đồng thương hiệu OSK DMG-SBS và được đón nhận tích cực.

Tuy nhiên, bước sang quý 3/2011, sự xuống dốc của TTCK cũng như đồng hành với những khó khăn trong tái cơ cấu công ty, Khối phân tích buộc phải giảm bớt nguồn lực để dành cho một vài nhóm báo cáo, cụ thể chúng tôi đã ngưng phát hành báo cáo phân tích kỹ thuật hàng ngày, giảm tần suất báo cáo thị trường trái phiếu từ hàng tuần sang 2 ấn bản/1 tháng, cắt giảm các chi phí tham gia talkshow trên các kênh truyền thông và chỉ duy trì đội ngũ chủ lực là các chuyên viên phân tích thị trường cổ phiếu và phân tích vĩ mô.

Các sản phẩm chủ lực của đội ngũ phân tích trong năm 2011 bao gồm:

**Báo cáo ngành:** Kết hợp giữa khảo sát thực tế và sự nhận định – phân tích sâu sắc của các chuyên viên phân tích. Trong năm vừa qua, khối Phân Tích đã đưa ra hàng loạt Báo cáo về các ngành đang được quan tâm nhất tại Việt Nam, gây được sự chú ý trong giới tài chính trong và ngoài nước. Các nhận định về triển vọng ngành đã giúp khách hàng có những lựa chọn đầu tư phù hợp với sự biến đổi của thị trường tài chính.

**Báo cáo phân tích kinh tế vĩ mô:** Được phát hành định kỳ hàng tháng vào tuần đầu của tháng kế tiếp. Báo cáo cập nhật các diễn biến quan trọng của kinh tế vĩ mô Việt Nam cũng như các chính sách vừa mới ban hành, phân tích ảnh hưởng của chúng đến môi trường đầu tư và cụ thể đến TTCK.



**Báo cáo phân tích thị trường trái phiếu:**

Được phát hành vào ngày 15 và 30 hàng tháng, phân tích thị trường trái phiếu cũng như các điểm mấu chốt về diễn biến lãi suất và tỷ giá tại Việt Nam. Báo cáo được nhằm đến việc hỗ trợ các nhà đầu tư tổ chức thị trường cổ phiếu được cập nhật diễn biến lợi tức trái phiếu, lãi suất và tỷ giá cũng như dòng vốn luân chuyển trên thị trường mở và thị trường liên ngân hàng, qua đó có cái nhìn toàn diện hơn về thị trường vốn.

**Báo cáo phân tích doanh nghiệp:** bao gồm các báo cáo phân tích lần đầu và phân tích cập nhật định kỳ theo từng sự kiện đặc biệt và công bố kết quả kinh doanh hàng quý. Đây là sản phẩm chủ lực của SBS và được các nhà đầu tư đánh giá cao về chất lượng.

Nhờ vào tinh thần làm việc xuất sắc của đội ngũ phân tích, SBS được hãng Thông tấn Thomson Reuters bình chọn là một trong ba CTCK hàng đầu về môi giới và nghiên cứu năm 2010.

## Chiến lược 2012

Trong năm 2012, chúng tôi cho rằng TTCK vẫn sẽ còn nhiều biến động đặc biệt trong khối ngành tài chính sẽ bị ảnh hưởng mạnh từ quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại và công ty chứng khoán. Tuy vậy, về mặt cơ hội đầu tư, chúng tôi cho rằng đây là thời điểm tốt cho các nhà đầu tư giá trị tìm kiếm những tài sản (cổ phiếu, dự án) giá rẻ. Trên cơ sở đó, chúng tôi sẽ tập trung các nguồn lực hiện có cho phân tích thị trường cổ phiếu, duy trì chất lượng báo cáo luôn ở mức cao nhất, đẩy mạnh phần báo cáo chiến lược đầu tư cũng như tăng cường tiếp xúc với các tổ chức đầu tư trong nước cũng như trong khu vực.

## DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

### Giới thiệu chung

Hoạt động mở rộng kinh doanh và huy động vốn luôn luôn là một thách thức với doanh nghiệp Việt Nam. Là một trong những đơn vị tiên phong trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư, Khối Ngân hàng đầu tư đã thực hiện tư vấn giúp cho các doanh nghiệp huy động vốn trong và ngoài nước thông qua các sản phẩm:

- **Sản phẩm thị trường vốn:** cung cấp các giải pháp về vốn cho khách hàng từ phát hành lần đầu (IPOs), phát hành bổ sung, phát hành riêng lẻ, mua bán cổ phiếu số lượng lớn, v.v...
- **Sản phẩm thị trường nợ:** cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành các sản phẩm nợ: trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm quyền mua, v.v...
- **Sản phẩm cấu trúc:** cung cấp các sản phẩm cấu trúc như cổ phiếu ưu đãi, nợ gián tiếp, vốn trung gian, tài trợ dự án (project financing)...
- **Chứng chỉ lưu ký toàn cầu (GDRs):** hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn quốc tế thông qua các sản phẩm GDRs được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán nước ngoài.
- **Hỗ trợ và thu xếp vốn:** với nguồn tài chính dồi dào và sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Tập đoàn Sacombank, chúng tôi cung cấp các khoản vay bắc cầu, hỗ trợ vốn ngắn hạn cho các giao dịch tăng vốn và các nhu cầu tài chính khác.

### Hoạt động năm 2011

Với định hướng tập trung vào các dịch vụ tư vấn và giảm tỷ trọng doanh thu hoạt động tự doanh, nên các hoạt động tự doanh hầu hết tập trung vào việc

thoái vốn những danh mục hiện hữu và chỉ giữ lại các danh mục mang tính chiến lược hoặc có mức sinh lợi cao. Bên cạnh đó, năm 2011 là năm phát triển mạnh mẽ các nguồn lực khách hàng và nhà đầu tư để xây dựng một mạng lưới khách hàng tạo tiền đề để thực hiện các dịch vụ trong các năm tiếp theo.

Tuy vậy, trong năm 2011 mảng ngân hàng đầu tư đã tạo tiếng vang lớn khi tư vấn phát hành thành công Chứng chỉ lưu ký toàn cầu (GDR). Đây là thương vụ phát hành chứng chỉ lưu ký toàn cầu GDR cho Hoàng Anh Gia Lai và được xem như một điểm sáng của toàn thị trường, giúp các doanh nghiệp Việt Nam mở ra một kênh huy động vốn mới trong hoàn cảnh khó khăn của thị trường vốn trong nước.

Trong giao dịch này, Khối Ngân hàng Đầu tư tham gia với vai trò tư vấn về các thủ tục pháp lý và trực tiếp triển khai phát hành khoảng 60 triệu USD (tương đương 1.200 tỷ đồng). Các Chứng chỉ lưu ký của HAG được giao dịch trên thị trường Professional Securities Market (PSM) của Sở Giao dịch Chứng khoán London (LSE). Ngân hàng lưu ký cổ phiếu của HAG là Deutsche Bank.

Ngoài ra, giao dịch M&A của Công ty cổ phần Đường Bourbon Tây Ninh cũng là một giao dịch M&A điển hình với đối tượng là một công ty đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, Bên mua là các doanh nghiệp Việt Nam, mua lại phần vốn góp của một tổ chức nước ngoài. Khối Ngân hàng Đầu tư thực hiện định giá, tư vấn về các thủ tục pháp lý và trực tiếp triển khai việc mua bán với tổng giá trị 1.000 tỷ đồng.

Ngoài ra, còn có các hoạt động tư vấn khác góp phần tăng doanh thu của khối trong năm 2011 trong tình hình thị trường khó khăn.

## Định hướng hoạt động

1. Là **Nhà Tư Vấn Đồng Hành** cùng **Doanh Nghiệp** để thực hiện các **Dịch Vụ Tài Chính** trên cơ sở **Phát Triển Bền Vững và Lâu Dài**.

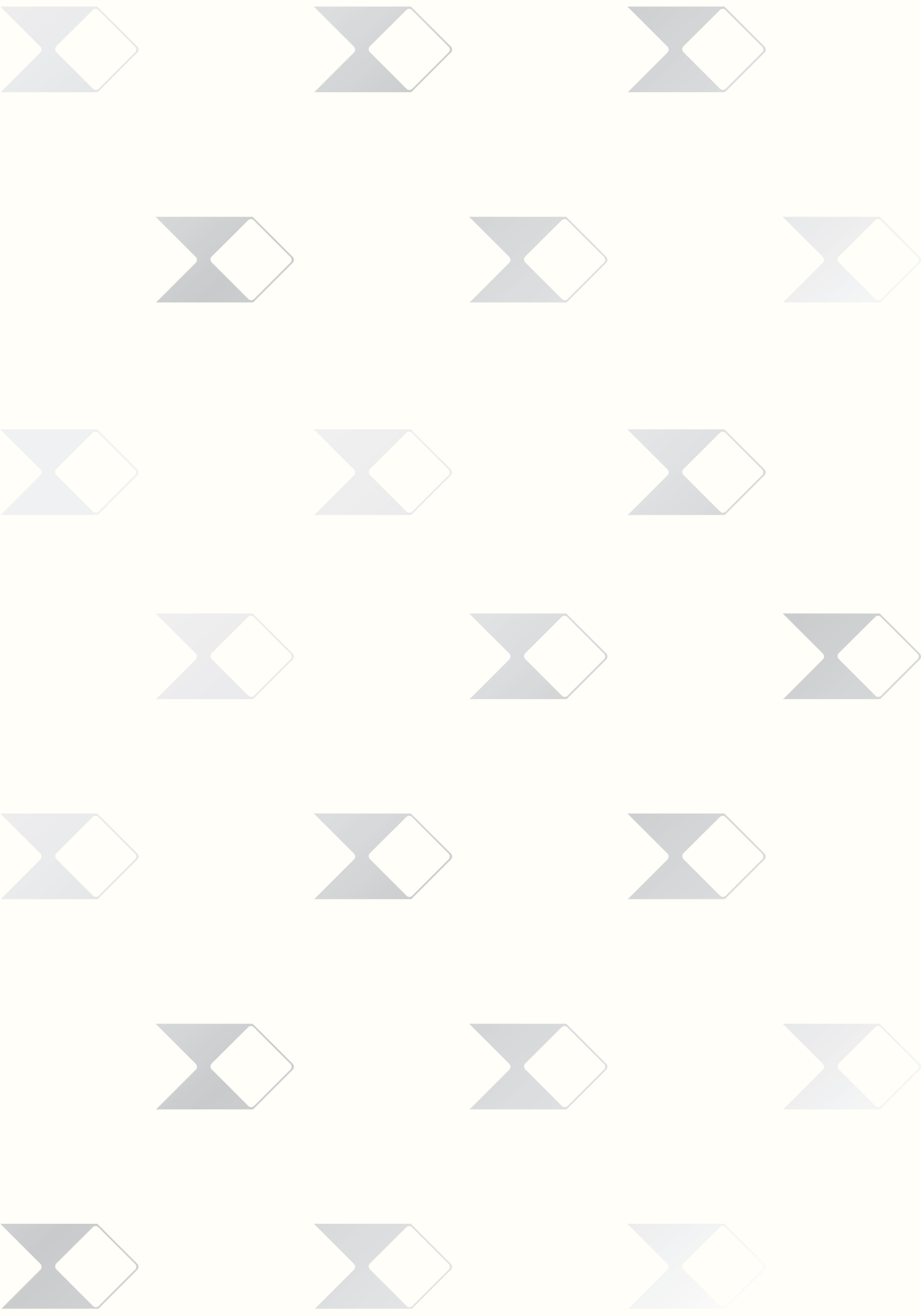
2. Là **Cầu Nối** giữa các **Doanh Nghiệp**, giữa **Doanh Nghiệp** và **Nhà Đầu Tư** nhằm **Cung Cấp Cơ Hội Hợp Tác Kinh Doanh** cho Doanh nghiệp/ Nhà đầu tư phù hợp với khẩu vị rủi ro và nhu cầu của các bên.

## Mục tiêu trong thời gian tới

1. Phát triển và nâng cao chất lượng và dịch vụ tư vấn thông qua đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu và đạo đức nghề nghiệp được đặt lên hàng đầu.

2. Nghiên cứu nhu cầu của các doanh nghiệp, nhà đầu tư và tổ chức tài chính để đưa ra các sản phẩm tư vấn được thiết kế sáng tạo, các gói giải pháp tài chính được đưa ra phù hợp đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong từng giai đoạn cụ thể.

3. Tập trung và khai thác các dịch vụ M&A: Cùng với xu hướng phát triển của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, mảng ngân hàng đầu tư sẽ tập trung vào việc khai thác các hoạt động M&A giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước có cùng lĩnh vực hoạt động hoặc trở thành đối tác kinh doanh trên cơ sở các bên cùng có lợi và khai thác tiềm năng về sản phẩm, khách hàng hoặc thị trường.



# Tình hình hoạt động

30 Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị



## Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị

### Những nét nổi bật của hoạt động kinh doanh trong năm

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phải vượt qua các khó khăn, thử thách vô cùng to lớn tác động bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, và quá trình tái cấu trúc cơ cấu nền kinh tế. Sự bất ổn về vĩ mô và tình trạng lãi suất, chi phí vốn, và lạm phát cao khiến tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2011 tăng 5,89% so với năm 2010 (mức tăng trưởng thấp nhất trong 10 năm qua), đặc biệt, các hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, bất động sản, tài chính chứng khoán giảm mạnh do tác động của Nghị quyết 11 với chính sách thắt chặt tiền tệ, kiểm chế tăng trưởng tín dụng và cung tiền.

Trong bối cảnh đó, hoạt động kinh doanh của SBS, đặt trong mối tương quan tổng thể của ngành chứng khoán với tình hình kinh tế vĩ mô, đã và đang gánh chịu những ảnh hưởng nghiêm trọng. SBS đã không đạt được kế hoạch đặt ra đầu năm 2011. Kết thúc năm 2011, SBS ghi nhận 923,353 tỷ đồng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh, đạt 67% so với doanh thu thuần năm 2010. Lợi nhuận sau thuế của công ty âm 609.775 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí tài chính tăng cao đồng thời việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường cũng làm tăng nhanh các hạng mục dự phòng, nguồn tiền mặt của công ty cạn kiệt, tính thanh khoản của tài sản kém, giá trị tài sản sụt giảm mạnh theo giá thị trường, áp lực nợ tăng cao.

Trước bối cảnh đó, Công ty đã đẩy mạnh việc tái cấu trúc lại hoạt động doanh nghiệp để giảm nhanh chi phí, xác định rõ mục tiêu kinh doanh, tăng cường cơ chế giám sát. Trong năm 2011, Công ty cũng đã nâng cao năng lực và giao quyền chủ động cho 03 cơ quan : Quản trị, Kiểm soát và

Điều hành. Năm 2011 cũng là một năm nội bộ SBS có nhiều chuyển biến với chương trình chuyển đổi được thực hiện đồng nhất trong toàn bộ Công ty nhằm mục đích nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động của các bộ phận, củng cố vị thế trên thị trường.

Cũng trong năm 2011 này, mạng lưới kinh doanh của SBS đã được chấn chỉnh, đóng cửa các Chi nhánh tại các địa điểm có doanh thu giao dịch thấp, duy trì mạng lưới hoạt động các địa điểm tại trung tâm tài chính, hành chính của cả nước.

Tuy không đạt được kế hoạch lợi nhuận nhưng SBS đã gặt hái được những điểm nhấn rất đáng khích lệ:

- Tháng 06/2011, CTCP chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBS) đã chính thức được Tổ Chức M&A Việt Nam công nhận danh hiệu “Đơn vị tư vấn tiêu biểu Việt Nam 2010 - 2011”. Việc nhận được giải thưởng lần nữa khẳng định vị thế hàng đầu và bước đi đúng đắn tập trung chuyên sâu của SBS về lĩnh vực Ngân Hàng Đầu Tư và Tư Vấn Doanh Nghiệp.
- SBS giữ vững vị thế thị phần môi giới, duy trì vị thế top 3 thị phần môi giới trên HOSE dù thị trường có nhiều chuyển biến xấu trên cơ sở nỗ lực không ngừng của các cán bộ và lãnh đạo công ty.
- Mặc dù việc huy động bổ sung nguồn vốn mới trên thị trường rất khó khăn, nhưng trong năm 2011, công ty đã hoàn tất thành công trong việc huy động vốn thông qua việc phát hành 800 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi trong tháng 11/2011. Đảm bảo an toàn thanh khoản cho SBS, tạo tiền đề cho SBS mạnh dạn trong công tác thanh toán tài sản, thanh toán danh mục tự doanh, xử lý nợ, thu hồi vốn, giảm mạnh các khoản nợ bên ngoài, dẫn

đưa SBS về trạng thái cân bằng trong điều kiện thị trường khủng hoảng.

Với những kết quả này, SBS đã chứng minh được năng lực và vị thế của mình trong các hoạt động Môi giới, Ngân hàng đầu tư và Tư vấn tài chính, từng bước vượt qua khó khăn. Qua đó khẳng định định hướng của HĐQT trong việc phát triển SBS sẽ trở thành một trong những định chế tài chính cung cấp đầy đủ các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đầu tư tại Việt Nam.

## Những thay đổi chủ yếu trong năm

Năm 2011, SBS tiếp tục xác định hoạt động tập trung vào lĩnh vực chứng khoán và dịch vụ ngân hàng đầu tư, một mô hình được đánh giá là mô hình hoạt động tương lai của các công ty chứng khoán hàng đầu. SBS sẽ hạn chế triệt để trong hoạt động đầu tư tự doanh, hạn chế tối đa hoạt động dịch vụ cung cấp đòn bẩy tài chính cao cho khách hàng, tập trung nguồn thu vào hoạt động dịch vụ, đặt chỉ tiêu an toàn và ổn định lên hàng đầu trong vận hành.

SBS đã thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ để giữ vững vị trí hàng đầu trên các mảng kinh doanh, mang đến cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ và giải pháp phù hợp với tình hình thị trường, đồng thời hoàn thiện bộ máy tổ chức nhân sự, củng cố hoạt động kiểm soát tuân thủ, cơ chế quản trị rủi ro và nâng tầm quản trị rủi ro.

Cụ thể các khối kinh doanh của SBS đều có những bước hoàn thiện về chiều sâu để sẵn sàng cho thời kỳ phát triển mới :

- Hợp nhất Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp vào Khối Ngân hàng đầu tư thành Mảng Ngân hàng

đầu tư. Tổ chức lại bộ máy và bổ sung nhân sự cao cấp để phục vụ các đối tượng khách hàng doanh nghiệp trong các ngành cơ bản của nền kinh tế và đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với nhu cầu đầu tư trong và ngoài nước, tăng cường và mở rộng hoạt động tư vấn M&A;

- Năm 2011, SBS cũng đưa ra quyết định quan trọng giảm dần hoạt động tự doanh để khẳng định sự minh bạch với các hoạt động kinh doanh phục vụ khách hàng;

- Tái cấu trúc Môi giới cá nhân và Môi giới tổ chức thành Môi giới trong nước và Môi giới nước ngoài để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đặc thù phân khúc của mỗi đối tượng khách hàng;

- Tăng cường hợp tác giữa Mảng Phân tích và Mảng Môi giới để nâng tầm vị thế nhà môi giới chuyên nghiệp;

Về quản trị rủi ro, nhằm nâng cao tính minh bạch trong công tác kiểm soát, trong năm 2011, Hội đồng quản trị cũng đã chấp thuận giao quyền quản lý, chỉ đạo và kiểm soát trực tiếp Kiểm toán nội bộ cho Ban kiểm soát.

Về điều hành, Công ty cũng đã thực hiện chủ trương tiết giảm chi phí hoạt động như tiết giảm thù lao HĐQT, giảm 18% chi phí lương của BĐH và các chi phí hoạt động khác so với kế hoạch đầu năm.

## Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Năm 2012, nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng tuy còn nhiều khó khăn và thách thức nhưng đồng thời được dự báo tươi sáng hơn thông qua hàng loạt các biện pháp của



Chính phủ. Đặc biệt là hoạt động của các công ty chứng khoán sẽ chịu sự kiểm soát chặt chẽ từ phía các cơ quan hữu quan, tính cạnh tranh trong ngành ngày càng cao, sự gia nhập ngành của các công ty chứng khoán nước ngoài khi dòng vốn đầu tư từ nước ngoài vào thị trường chứng khoán tăng lên. Những yếu tố này vừa là thách thức vừa là cơ hội cho các công ty chứng khoán nâng cao chất lượng dịch vụ, củng cố và phát triển thế mạnh của mình để có thể cạnh tranh tốt với các đối thủ trong nước và các tổ chức nước ngoài.

Đứng trước những thách thức đó, với thông điệp “Hướng đến tương lai” SBS đã đề ra các định hướng kế hoạch trong năm 2012 như sau:

- Thiết lập bộ máy tổ chức tập trung, tinh gọn, đa năng, hiệu quả;
- Tập trung công tác quản lý chi phí trên nguyên tắc tổng chi phí trên doanh số giảm, tỷ lệ lợi nhuận trên nhân viên tăng, thu nhập thực tế của cán bộ nhân viên được cải thiện, tạo điều kiện thu hút được những nhân sự tốt nhất của thị trường;
- Tái cấu trúc cơ cấu sản phẩm, nguồn vốn theo định hướng an toàn, hiệu quả trong dài hạn;
- Hoàn tất công tác thanh toán toàn bộ danh mục đầu tư tự doanh, thu hồi vốn tại các mảng/sản phẩm kinh doanh có tính rủi ro cao ngay trong quý 1/2012. Với mục đích thu hồi vốn, trả hết các khoản nợ bên ngoài, chuẩn bị nguồn tiền mặt (mục tiêu duy trì trên 500 tỷ VNĐ tiền mặt) sẵn có cho SBS, tạo điều kiện để Công ty bắt đầu hoạt động có lãi từ quý 2/2012, và sở hữu một bảng cân đối tài sản lành mạnh, đầy đủ tiềm lực đưa SBS vượt qua mọi thử thách trong trường hợp nền kinh tế Việt Nam tiếp tục khó khăn trong thời gian dài.



- Từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản, quy trình, quy chế, nhằm tăng cường tính minh bạch, tính quản lý rủi ro, tính thông suốt và hiệu quả trong quản trị điều hành.

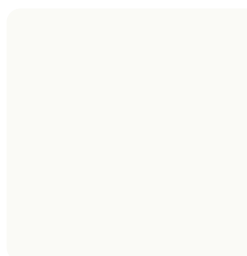
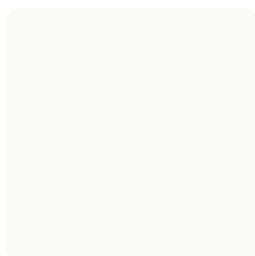
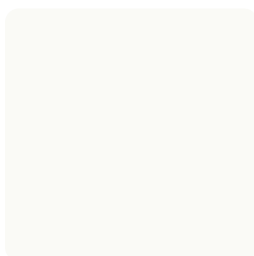
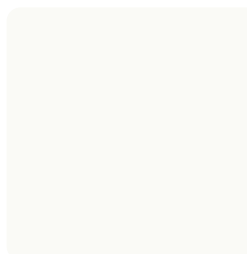
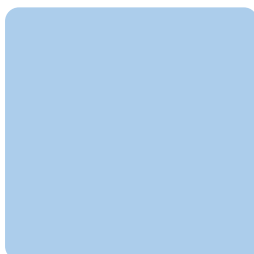
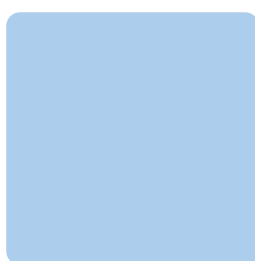
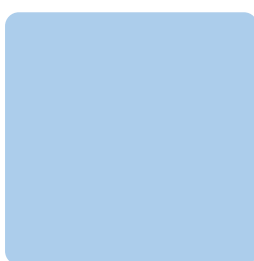
Trong năm 2012, với chiến lược tập trung vào công tác “củng cố” để “phát triển”, lấy “an toàn” làm nền tảng, lấy “ổn định” làm “hiệu quả”, các kế hoạch chính của SBS trong năm 2012 như sau:

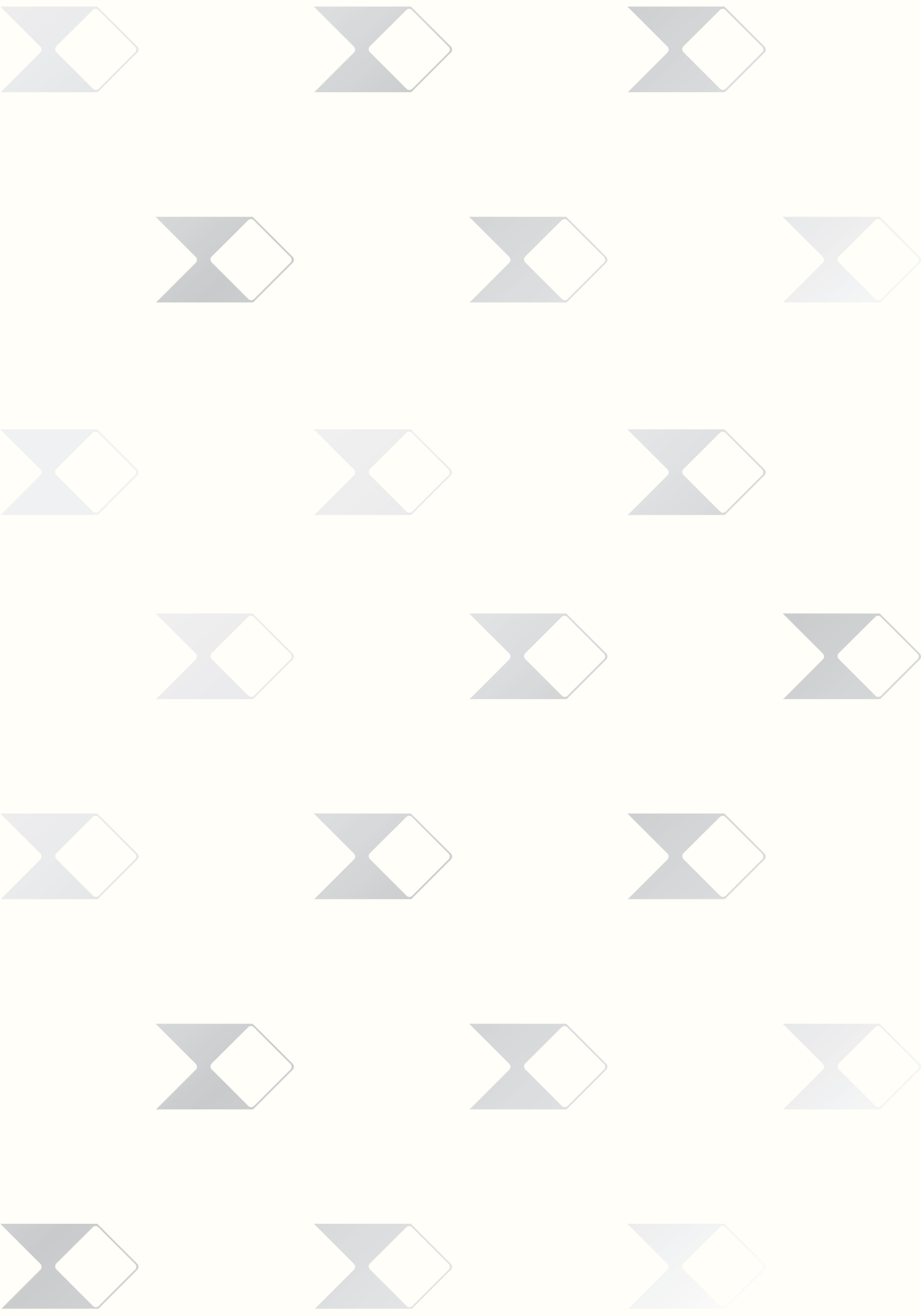
- Nâng cao năng lực quản trị, điều hành, kiểm soát;
- Hoàn thiện và tạo sự khác biệt trong chất lượng và sản phẩm, dịch vụ;
- Xây dựng một nền tảng công nghệ thông tin có tính vượt trội làm cơ sở tiến đến tự động hóa trong vận hành, phát triển và quản lý rủi ro;

- Phát triển cơ cấu thu nhập đa dạng cho SBS, tạo sự ổn định trong dài hạn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào những biến động hàng năm của thị trường;

- Xây dựng các công cụ, dịch vụ sản phẩm tạo sự kết nối, giao thoa thông thoáng giữa 3 nước Đông Dương (Việt Nam - Lào - Campuchia), trên cơ sở mạng lưới hoạt động và mối quan hệ sẵn có.

Trước những dự đoán bối cảnh kinh tế chung, SBS kiên trì với quan điểm đầu tư thận trọng và đầu tư giá trị, bảo vệ tối đa quyền lợi nhà đầu tư và cổ đông. Đồng thời SBS tin tưởng vào thành công cho việc đầu tư vào tương lai và tiếp tục thực hiện sứ mệnh kết nối vốn và cơ hội đầu tư, trung thành với sứ mệnh của nhà tư vấn, nhà tạo lập thị trường.





# Báo cáo tài chính

36 Báo cáo tài chính hợp nhất

78 Báo cáo tài chính riêng lẻ





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG**  
**TÍN VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**cho năm tài chính 2011 đã được kiểm toán**

**ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**  
**KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## Nội dung

38 - 41 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

42 - 43 BÁO CÁO KIỂM TOÁN

44 - 77 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

44 - 47 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011

48 - 48 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011

49 - 49 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2011

50 - 50 Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất năm 2011

51 - 77 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011





## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **CÔNG TY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006 Công ty được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập - hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD.

Ngày 29 tháng 12 năm 2009 Ủy Ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 109/UBCK – GPHĐKD ngày 28 tháng 01 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.266.600.000.000 đồng.

### **CÔNG TY CON**

Số Công ty Con của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín tại ngày 31/12/2011: 02 công ty

- Tổng số công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Tổng số công ty con không được hợp nhất: - công ty

Danh sách các Công ty Con được hợp nhất trong Báo cáo này

| Tên công ty                                                | Tỷ lệ lợi ích công ty đến ngày 31/12/2011 | Tỷ lệ biểu quyết đến ngày 31/12/2011 |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia | 99,98%                                    | 99,98%                               |
| Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (Lào)               | 50,50%                                    | 50,50%                               |

Thông tin về các công ty con:

**+ Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tư vấn, lưu ký chứng khoán và các dịch vụ khác tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 01/3/2010. Trụ sở chính đặt tại No.60, Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chumneas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Cambodia với tổng vốn đầu tư là 7.000.000 Đô la Mỹ (Công ty góp 6.998.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,98% vốn chủ sở hữu).

Theo giấy phép số 0704 PorNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10/02/2010 hoạt động tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư, thời hạn hoạt động là 99 năm.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã góp 2.323.705 Đô la Mỹ, chiếm 33,2 % tổng vốn đầu tư sẽ góp Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia.

**+ Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn đầu tư chứng khoán tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18/01/2011. Trụ sở chính đặt tại 5th Floor. LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, Lào với tổng vốn đầu tư là 100.000.000.000 Lak (tương đương 12.800.000 Đô la Mỹ).

Theo giấy phép số 001/UBCKL của ủy ban quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 01/12/2010 hoạt động bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã góp 50.500.000.000 Lak (tương đương 6.464.000 Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 50,5 % vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm 2011 Công ty còn thoái 100% vốn đầu tư tại Công ty Tư vấn Đầu tư Toàn cầu SBS có trụ sở chính đặt tại 137 Cecil Street, #06-01 Aviva Building Singapore 069537 thuộc Cộng hòa Singapore với tổng vốn đầu tư là 500.000 Đô la Singapore. Đây là một trong các Công ty con của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN tại ngày 01/01/2011, tại thời điểm đó Công ty góp 255.000 Đô la Singapore, chiếm 51% vốn chủ sở hữu tại đơn vị này.

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm tài chính 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN VÀ CÁC CÔNG TY CON được Chủ tịch Hội đồng Quản trị lập và trình bày từ trang 10 đến trang 40 kèm theo.

## SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 28/02/2012, Công ty đã thực hiện nghiệp vụ bán tài sản lớn của Công ty là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 3 - TP.HCM cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín. Khoản lợi nhuận thu được từ nghiệp vụ trên theo báo cáo của Công ty là 355.041.937.701 đồng.

Ngày 09/03/2012, Công ty đã ghi nhận tăng khoản vốn khác của chủ sở hữu khi thu được 800.000.000.000 đồng tiền phát hành trái phiếu chuyển đổi theo hợp đồng mua trái phiếu chuyển đổi số 2511/2011/HĐMTP/SBS được ký ngày 25/11/2011 với Công ty Cổ phần Giá Trị Mới. Theo hợp đồng nêu trên, các trái phiếu này sẽ phải chuyển đổi thành cổ phiếu SBS tại thời điểm bất kỳ trong thời gian 03 năm tùy thuộc yêu cầu của Công ty Cổ phần Giá Trị Mới.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi cần được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|                                 |                            |
|---------------------------------|----------------------------|
| Ông NGUYỄN HỒ NAM Chủ tịch      | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Ông MẠC HỮU DANH Phó chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Ông ĐINH HOÀI CHÂU Phó chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Ông TRẦN THANH HẢI Thành viên   | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Bà NGUYỄN THỊ BÌNH Thành viên   | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty đang tiến hành cơ cấu lại bộ máy tổ chức quản lý nên đến ngày 31/12/2011, các chức danh Ban Tổng Giám đốc được công bố như sau:

|                       |                    |                            |
|-----------------------|--------------------|----------------------------|
| Ông NGUYỄN THANH HÙNG | Tổng Giám đốc      | (Bổ nhiệm ngày 01/02/2010) |
| Bà NGUYỄN THỊ BÌNH    | Giám đốc Điều hành | (Bổ nhiệm ngày 26/12/2011) |
| Ông PHÙNG NGỌC KIM    | Giám đốc Pháp lý   | (Bổ nhiệm ngày 26/12/2011) |
| Ông HOÀNG MẠNH TIẾN   | Giám đốc Giám sát  | (Bổ nhiệm ngày 26/12/2011) |

## KẾ TOÁN TRƯỞNG

|                        |                                             |
|------------------------|---------------------------------------------|
| Bà NGUYỄN BÍCH THỦY    | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 28/11/2011) |
| Bà HOÀNG THỊ MINH CHÂU | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 28/11/2011)   |

## BAN KIỂM SOÁT

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông HOÀNG KHÁNH SINH  | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Bà ĐẶNG HUỖNH ỨC MY   | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Bà TRẦN THỊ MAI HƯƠNG | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN VÀ CÁC CÔNG TY CON** năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - người đại diện pháp luật của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** - chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm tài chính 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và các công ty con với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Đồng thời có trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, lập ngày 30 tháng 03 năm 2012

**Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín**

Đại diện pháp luật



**NGUYỄN HỒ NAM**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2011 của*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**  
**VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN VÀ CÁC CÔNG TY CON được lập ngày 12 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 được trình bày từ trang 10 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của **Chủ tịch Hội đồng Quản trị** của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN VÀ CÁC CÔNG TY CON đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban điều hành Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN VÀ CÁC CÔNG TY CON tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

NGUYỄN VŨ

LÊ VĂN TUẤN

Chứng chỉ KTV số 0479/KTV



## Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>3,203,681,400,945</b> | <b>8,512,148,875,309</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>444,243,141,364</b>   | <b>701,580,721,848</b>   |
| 1. Tiền                                           | 111        |             | 444,243,141,364          | 471,768,221,848          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112        |             | -                        | 229,812,500,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> | <b>V.06</b> | <b>2,455,596,366,939</b> | <b>7,139,183,624,561</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                | 121        |             | 2,966,977,646,026        | 7,338,632,033,786        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)          | 129        |             | (511,381,279,087)        | (199,448,409,225)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> | <b>V.11</b> | <b>281,059,329,197</b>   | <b>651,668,669,304</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                        | 131        |             | 410,826,880              | 5,494,297,143            |
| 2. Trả trước cho người bán                        | 132        |             | 16,023,657,063           | 10,778,199,399           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán       | 135        |             | 39,277,325,664           | 44,460,912,543           |
| 5. Các khoản phải thu khác                        | 138        |             | 225,347,519,590          | 590,935,260,219          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>22,782,563,445</b>    | <b>19,715,859,596</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        |             | 2,612,580,624            | 6,179,730,036            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước            | 154        |             | 18,021,705,551           | 7,151,813,993            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                          | 158        |             | 2,148,277,270            | 6,384,315,567            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>457,038,622,537</b>   | <b>679,424,146,198</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>244,115,475,810</b>   | <b>227,766,587,284</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.02        | 148,721,601,542          | 136,928,786,228          |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 201,081,145,318          | 174,058,935,588          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (52,359,543,776)         | (37,130,149,360)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        | V.03        | 5,709,948,082            | 8,125,703,363            |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | 8,414,109,086            | 11,404,291,051           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | (2,704,161,004)          | (3,278,587,688)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 224        | V.04        | 88,712,649,234           | 72,168,512,140           |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | 106,317,327,723          | 83,402,957,341           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | (17,604,678,489)         | (11,234,445,201)         |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang         | 230        |             | 971,276,952              | 10,543,585,553           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | <b>V.06</b> | <b>166,016,551,064</b>   | <b>409,289,071,378</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                     | 253        |             | 361,875,606,264          | 412,352,026,860          |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                     | 254        |             | 361,875,606,264          | 412,352,026,860          |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        |             | -                        | -                        |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | 1,331,600,000            | -                        |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | (197,190,655,200)        | (3,062,955,482)          |



|                                   |            |      |                          |                          |
|-----------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>    | <b>260</b> |      | <b>46,906,595,663</b>    | <b>42,368,487,536</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn      | 261        | V.07 | 2,693,121,157            | 6,516,784,490            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262        | V.09 | 20,723,611,013           | 9,375,980,415            |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263        | V.10 | 9,019,637,822            | 6,628,424,169            |
| 4. Tài sản dài hạn khác           | 268        |      | 14,470,225,671           | 19,847,298,462           |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>     | <b>269</b> |      | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>          | <b>270</b> |      | <b>3,660,720,023,482</b> | <b>9,191,573,021,507</b> |

| NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>2,776,507,418,898</b> | <b>7,566,360,537,923</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>2,770,317,916,791</b> | <b>7,426,613,064,100</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        | V.13        | 844,822,222,222          | 3,516,995,000,000        |
| 2. Phải trả người bán                            | 312        |             | 60,746,207,273           | 62,066,762,207           |
| 3. Người mua trả tiền trước                      | 313        |             | 4,070,000,000            | 2,183,317,334            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 314        | V.08        | 2,146,206,862            | 719,857,793              |
| 5. Phải trả người lao động                       | 315        |             | 1,059,413,016            | 6,223,656,227            |
| 6. Chi phí phải trả                              | 316        | V.12        | 16,609,188,402           | 114,278,378,589          |
| 7. Phải trả nội bộ                               | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 319        | V.14        | 1,435,785,581,711        | 2,965,522,471,186        |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 320        | V.16        | 381,312,006,071          | 731,248,280,226          |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321        |             | 2,973,888,079            | 2,487,479,301            |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán       | 322        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 323        |             | 20,793,203,155           | 24,579,720,091           |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ   | 327        |             | -                        | -                        |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 328        |             | -                        | -                        |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 329        | V.12        | -                        | 308,141,146              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>6,189,502,107</b>     | <b>139,747,473,823</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                    | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                         | 333        |             | 594,215,825              | 837,743,225              |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334        | V.15        | 3,641,615,202            | 136,636,609,763          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 336        |             | 1,953,671,080            | 2,273,120,835            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển công nghệ và khoa học          | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |             | -                        | -                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>752,900,347,854</b>   | <b>1,625,439,116,658</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> |             | <b>752,900,347,854</b>   | <b>1,625,439,116,658</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |             | 1,266,600,000,000        | 1,266,600,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             | 140,300,000,000          | 140,300,000,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                              | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 415        |             | -                        | -                        |

|                                       |     |                   |                 |
|---------------------------------------|-----|-------------------|-----------------|
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 416 | 1,140,338,543     | (110,832,117)   |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 417 | 4,006,041,610     | 5,446,041,610   |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 418 | 55,523,179,467    | 55,523,179,467  |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 419 | 49,563,234,852    | 48,447,973,843  |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | (764,232,446,618) | 109,232,753,855 |

|                                         |            |                          |                          |
|-----------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> | <b>500</b> | <b>131,312,256,730</b>   | <b>(226,633,074)</b>     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> | <b>3,660,720,023,482</b> | <b>9,191,573,021,507</b> |

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ MINH CHÂU

Ngày 12 tháng 02 năm 2012

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN HỒ NAM

# Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                    | 001   | -                 | -                 |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                          | 002   | -                 | -                 |
| 3. Tài sản nhận ký cược                                          | 003   | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                           | 004   | -                 | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                                             | 005   | -                 | -                 |
| - USD                                                            |       | 36,665            | 278,864           |
| - LAK                                                            |       | 21,220,251,265    | 7,858,018,608     |
| 6. Chứng khoán lưu ký                                            | 006   | 9,147,256,720,000 | 9,059,797,470,000 |
| Trong đó:                                                        |       |                   |                   |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 007   | 6,950,528,050,000 | 6,035,235,000,000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008   | 11,124,010,000    | 226,291,480,000   |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009   | 5,971,283,830,000 | 5,495,060,010,000 |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010   | 968,120,210,000   | 313,883,510,000   |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 012   | 171,474,670,000   | 299,591,960,000   |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 013   | -                 | -                 |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014   | 171,474,670,000   | 299,591,960,000   |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                                          | 017   | 1,842,846,520,000 | 889,255,520,000   |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                  | 018   | -                 | -                 |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 019   | 1,842,846,520,000 | 889,255,520,000   |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                                         | 022   | -                 | -                 |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 027   | 105,219,740,000   | 177,269,000,000   |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 028   | -                 | 26,904,000,000    |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 029   | 76,634,740,000    | 150,290,700,000   |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài      | 030   | 28,585,000,000    | 74,300,000        |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                               | 032   | -                 | -                 |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                                   | 037   | 34,396,030,000    | 986,885,730,000   |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký           | 038   | 46,750,000        | 144,225,810,000   |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 039   | 34,326,440,000    | 842,517,430,000   |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài       | 040   | 22,840,000        | 142,490,000       |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                        | 042   | 42,791,710,000    | 671,560,260,000   |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                               | 047   | -                 | -                 |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết            | 050   | -                 | -                 |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng                        | 082   | 2,656,450,000     | -                 |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán               | 083   | 184,604,000,000   | 219,824,200,000   |

Người lập

Kế toán trưởng



HOÀNG ANH TIẾN



HOÀNG THỊ MINH CHÂU



Ngày 12 tháng 02 năm 2012

Chỗ tích HỌ ĐT

NGUYỄN HỒ NAM

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

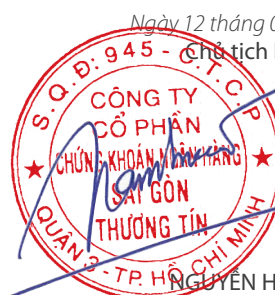
| CHỈ TIÊU                                          | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                  | Năm trước                |
|---------------------------------------------------|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                               | <b>01</b> | <b>VI.17</b> | <b>953,281,564,037</b>   | <b>1,377,219,272,186</b> |
| Trong đó:                                         |           |              |                          |                          |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 01.1      |              | 42,231,223,155           | 116,533,839,426          |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2      |              | 804,019,419,917          | 1,131,024,917,352        |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán        | 01.3      |              | 2,060,000,000            | 34,997,327,273           |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán          | 01.4      |              | 5,425,212,709            | -                        |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 01.5      |              | 37,254,607,596           | 19,038,913,453           |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 01.6      |              | 3,540,904,779            | -                        |
| - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá             | 01.7      |              | -                        | -                        |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản              | 01.8      |              | -                        | -                        |
| - Doanh thu khác                                  | 01.9      |              | 58,750,195,881           | 75,624,274,682           |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>            | <b>02</b> |              | <b>46,021,166</b>        | <b>-</b>                 |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b> | <b>10</b> |              | <b>953,235,542,871</b>   | <b>1,377,219,272,186</b> |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>            | <b>11</b> | <b>VI.18</b> | <b>1,654,641,618,452</b> | <b>1,187,712,833,506</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |              | <b>(701,406,075,581)</b> | <b>189,506,438,680</b>   |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            | <b>25</b> | <b>VI.19</b> | <b>120,914,365,493</b>   | <b>96,463,216,423</b>    |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>30</b> |              | <b>(822,320,441,074)</b> | <b>93,043,222,257</b>    |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                           | <b>31</b> | <b>VI.20</b> | <b>38,326,489,029</b>    | <b>14,105,308,564</b>    |
| <b>9. Chi phí khác</b>                            | <b>32</b> | <b>VI.21</b> | <b>14,035,759,113</b>    | <b>5,479,842,599</b>     |
| <b>10. Lợi nhuận khác</b>                         | <b>40</b> |              | <b>24,290,729,916</b>    | <b>8,625,465,965</b>     |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>50</b> |              | <b>(798,029,711,158)</b> | <b>101,668,688,222</b>   |
| <b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>            | <b>51</b> | <b>VI.22</b> |                          | <b>8,824,362,299</b>     |
| <b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>             | <b>52</b> | <b>VI.23</b> | <b>(9,983,844,571)</b>   | <b>(5,409,932,468)</b>   |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                | <b>60</b> |              | <b>(788,045,866,587)</b> | <b>98,254,258,391</b>    |
| 14.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số      | 61        |              | 310,930,101              | (3,151,629,491)          |
| 14.2 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ    | 62        |              | (788,356,796,688)        | 101,405,887,882          |
| <b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>70</b> | <b>VI.24</b> | <b>(6,224)</b>           | <b>910</b>               |

Người lập

Kế toán trưởng

HOÀNG ANH TIẾN

HOÀNG THỊ MINH CHÂU



Ngày 12 tháng 02 năm 2012

Chữ tích HĐQT

NGUYỄN HỒ NAM

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Theo phương pháp gián tiếp)

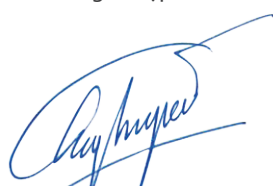
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh   | Năm 2011                   | Năm 2010                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |           |               |                            |                            |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                              | 01        |               | (798,029,711,158)          | 101,668,688,222            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                         |           |               |                            |                            |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                           | 02        |               | 23,226,824,359             | 23,983,875,732             |
| - Các khoản dự phòng                                                                 | 03        |               | 501,908,248,004            | 64,230,429,201             |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05        |               | (399,931,568,817)          | (925,395,875,479)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                    | 06        |               | 787,280,664,197            | 489,096,887,563            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 08        |               | 114,454,456,585            | (246,415,994,761)          |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                     | 09        |               | 367,325,922,301            | 73,016,498,578             |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |               | (26,672,367,281)           | 2,565,741,225,213          |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                      | 12        |               | 9,577,213,334              | 9,470,028,256              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                | 13        |               | (914,387,684,665)          | (441,605,887,437)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                  | 14        |               | (26,769,444,136)           | (23,000,000,000)           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                              | 16        |               | (13,723,659,712)           | (531,000,000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> |               | <b>(491,629,028,230)</b>   | <b>1,936,674,869,849</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                       |           |               |                            |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                         | 21        |               | (25,778,326,679)           | (53,007,025,684)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                      | 22        |               | 1,981,818,184              | -                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 23        |               | (24,902,798,963,968)       | (55,477,986,238,321)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24        |               | 29,415,101,312,515         | 52,849,766,050,642         |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                          | 25        |               | (64,274,293,449)           | (2,701,492,000,000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                      | 26        |               | 22,353,373,002             | 2,442,763,000,000          |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27        |               | 485,409,937,757            | 926,318,784,568            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> |               | <b>4,931,994,857,361</b>   | <b>(2,013,637,428,795)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                   |           |               |                            |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                       | 31        |               | 88,369,319,035             | 306,900,000,000            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                              | 33        |               | 14,733,834,893,621         | 4,091,449,000,000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                           | 34        |               | (19,443,170,434,687)       | (5,024,000,000,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                    | 35        |               | (3,094,927,114)            | (2,379,224,284)            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                           | 36        |               | (75,075,725,126)           | (16,497,000,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>50</b> |               | <b>(4,699,136,874,271)</b> | <b>(644,527,224,284)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                | <b>60</b> |               | <b>(257,337,580,484)</b>   | <b>(721,489,783,230)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                               | <b>70</b> |               | <b>701,580,721,848</b>     | <b>1,423,070,505,078</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                              | <b>01</b> | <b>VII.25</b> | <b>444,243,141,364</b>     | <b>701,580,721,848</b>     |

Người lập

Kế toán trưởng



HOÀNG ANH TIẾN



HOÀNG THỊ MINH CHÂU



Ngày 12 tháng 02 năm 2012

Chức tích HĐQT

NGUYỄN HỒ NAM

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất

| Chỉ tiêu                             | Số dư đầu năm     |                   | Số tăng/giảm trong năm |                |               |                 | Số dư cuối kỳ     |                   |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|----------------|---------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                      | Năm trước         |                   | Năm trước              |                | Năm nay       |                 | Năm trước         |                   |
|                                      | 1                 | 2                 | Tăng                   | Giảm           | Tăng          | Giảm            | 7                 | 8                 |
| A                                    |                   |                   | 3                      | 4              | 5             | 6               |                   |                   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 1,100,000,000,000 | 1,266,600,000,000 | 166,600,000,000        | -              | -             | -               | 1,266,600,000,000 | 1,266,600,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần              | -                 | 140,300,000,000   | 140,300,000,000        | -              | -             | -               | 140,300,000,000   | 140,300,000,000   |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | (36,908,430)      | (110,832,117)     | -                      | 73,923,687     | 1,251,170,660 | -               | (110,832,117)     | 1,140,338,543     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển             | 6,466,041,610     | 5,446,041,610     | -                      | 1,020,000,000  | -             | 1,440,000,000   | 5,446,041,610     | 4,006,041,610     |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính            | 45,393,286,372    | 55,523,179,467    | 10,129,893,095         | -              | -             | -               | 55,523,179,467    | 55,523,179,467    |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 48,756,617,934    | 48,447,973,843    | 308,644,091            | 2,024,978,619  | 909,717,610   | 48,447,973,843  | 49,563,234,852    | 49,563,234,852    |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối (*)     | 38,011,619,700    | 109,232,753,855   | 98,254,258,391         | 27,033,124,236 | -             | 873,465,200,473 | 109,232,753,855   | (764,232,446,618) |
| Cộng                                 | 1,238,590,657,186 | 1,625,439,116,658 | 415,284,151,486        | 28,435,692,014 | 3,276,149,279 | 875,814,918,083 | 1,625,439,116,658 | 752,900,347,854   |
|                                      |                   |                   |                        |                |               |                 |                   | 109,232,753,855   |
|                                      |                   |                   |                        |                |               |                 |                   | 873,465,200,473   |

Ghi chú: (\*) Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm 2011:

Giảm lợi nhuận chưa phân phối

- 1. Cổ tức năm 2010 SBS phải trả cho NĐT (tỷ lệ 6%, ngày chốt 16.5.2011, chi trả 29.6.2011) theo Nghị quyết Số 07/2011/NQ-HĐQT ngày 26.4.2011
- 2. Trích bổ sung quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Số 01/2011/NQ-HĐCĐ ngày 15/03/2011 của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2010
- 3. Lỗ phát sinh trong năm 2011

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ MINH CHÂU



# Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2011

## I. ĐẶC ĐIỂM

### 1. CÔNG TY

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006 Công ty được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập - hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD.

Ngày 29 tháng 12 năm 2009 Ủy Ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 109/UBCK – GPHĐKD ngày 28 tháng 01 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.266.600.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tổng số Cán bộ công nhân viên đến ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín là: 261 người.

### 2. CÔNG TY CON

Số Công ty Con của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín tại ngày 31/12/2011: 02 công ty

- |                                            |            |
|--------------------------------------------|------------|
| - Tổng số công ty con được hợp nhất:       | 02 công ty |
| - Tổng số công ty con không được hợp nhất: | - công ty  |





Danh sách các Công ty Con được hợp nhất trong Báo cáo này

| Tên công ty                                                | Tỷ lệ lợi ích công ty<br>đến ngày 31/12/2011 | Tỷ lệ biểu quyết<br>đến ngày 31/12/2011 |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia | 99,98%                                       | 99,98%                                  |
| Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (Lào)               | 50,50%                                       | 50,50%                                  |

Thông tin về các công ty con:

+ **Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tư vấn, lưu ký chứng khoán và các dịch vụ khác tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 01/3/2010. Trụ sở chính đặt tại No.60, Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chumneas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Cambodia với tổng vốn đầu tư là 7.000.000 Đô la Mỹ (Công ty góp 6.998.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,98% vốn chủ sở hữu).

Theo giấy phép số 0704 PorNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10/02/2010 hoạt động tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư, thời hạn hoạt động là 99 năm.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã góp 2.323.705 Đô la Mỹ, chiếm 33,2 % tổng vốn đầu tư sẽ góp Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia.

+ **Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn đầu tư chứng khoán tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18/01/2011. Trụ sở chính đặt tại 5th Floor. LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, Lào với tổng vốn đầu tư là 100.000.000.000 Lak (tương đương 12.800.000 Đô la Mỹ).

Theo giấy phép số 001/UBCKL của ủy ban quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 01/12/2010 hoạt động bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã góp 50.500.000.000 Lak (tương đương 6.464.000 Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 50,5 % vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm 2011 Công ty còn thoái 100% vốn đầu tư tại Công ty Tư vấn Đầu tư Toàn cầu SBS có trụ sở chính đặt tại 137 Cecil Street, #06-01 Aviva Building Singapore 069537 thuộc Cộng hòa Singapore với tổng vốn đầu tư là 500.000 Đô la Singapore. Đây là một trong các Công ty con của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN tại ngày 01/01/2011, tại thời điểm đó Công ty góp 255.000 Đô la Singapore, chiếm 51% vốn chủ sở hữu tại đơn vị này.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư hướng dẫn áp dụng Kế toán với Công ty chứng khoán số 95/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh khác có liên quan.

### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký sổ cái, thực hiện trên máy để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con).

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi

công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Công ty và các Công ty con hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Phần giá trị chênh lệch cao hơn giữa giá phí mua và giá trị hợp lý của tài sản thuần tương ứng với phần vốn sở hữu của Công ty trong các công ty con được ghi nhận là Lợi thế thương mại; Trường hợp giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần tương ứng thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tỷ giá giao dịch công bố tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí trong năm theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 10.

## 3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

### Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn cho thuê. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tài sản tối thiểu, thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản cố định đi thuê. Bên thuê có trách nhiệm trích khấu hao TSCĐ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp nhất quán với tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình.

### Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tháng 01/2011, Công ty đã lập công văn gửi Cục thuế TP.HCM để đăng ký thay đổi thời gian khấu hao (điều chỉnh tăng) và áp dụng từ ngày 01/01/2011 cho TSCĐ mua mới và TSCĐ còn thời hạn khấu hao.

Chi tiết thời gian khấu hao (năm) được điều chỉnh như sau:

|                           |   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|---|----------------|------------------|
| Nhà cửa                   | : | 40             | 25               |
| Máy móc, Thiết bị quản lý | : | 05             | 03               |
| Phần mềm quản lý          | : | 06             | 03               |
| Phương tiện vận tải       | : | 10             | 06               |

Trong trường hợp vẫn áp dụng mức khấu hao cũ thì số khấu hao Công ty phải trích bổ sung thêm (làm tăng chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 là khoảng 16,6 tỷ đồng.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

##### 4.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà Công ty nắm giữ.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

##### 4.2. Đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế. Trường hợp khi mua trái phiếu có chiết khấu phụ trội thì ghi nhận theo giá mua đã chiết khấu hoặc phụ trội và chênh lệch chiết khấu phụ trội sẽ được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động.

Sau khi ghi nhận ban đầu, định kỳ lập và trình bày Báo cáo tài chính nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán thương mại, Công ty phải tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

### 6.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

### 6.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi có sự giảm sút về giá trị lợi ích kinh tế do nghĩa vụ của

khoản nợ ở hiện tại từ một sự kiện đã xảy ra; và giá trị suy giảm này phải được ước tính một cách đáng tin cậy. Khi các dự phòng phải trả này thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã dự phòng, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của đơn vị tại nước ngoài sử dụng ngoại tệ làm cơ sở ghi sổ kế toán hoặc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng hóa, và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư.

- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn: Là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết;

- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:

+ Theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán: Là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

+ Theo phương thức hưởng chiết khấu tiền chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán thỏa thuận thanh toán lại với tổ chức phát hành mà công ty chứng khoán được hưởng khi thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu và được ghi nhận doanh thu khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

+ Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Là số phí công ty chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty đã thực hiện trong kỳ kế toán.

- Doanh thu lưu ký chứng khoán: Là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK.

- Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác;

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của từng Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và mức thuế suất theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành tại đơn vị đó.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

## 12. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan đã được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

### 1. Tiền và tương đương tiền

|                                                           | Cuối năm               | Đầu năm                |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                  | 932,403,202            | 3,142,712              |
| Tiền gửi ngân hàng                                        | 243,163,562,731        | 137,032,917,067        |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (*)      | 200,147,175,431        | 334,732,162,069        |
| Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng) | -                      | 229,812,500,000        |
| <b>CỘNG</b>                                               | <b>444,243,141,364</b> | <b>701,580,721,848</b> |

Ghi chú (\*): Là khoản tiền của Nhà đầu tư do Công ty Chứng khoán giữ (được gửi tại các Ngân hàng do Ủy ban Chứng khoán chỉ định) để thực hiện các nghiệp vụ giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán phát sinh.

### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

| Chỉ tiêu                       | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2011 | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2011 |
|--------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Của công ty chứng khoán</b> | <b>50,466,543</b>                             | <b>1,109,663,748,543</b>                              |
| Cổ phiếu                       | 45,866,543                                    | 617,910,848,543                                       |
| Trái phiếu                     | 4,600,000                                     | 491,752,900,000                                       |
| Chứng khoán khác               |                                               |                                                       |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>1,453,986,547</b>                          | <b>24,926,406,930,588</b>                             |
| Cổ phiếu                       | 1,430,037,387                                 | 23,346,248,021,588                                    |
| Trái phiếu                     | 13,830,000                                    | 1,496,592,660,000                                     |
| Chứng khoán khác               | 10,119,160                                    | 83,566,249,000                                        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>1,504,453,090</b>                          | <b>26,036,070,679,131</b>                             |

### 3. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                          | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Giá trị tăng          | Tổng cộng              |
|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                                 |                          |                       |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>115,094,444,015</b>          | <b>3,525,098,954</b>     | <b>55,439,392,619</b> | <b>174,058,935,588</b> |
| Mua trong kỳ                       | 7,917,948,774                   | 4,167,930,554            | 18,296,188,982        | 30,382,068,310         |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê TC     |                                 | 2,990,181,965            |                       | 2,990,181,965          |
| Thanh lý, nhượng bán               |                                 | (2,990,181,965)          | (698,305,606)         | (3,688,487,571)        |
| Giảm do chuyển sang TSCĐ Vô hình   |                                 |                          | (2,661,552,974)       | (2,661,552,974)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>7,693,029,508</b>            | <b>70,375,723,021</b>    | <b>55,439,392,619</b> | <b>201,081,145,318</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                                 |                          |                       |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>8,024,409,626</b>            | <b>1,121,222,346</b>     | <b>27,984,517,388</b> | <b>37,130,149,360</b>  |
| Mua trong kỳ                       | 3,842,464,207                   | 1,589,250,601            | 11,352,501,045        | 16,784,215,853         |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê TC     |                                 | 1,576,585,976            |                       | 1,576,585,976          |
| Thanh lý, nhượng bán               |                                 | (1,616,598,831)          | (588,243,648)         | (2,204,842,479)        |
| Giảm do chuyển sang TSCĐ Vô hình   |                                 |                          | (926,564,934)         | (926,564,934)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>11,866,873,833</b>           | <b>2,670,460,092</b>     | <b>37,822,209,851</b> | <b>52,359,543,776</b>  |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                                 |                          | <b>270.048</b>        | <b>201,081,145,318</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>            |                                 |                          | <b>7,454,875,231</b>  | <b>136,928,786,228</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>           |                                 |                          | <b>32,553,513,170</b> | <b>148,721,601,542</b> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18,268,973,062

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Công ty thay đổi mức khấu hao áp dụng cho các TSCĐ mới hình thành từ 2011 và những TSCĐ đã hình thành trước 2011 còn thời hạn khấu hao.

### 4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

| Khoản mục                                           | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>            |                                 |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                | <b>11,404,291,051</b>           | <b>11,404,291,051</b> |
| Giảm do chuyển sang TSCĐ Hữu hình                   | (2,990,181,965)                 | (2,990,181,965)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>8,414,109,086</b>            | <b>8,414,109,086</b>  |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                                 |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                | <b>3,278,587,688</b>            | <b>3,278,587,688</b>  |
| Khấu hao trong kỳ                                   | 1,002,159,292                   | 1,002,159,292         |
| Giảm do chuyển sang TSCĐ Hữu hình                   | (1,576,585,976)                 | (1,576,585,976)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>2,704,161,004</b>            | <b>2,704,161,004</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                                 |                       |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>                             | <b>8,125,703,363</b>            | <b>8,125,703,363</b>  |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                            | <b>5,709,948,082</b>            | <b>5,709,948,082</b>  |

**5. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục                                    | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm tin học      | Tổng cộng              |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                       |                       |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                         | <b>58,000,000,000</b> | <b>25,402,957,341</b> | <b>83,402,957,341</b>  |
| Mua trong kỳ                                 |                       | 9,029,131,007         | 9,029,131,007          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                       |                       | 11,223,686,401        | 11,223,686,401         |
| Tăng khác                                    |                       | 2,661,552,974         | 2,661,552,974          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>58,000,000,000</b> | <b>48,317,327,723</b> | <b>106,317,327,723</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                       |                       |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                         | <b>-</b>              | <b>11,234,445,201</b> | <b>11,234,445,201</b>  |
| Khấu hao trong kỳ                            |                       | 5,443,668,354         | 5,443,668,354          |
| Tăng khác                                    |                       | 926,564,934           | 926,564,934            |
| Thanh lý, nhượng bán                         |                       |                       |                        |
| Giảm khác                                    |                       |                       |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>-</b>              | <b>17,604,678,489</b> | <b>17,604,678,489</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                       |                       |                        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>                      | <b>58,000,000,000</b> | <b>14,168,512,140</b> | <b>72,168,512,140</b>  |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                     | <b>58,000,000,000</b> | <b>30,712,649,234</b> | <b>88,712,649,234</b>  |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,819,322,380

Công ty đã thế chấp tòa nhà trụ sở văn phòng có nguyên giá khoảng 168 tỷ đồng bao gồm quyền sử dụng đất và toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc cho các khoản vay ngắn hạn (xem mục V.13 phần thuyết minh báo cáo tài chính).

6. Tình hình đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu                  | Số lượng   |            | Giá trị theo sổ sách |                   | So giá trị tăng |                | Giảm            |                 | Tổng giá trị theo thị trường |                   |
|---------------------------|------------|------------|----------------------|-------------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|------------------------------|-------------------|
|                           | 31/12/2011 | 01/01/2011 | 31/12/2011           | 01/01/2011        | 31/12/2011      | 01/01/2011     | 31/12/2011      | 01/01/2011      | 31/12/2011                   | 01/01/2011        |
| I. Chứng khoán thương mại | 4,306,984  | 18,770,972 | 207,777,991,752      | 1,515,909,669,027 | -               | 1,064,357,930  | 40,005,505,158  | 123,455,118,183 | 167,772,486,594              | 1,393,518,908,774 |
| - Cổ phiếu                | 3,902,984  | 18,420,631 | 157,579,291,752      | 525,474,747,766   | -               | 1,064,357,930  | 40,005,505,158  | 123,455,118,183 | 117,573,786,594              | 403,083,987,513   |
| HB8                       |            | 8,592,446  |                      | 166,201,414,389   |                 |                |                 | 64,812,820,178  | -                            | 101,388,594,211   |
| TAG                       |            | 88,200     |                      | 4,921,462,735     |                 |                |                 | 1,217,071,800   | -                            | 3,704,390,935     |
| Toan Thịnh Phát           |            | 212,816    |                      | 3,095,505,455     |                 |                |                 | 261,163,120     | -                            | 2,834,342,335     |
| ICC                       | 405,000    | 405,000    | 8,201,250,000        | 8,201,250,000     |                 |                | 4,151,250,000   | -               | 4,050,000,000                | 8,201,250,000     |
| Danapha                   | 300,000    | 300,000    | 8,400,000,000        | 8,400,000,000     |                 |                | 1,800,000,000   | 4,870,345,182   | 6,600,000,000                | 3,529,654,818     |
| SPM                       | 1,041,500  |            | 75,148,130,000       |                   |                 |                |                 |                 | 75,148,130,000               | -                 |
| BCEL (Lào)                | 1,589,528  |            | 22,513,836,970       |                   |                 |                | 651,225,339     |                 | 21,862,611,631               |                   |
| Khác                      | 566,956    | 8,822,169  | 43,316,074,783       | 334,655,115,187   | -               | 1,064,357,930  | 33,403,029,819  | 52,293,717,903  | 9,913,044,964                | 283,425,755,214   |
| - Trái phiếu              | 404,000    | 350,341    | 50,198,700,000       | 990,434,921,261   |                 |                |                 |                 | 50,198,700,000               | 990,434,921,261   |
| II. Chứng khoán đầu tư    | 17,255,400 | 38,389,453 | 361,875,606,264      | 412,352,026,860   | -               | 42,740,707,384 | 197,190,655,200 | 4,437,955,482   | 164,684,951,064              | 450,654,778,762   |
| - Cổ phiếu                | 9,255,200  | 28,389,253 | 287,915,606,264      | 324,902,026,860   | -               | 40,830,707,384 | 80,115,299,400  | 2,846,321,882   | 107,800,306,864              | 362,886,412,362   |
| SBT                       |            | 20,000,000 |                      | 230,157,943,305   | -               | 39,842,000,000 |                 | -               | -                            | 269,999,943,305   |
| SacomInvest               | 5,625,000  | 5,625,000  | 64,125,000,000       | 64,125,000,000    | -               |                | 770,625,000     | -               | 63,354,375,000               | 64,125,000,000    |
| Toan Thịnh Phát           |            | 750,000    |                      | 9,000,000,000     |                 |                |                 |                 | -                            | 9,000,000,000     |
| MH Jostoco                | 1,960,200  |            | 101,679,146,264      |                   |                 |                | 94,230,734,400  |                 | 7,448,411,864                | -                 |
| ITC                       | 1,060,000  |            | 115,636,460,000      |                   |                 |                | 83,738,940,000  |                 | 31,897,520,000               | -                 |
| Khác                      | 610,000    | 2,014,253  | 6,475,000,000        | 21,619,083,555    |                 | 988,707,384    | 1,375,000,000   | 2,846,321,882   | 5,100,000,000                | 19,761,469,057    |
| - Chứng chỉ quỹ           | 8,000,200  | 10,000,200 | 73,960,000,000       | 87,450,000,000    | -               | 1,910,000,000  | 17,075,355,800  | 1,591,633,600   | 56,884,644,200               | 87,768,366,400    |
| Bản Việt                  | 200        | 200        | 20,000,000,000       | 20,000,000,000    | -               | -              | 1,779,355,800   | 1,591,633,600   | 18,220,644,200               | 18,408,366,400    |
| VF2                       | 8,000,000  | 10,000,000 | 53,960,000,000       | 67,450,000,000    | -               | 1,910,000,000  | 15,296,000,000  | -               | 38,664,000,000               | 69,360,000,000    |
| III. Đầu tư góp vốn       | -          | -          | -                    | -                 | -               | -              | -               | -               | -                            | -                 |
| IV. Đầu tư khác (*)       | -          | -          | 2,760,531,254,274    | 5,822,722,364,759 | -               | -              | 71,375,773,929  | 74,618,291,042  | 2,289,155,480,345            | 5,748,104,073,717 |
| Tổng Cộng                 |            |            | 3,330,184,852,290    | 7,750,984,060,646 | -               | 43,805,065,314 | 708,571,934,287 | 02,511,364,707  | 2,621,612,918,003            | 7,592,277,761,253 |

Ghi chú:

(\*) Trong đó: chi tiết số dư khoản đầu tư khác tại ngày 31/12/2011:

|                                                            | <i>Giá trị sổ sách</i>   | <i>Giảm so với thị trường</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Khoản hỗ trợ ký quỹ giao dịch chứng khoán                  | 604,433,188,520          | 250,314,632,922               |
| Khoản hợp tác đầu tư quản lý danh mục chứng khoán          | 1,039,788,670,789        | 221,061,141,007               |
| Khoản hợp tác đầu tư trong đó SBS hưởng lợi nhuận xác định | 950,768,890,345          |                               |
| Đầu tư khác                                                | 165,540,504,620          |                               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2,760,531,254,274</b> | <b>471,375,773,929</b>        |

## 7. Chi phí trả trước dài hạn

|                                | <i>Cuối năm</i>      | <i>Đầu năm</i>       |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê TSCĐ | 231,521,358          | 283,311,262          |
| Chi phí thuê nhà dài hạn       |                      | 834,763,848          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2,461,599,799        | 5,398,709,380        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2,693,121,157</b> | <b>6,516,784,490</b> |

## 8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                  | <i>Cuối năm</i>      | <i>Đầu năm</i>     |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                            |                      | 39,914,483         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                      | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 595,591,524          | 79,884,901         |
| Các loại thuế khác                               | 1,550,615,338        | 600,058,409        |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      | -                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2,146,206,862</b> | <b>719,857,793</b> |

## 9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                      | <i>Cuối năm</i> | <i>Đầu năm</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 20,723,611,013  | 9,375,980,415  |

## 10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

|                  | <i>Cuối năm</i>      | <i>Đầu năm</i>       |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 212,775,541          | 212,775,541          |
| Tiền nộp bổ sung | 7,907,219,147        | 5,910,358,775        |
| Tiền lãi phân bổ | 899,643,134          | 505,289,853          |
| <b>Cộng</b>      | <b>9,019,637,822</b> | <b>6,628,424,169</b> |

11. Các khoản phải thu

| Chỉ tiêu                                                      | Số đầu năm           |            | Số phát sinh              |                           | Số cuối kỳ             |            | Số dự phòng đã lập |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------|--------------------|
|                                                               | Tổng số              | Số quá hạn | Tăng                      | Giảm                      | Tổng số                | Số quá hạn |                    |
| 1. Phải thu khách hàng                                        | 5,494,297,143        | -          | 327,159,880,866           | 332,243,351,129           | 410,826,880            | -          | -                  |
| 2. Trả trước cho người bán                                    | 10,778,199,399       |            | 49,519,594,597            | 44,274,136,933            | 16,023,657,063         |            |                    |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                   | 44,460,912,543       | -          | 2,066,256,737,379         | 2,071,440,324,258         | 39,277,325,664         | -          | -                  |
| - Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK                            | -                    | -          | -                         | -                         | -                      | -          | -                  |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch CK                         | 44,460,912,543       | -          | 2,063,696,737,379         | 2,068,880,324,258         | 39,277,325,664         | -          | -                  |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán | -                    | -          | 2,560,000,000             | 2,560,000,000             | -                      | -          | -                  |
| 4. Phải thu nội bộ                                            | -                    |            |                           |                           | -                      |            |                    |
| 5. Phải thu khác (*)                                          | 590,935,260,219      | -          | 9,386,728,037,828         | 9,752,315,778,457         | 225,347,519,590        | -          | -                  |
| <b>Tổng Cộng</b>                                              | <b>51,668,669,30</b> | <b>-</b>   | <b>11,829,664,250,670</b> | <b>12,200,273,590,777</b> | <b>281,059,329,197</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>           |

Ghi chú:

(\*) Trong đó chi tiết số dư tại ngày 31/12/2011:

|                                                                       |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Phải thu khoản ứng cho nhà đầu tư liên quan giao dịch bán chứng khoán | 23,072,404,024         |
| Phải thu lãi liên quan hoạt động Ủy thác quản lý vốn và Hỗ trợ đầu tư | 113,823,702,891        |
| Phải thu tiền bán chứng khoán                                         | 81,675,954,160         |
| Các khoản phải thu khác                                               | 6,775,458,515          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>225,347,519,590</b> |



## 12. Chi phí phải trả

|                                          | Cuối năm              | Đầu năm                |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                | -                     | -                      |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | -                     | -                      |
| Chi phí phải trả khác                    | 16,609,188,402        | 114,278,378,589        |
| - Chi phí lãi vay phải trả               | 3,339,127,777         | 107,797,472,501        |
| - Khác                                   | 13,270,060,625        | 6,480,906,088          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn               |                       | 308,141,146            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>16,609,188,402</b> | <b>114,586,519,735</b> |

## 13. Vay ngắn hạn

|                        | Cuối năm               | Đầu năm                  |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng (*)      | 844,822,222,222        | 3,401,000,000,000        |
| Vay của đối tượng khác | -                      | 115,995,000,000          |
| <b>Cộng</b>            | <b>844,822,222,222</b> | <b>3,516,995,000,000</b> |

Ghi chú:

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2011

|                                                                 | Lãi suất  | Số tiền         |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|
| Vay trái phiếu Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu long | 13,5%/năm | 100,000,000,000 |
| Vay trái phiếu Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu long | 19,5%/năm | 130,000,000,000 |
| Vay trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội            | 14,5%/năm | 200,000,000,000 |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín    | 18,0%/năm | 414,822,222,222 |

Công ty đã thế chấp Tòa nhà 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 3 TP.HCM và các chứng khoán có giá khác thuộc sở hữu của Công ty với tổng giá trị định giá là 800.088.000.000 đồng cho các khoản vay nêu trên.

## 14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                                              | Cuối năm                 | Đầu năm                  |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn                                           | 9,852,143                | 195,212,480              |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 89,072,363               | 77,757,727               |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 8,579,132                | 1,158,860                |
| Bảo hiểm y tế                                                | 70,145,202               | 90,450,892               |
| Các khoản phải trả đặt cọc cho hợp đồng môi giới chứng khoán | 1,116,054,583,335        | 2,951,646,945,841        |
| Phải trả Sacombank do hủy nghiệp vụ bán tòa nhà 278 NKKN     | 311,977,961,290          |                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 7,575,388,246            | 13,510,945,386           |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>1,435,785,581,711</b> | <b>2,965,522,471,186</b> |

## 15. Vay và nợ dài hạn

|                        | Cuối năm             | Đầu năm                |
|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>     |                      |                        |
| Vay ngân hàng          | -                    | 10,000,000,000         |
| Vay của đối tượng khác | -                    | 120,000,000,000        |
| <b>Nợ dài hạn</b>      |                      |                        |
| Thuê tài chính (*)     | 3,641,615,202        | 6,636,609,763          |
| <b>Cộng</b>            | <b>3,641,615,202</b> | <b>136,636,609,763</b> |

Ghi chú:

(\*) Đây là khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 17,48%/năm đến 18,48%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cho thuê.

## 16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|                                                            | Cuối năm                 | Đầu năm                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Phải trả Sở GDCK                                           | -                        | -                      |
| Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác | -                        | -                      |
| Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành        | -                        | -                      |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán                      | -                        | -                      |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác                             | 381,312,006,071          | 731,248,280,226        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1,435,785,581,711</b> | <b>731,248,280,226</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

### 17. Doanh thu

|                                                 | Năm nay                | Năm trước                |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 42,231,223,155         | 116,533,839,426          |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 804,019,419,917        | 1,131,024,917,352        |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán        | 2,060,000,000          | 34,997,327,273           |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán          | 5,425,212,709          | -                        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 37,254,607,596         | 19,038,913,453           |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 3,540,904,779          | -                        |
| Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá             | -                      | -                        |
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản              | -                      | -                        |
| Doanh thu khác                                  | 58,750,195,881         | 75,624,274,682           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>953,281,564,037</b> | <b>1,377,219,272,186</b> |

## 18. Chi phí hoạt động kinh doanh

|                                                    | Năm nay                  | Năm trước                |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | 42,413,274,783           | 48,884,673,021           |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán             | 9,213,882,406            | 26,924,478,427           |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn      | 289,394,734,095          | 205,925,091,787          |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | -                        | 1,771,666,667            |
| Chi phí hoạt động tư vấn                           | 6,546,640,838            | 6,692,940,249            |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán               | 5,864,084,530            | 2,822,491,224            |
| Chi phí dự phòng                                   | 493,053,207,675          | 64,229,750,472           |
| Chi phí cho thuê sử dụng tài sản                   |                          |                          |
| Trả lãi trái phiếu                                 | 291,236,388,070          | 456,715,382,085          |
| Trả lãi tiền vay                                   | 495,715,483,447          | 373,746,359,574          |
| Chi phí khác                                       | 21,203,922,608           |                          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1,654,641,618,452</b> | <b>1,187,712,833,506</b> |

## 19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                      | Năm nay                | Năm trước             |
|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                                    | 50,945,266,433         | 50,682,003,379        |
| Chi phí vật liệu quản lý                             | 4,383,165,738          | 450,197,540           |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng                   | 3,205,448,080          | 2,606,464,944         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 19,568,338,486         | 14,017,200,554        |
| Thuế, phí và lệ phí                                  | 457,610,164            | 155,834,774           |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả |                        |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 27,077,518,914         | 19,979,315,217        |
| Chi phí khác bằng tiền                               | 15,277,017,678         | 8,572,200,015         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>120,914,365,493</b> | <b>96,463,216,423</b> |

## 20. Thu nhập khác

|                                | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập cho thuê bất động sản | 7,715,930,586         | 10,551,717,742        |
| Thu từ thanh lý tài sản        | 2,199,385,827         |                       |
| Thu tiền bồi thường hợp đồng   | 22,739,368,644        | 1,740,000,000         |
| Thu nhập khác                  | 5,671,803,972         | 1,813,590,822         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>38,326,489,029</b> | <b>14,105,308,564</b> |

## 21. Chi phí khác

|                               | Năm nay               | Năm trước            |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí cho thuê bất động sản | 3,469,910,364         | 4,018,847,363        |
| Chi phí bồi thường hợp đồng   | 1,620,848,231         |                      |
| Chi phí khác                  | 8,945,000,518         | 1,460,995,236        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>14,035,759,113</b> | <b>5,479,842,599</b> |

## 22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                   | Năm nay           | Năm trước        |
|---------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                 | (798,029,711,158) | 101,668,688,222  |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế         | -                 | (26,854,816,333) |
| Tổng thu nhập chịu thuế                           | (798,029,711,158) | 74,813,871,889   |
| Trong đó:                                         |                   |                  |
| Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 10%             |                   | 70,851,825,415   |
| Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 20%             | (798,029,711,158) |                  |
| Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 25%             |                   | 6,956,719,030    |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -                 | 8,824,362,299    |

## 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                      | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 1,363,786,027          | -                      |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ     | (11,347,630,598)       | (5,409,932,468)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                              | <b>(9,983,844,571)</b> | <b>(5,409,932,468)</b> |

## 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                                                                      | Năm nay           | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp cổ đông Công ty mẹ                                                                  | (788,356,796,688) | 101,405,887,882 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                 | -               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                  | 126,660,000       | 111,396,822     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                      | <b>(6,224)</b>    | <b>910</b>      |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

### 25. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

|                                                                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Khoản tiền nhà đầu tư để tại Công ty để thực hiện các giao dịch chứng khoán | 200,053,086,012 | 332,974,102,204 |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**26. Thông tin về các bên liên quan**

**26.1. Giao dịch với các Bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

|                                  | Hội đồng quản trị<br>và Ban Tổng Giám đốc | Sacombank-SBL | Sacombank     |
|----------------------------------|-------------------------------------------|---------------|---------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng |                                           |               | 2,616,019,219 |
| Doanh thu khác                   |                                           |               | 2,501,824,757 |
| Doanh thu tư vấn tài chính       |                                           |               | 100,000,000   |
| Chi phí sử dụng dịch vụ          |                                           | 916,958,700   | 507,224,915   |
| Chi phí thuê nhà                 |                                           |               | 2,165,062,185 |
| Thù lao HĐQT, BKS, Lương Ban TGD | 9,948,537,089                             |               |               |
| Góp vốn                          |                                           |               |               |

**26.2. Số dư cuối năm với các Bên liên quan**

|                                                 | Hội đồng quản trị<br>và Ban Tổng Giám đốc | Sacombank-SBL | Sacombank                |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>I. Các khoản mục thuộc tài sản</b>           |                                           |               | <b>277,185,591,269</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng                              |                                           |               | 184,433,243,880          |
| Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư tại Sacombank |                                           |               | 92,752,347,389           |
| <b>II. Các khoản mục thuộc nguồn vốn</b>        |                                           |               | <b>1,051,193,722,222</b> |
| Nhận cấp vốn                                    |                                           |               | 138,700,000,000          |
| Các khoản phải trả khác                         |                                           |               | 912,493,722,222          |
| Thuê tài chính                                  |                                           | 3,641,615,202 |                          |

27. Thông tin về Báo cáo bộ phận

27.1. Thông tin về Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận phân theo các lĩnh vực kinh doanh gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và các hoạt động khác, cụ thể:

| Chỉ tiêu                                                 | Môi giới chứng<br>khoán  | Tự doanh chứng<br>khoán  | Tư vấn đầu tư<br>chứng khoán | Bảo lãnh phát<br>hành chứng khoán | Không phân bổ          | Tổng cộng                |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Cho năm tài chính 2011</b>                         |                          |                          |                              |                                   |                        |                          |
| Doanh thu thuần và<br>thu nhập khác                      | 145,105,909,534          | 706,734,126,376          | 37,245,539,596               | 7,485,212,709                     | 94,991,243,685         | 991,562,031,900          |
| Chi phí trực tiếp                                        | 665,149,258,005          | 841,198,047,045          | 7,002,198,226                | -                                 | 9,890,669,676          | 1,523,240,172,952        |
| Chi phí chung được<br>phân bổ                            | 36,618,259,330           | 181,166,612,173          | 8,146,895,716                | 530,259,339                       | 39,889,543,548         | 266,351,570,105          |
| <b>Lãi/Lỗ trước thuế<br/>từ hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <b>(556,661,607,801)</b> | <b>(315,630,532,842)</b> | <b>22,096,445,655</b>        | <b>6,954,953,370</b>              | <b>45,211,030,461</b>  | <b>(798,029,711,158)</b> |
| <b>II. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>                 |                          |                          |                              |                                   |                        |                          |
| Tài sản trực tiếp thuộc<br>bộ phận                       | 517,557,459,457          | 2,787,058,947,349        | 115,147,107,651              | 7,494,612,835                     | 233,461,896,189        | 3,660,720,023,482        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                      | <b>517,557,459,457</b>   | <b>2,787,058,947,349</b> | <b>115,147,107,651</b>       | <b>7,494,612,835</b>              | <b>233,461,896,189</b> | <b>3,660,720,023,482</b> |
| Nợ phải trả thuộc bộ<br>phần trực tiếp                   | 433,287,994,757          | 2,010,630,574,253        | 90,416,205,364               | 5,884,945,502                     | 236,287,699,022        | 2,776,507,418,898        |
| Nợ phải trả phân bổ                                      |                          |                          |                              |                                   |                        |                          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                  | <b>433,287,994,757</b>   | <b>2,010,630,574,253</b> | <b>90,416,205,364</b>        | <b>5,884,945,502</b>              | <b>236,287,699,022</b> | <b>2,776,507,418,898</b> |

27.2. Thông tin về Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu                                         | Tại Lào                | Tại Campuchia           | Tại Việt Nam             | Tổng cộng                |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Cho năm tài chính 2011</b>                 |                        |                         |                          |                          |
| Doanh thu thuần và thu nhập khác                 | 29,054,592,366         | 907,516,180             | 961,599,923,354          | 991,562,031,900          |
| Chi phí trực tiếp                                | 4,455,808,830          | 1,992,302,310           | 1,513,002,042,084        | 1,519,450,153,224        |
| Chi phí chung được phân bổ                       | 22,599,724,296         | 16,574,237,684          | 230,967,627,853          | 270,141,589,833          |
| <b>Lãi/Lỗ trước thuế từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>1,999,059,240</b>   | <b>(17,659,023,815)</b> | <b>(782,369,746,582)</b> | <b>(798,029,711,158)</b> |
| <b>II. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>         |                        |                         |                          |                          |
| Tài sản trực tiếp thuộc bộ phận                  | 294,618,192,895        | 30,881,528,094          | 3,335,220,302,493        | 3,660,720,023,482        |
| Tài sản phân bổ                                  |                        |                         |                          |                          |
| <b>Tổng tài sản</b>                              | <b>294,618,192,895</b> | <b>30,881,528,094</b>   | <b>3,335,220,302,493</b> | <b>3,660,720,023,482</b> |
| Nợ phải trả thuộc bộ phận trực tiếp              | 29,253,806,985         | 184,124,743             | 2,747,069,487,170        | 2,776,507,418,898        |
| Nợ phải trả phân bổ                              |                        |                         |                          |                          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                          | <b>29,253,806,985</b>  | <b>184,124,743</b>      | <b>2,747,069,487,170</b> | <b>2,776,507,418,898</b> |



## 28. Công cụ tài chính

### 28.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.13 và V.15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### 28.2. Các chính sách kế toán

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính và tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc có điều chỉnh theo các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính hoặc mua sắm tài sản tài chính đó.

Do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu nên Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại các công cụ này trong năm 2011.

### 28.3. Các loại công cụ tài chính

|                                      | Cuối năm                 | Đầu năm                  |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 444,243,141,364          | 701,580,721,848          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 225,758,346,470          | 596,429,557,362          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 2,455,596,366,939        | 7,139,183,624,561        |
| Đầu tư dài hạn                       | 166,016,551,064          | 409,289,071,378          |
| Tài sản tài chính khác               | 1,728,259,029            | 3,031,320,310            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3,293,342,664,866</b> | <b>8,849,514,295,459</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 848,463,837,424          | 3,653,631,609,763        |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 1,877,843,795,055        | 3,758,837,513,619        |
| Chi phí phải trả                     | 16,609,188,402           | 114,278,378,589          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2,742,916,820,881</b> | <b>7,526,747,501,971</b> |

## 28.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### 28.4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng bán.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do sự thay đổi tỷ giá hối đoái. Thông thường Công ty có thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Do giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm không trọng yếu nên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá từ các khoản đầu tư vào tài sản tài chính là các công cụ vốn.

Các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết Công ty sẽ chịu rủi ro do tính chất không chắc chắn trong tương lai. Công ty quản lý ảnh hưởng của rủi ro này thông qua bộ phận chuyên trách phân tích nhằm hỗ trợ các quyết định đầu tư.

### 28.4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ,

Công ty có thể phát sinh rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu trong các hợp đồng hợp tác đầu tư do tính chất tập trung và giá trị lớn.

### 28.4.3. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                      | Dưới 1 năm               | Từ 1- 5 năm              | Tổng                     |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                   |                          |                          |                          |
| Chi phí phải trả                     | 16,609,188,402           |                          | <b>16,609,188,402</b>    |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 60,647,094,575           | 1,817,196,700,480        | <b>1,877,843,795,055</b> |
| Các khoản vay                        | 844,822,222,222          | 3,641,615,202            | <b>848,463,837,424</b>   |
| <b>Cộng</b>                          | <b>922,078,505,199</b>   | <b>1,820,838,315,682</b> | <b>2,742,916,820,881</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                          |                          |                          |
| Chi phí phải trả                     | 62,207,580,967           | 52,070,797,622           | <b>114,278,378,589</b>   |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 114,067,352,475          | 3,644,770,161,144        | <b>3,758,837,513,619</b> |
| Các khoản vay                        | 3,516,995,000,000        | 136,636,609,763          | <b>3,653,631,609,763</b> |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3,693,269,933,442</b> | <b>3,833,477,568,529</b> | <b>7,526,747,501,971</b> |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm               | Từ 1- 5 năm            | Tổng                     |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                   |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 444,243,141,364          | -                      | <b>444,243,141,364</b>   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 225,248,631,172          | 509,715,298            | <b>225,758,346,470</b>   |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 2,455,596,366,939        | -                      | <b>2,455,596,366,939</b> |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 166,016,551,064        | <b>166,016,551,064</b>   |
| Tài sản tài chính khác               | -                        | 1,728,259,029          | <b>1,728,259,029</b>     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3,125,088,139,475</b> | <b>168,254,525,391</b> | <b>3,293,342,664,866</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 701,580,721,848          | -                      | <b>701,580,721,848</b>   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 595,930,057,362          | 499,500,000            | <b>596,429,557,362</b>   |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 7,139,183,624,561        | -                      | <b>7,139,183,624,561</b> |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 409,289,071,378        | <b>409,289,071,378</b>   |
| Tài sản tài chính khác               | 3,031,320,310            | -                      | <b>3,031,320,310</b>     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8,439,725,724,081</b> | <b>409,788,571,378</b> | <b>8,849,514,295,459</b> |

## 29. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã được Công ty TNHH PriceWaterHouseCooper Việt Nam kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ MINH CHÂU

Ngày 12 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN HỒ NAM





*Báo cáo tài chính Riêng của*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG  
TÍN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*cho năm tài chính 2011 đã được kiểm toán*

**ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## Nội dung

80 - 83 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

84 - 85 BÁO CÁO KIỂM TOÁN

86 - 117 BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

86 - 89 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011

90 - 90 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

91 - 91 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011

92 - 92 Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2011

93 - 117 Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### CÔNG TY

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập - hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD.

Ngày 29 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 109/UBCK –GPHĐKD ngày 28 tháng 01 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.266.600.000.000 đồng.

### CÔNG TY CON

Thông tin về các công ty con trong năm tài chính 2011 của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín:

+ **Công ty Tư vấn Đầu tư Toàn cầu SBS:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực thiết lập hệ thống các sản phẩm đầu tư, mua bán sáp nhập, tư vấn phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, và là cửa ngõ đầu tư vào thị trường Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 257/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 24/7/2009. Trụ sở chính đặt tại 137 Cecil Street, #06-01 Aviva Building Singapore 069537 thuộc Cộng hòa Singapore với tổng vốn đầu tư là 500.000 Đô la Singapore (Công ty góp 255.000 Đô la Singapore, chiếm 51% vốn chủ sở hữu).

Đến ngày 15/3/2011, đối tác Singapore đã góp thêm 137.500 Đô la Singapore, nâng tổng vốn điều lệ lên 637.500 Đô la Singapore (Công ty không góp thêm vốn trong đợt này). Lúc này, **Công ty Tư vấn Đầu tư**



**Toàn cầu SBS** trở thành công ty liên kết do tỷ lệ cổ phần của Công ty nắm giữ còn là 40%.

Ngày 10/8/2011, Công ty quyết định thoái vốn khỏi liên doanh **Công ty Tư vấn Đầu tư Toàn cầu SBS**; các thủ tục của quá trình rút vốn đã được thực hiện hoàn tất trong năm 2011.

+ **Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia**: có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tư vấn, lưu ký chứng khoán và các dịch vụ khác tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 01/3/2010. Trụ sở chính đặt tại No.60, Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chumneas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Cambodia với tổng vốn đầu tư là 7.000.000 Đô la Mỹ (Công ty góp 6.998.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,98% vốn chủ sở hữu).

Theo giấy phép số 0704 PorNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10/02/2010 hoạt động tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư, thời hạn hoạt động là 99 năm.

Đến ngày 31/12/2011 Công ty đã góp 2.323.705 Đô la Mỹ, chiếm 33,2 % tổng vốn đầu tư sẽ góp Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia.

+ **Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang**: có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn đầu tư chứng khoán tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18/01/2011. Trụ sở chính đặt tại 5th Floor. LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, Lào với tổng vốn đầu tư là 100.000.000.000 Lak (tương đương 12.800.000 Đô la Mỹ).

Theo giấy phép số 001/UBCKL của ủy ban quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 01/12/2010 hoạt động bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty.

Đến ngày 31/12/2011 Công ty đã góp 50.500.000.000 Lak (tương đương 6.464.000 Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 50,5 % vốn chủ sở hữu.

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** được Chủ tịch Hội đồng Quản trị lập và trình bày từ trang 10 đến trang 37 kèm theo.

## SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 28/02/2012, Công ty đã thực hiện nghiệp vụ bán tài sản lớn của Công ty là cao ốc văn phòng tại địa chỉ



số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 3 - TP.HCM cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín. Khoản lợi nhuận thu được từ nghiệp vụ trên theo báo cáo của Công ty là 355.041.937.701 đồng.

Ngày 09/03/2012, Công ty đã ghi nhận tăng khoản vốn khác của chủ sở hữu khi thu được 800.000.000.000 đồng tiền phát hành trái phiếu chuyển đổi theo hợp đồng mua trái phiếu chuyển đổi số 2511/2011/HĐMTP/SBS được ký ngày 25/11/2011 với Công ty Cổ phần Giá Trị Mới. Theo hợp đồng nêu trên, các trái phiếu này sẽ phải chuyển đổi thành cổ phiếu SBS tại thời điểm bất kỳ trong thời gian 03 năm tùy thuộc yêu cầu của Công ty Cổ phần Giá Trị Mới.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi cần được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|                    |              |                            |
|--------------------|--------------|----------------------------|
| Ông NGUYỄN HỒ NAM  | Chủ tịch     | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Ông MẠC HỮU DANH   | Phó chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Ông ĐINH HOÀI CHÂU | Phó chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Ông TRẦN THANH HẢI | Thành viên   | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Bà NGUYỄN THỊ BÌNH | Thành viên   | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty đang tiến hành cơ cấu lại bộ máy tổ chức quản lý nên đến ngày 31/12/2011, các chức danh Ban Tổng Giám đốc được công bố như sau:

|                       |                    |                            |
|-----------------------|--------------------|----------------------------|
| Ông NGUYỄN THANH HÙNG | Tổng Giám đốc      | (Bổ nhiệm ngày 01/02/2010) |
| Bà NGUYỄN THỊ BÌNH    | Giám đốc Điều hành | (Bổ nhiệm ngày 26/12/2011) |
| Ông PHÙNG NGỌC KIM    | Giám đốc Pháp lý   | (Bổ nhiệm ngày 26/12/2011) |
| Ông HOÀNG MẠNH TIẾN   | Giám đốc Giám sát  | (Bổ nhiệm ngày 26/12/2011) |

### KẾ TOÁN TRƯỞNG

|                        |                |                              |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| Bà NGUYỄN BÍCH THỦY    | Kế toán trưởng | (Miễn nhiệm ngày 28/11/2011) |
| Bà HOÀNG THỊ MINH CHÂU | Kế toán trưởng | (Bổ nhiệm ngày 28/11/2011)   |

### BAN KIỂM SOÁT

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông HOÀNG KHÁNH SINH  | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Bà ĐẶNG HUỖNH ỨC MY   | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |
| Bà TRẦN THỊ MAI HƯƠNG | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 16/01/2010) |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Riêng của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** năm tài chính 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - người đại diện pháp luật của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN** - chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Đồng thời có trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính Riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, lập ngày 13 tháng 01 năm 2012

**Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín**

Đại diện pháp luật



**NGUYỄN HỒ NAM**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính Riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Riêng cho năm tài chính 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN được lập ngày 13 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011 được trình bày từ trang 10 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Riêng này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán.

Báo cáo tài chính Riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

### Cơ sở ý kiến

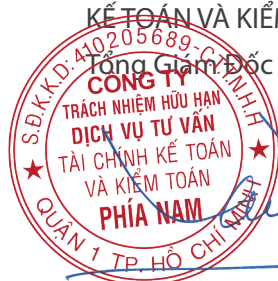
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2012

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



LÊ VĂN TUẤN

Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm Toán Viên

NGUYỄN VŨ

Chứng chỉ KTV số 0699/KTV

## Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>2,909,913,322,829</b> | <b>8,506,279,786,649</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>387,316,699,191</b>   | <b>696,110,049,820</b>   |
| 1. Tiền                                           | 111        |             | 387,316,699,191          | 466,297,549,820          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112        |             | -                        | 229,812,500,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> | <b>V.06</b> | <b>2,229,121,490,208</b> | <b>7,139,178,796,901</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                | 121        |             | 2,738,376,268,871        | 7,338,627,206,126        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)          | 129        |             | (509,254,778,663)        | (199,448,409,225)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> | <b>V.11</b> | <b>271,094,508,984</b>   | <b>652,260,692,522</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                        | 131        |             | 410,566,344              | 5,494,297,143            |
| 2. Trả trước cho người bán                        | 132        |             | 15,341,144,043           | 10,778,199,399           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       | 133        |             |                          | 2,410,051,098            |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán       | 135        |             | 36,098,987,049           | 44,460,912,543           |
| 5. Các khoản phải thu khác                        | 138        |             | 219,243,811,548          | 589,117,232,339          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>22,380,624,446</b>    | <b>18,730,247,406</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        |             | 2,210,641,625            | 5,562,641,496            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước            | 154        |             | 18,021,705,551           | 7,151,813,993            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                          | 158        |             | 2,148,277,270            | 6,015,791,917            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>588,542,564,525</b>   | <b>683,322,631,221</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>225,616,342,534</b>   | <b>224,871,714,930</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.02        | 130,332,581,868          | 135,865,925,650          |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 178,914,043,215          | 172,708,541,143          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (48,581,461,347)         | (36,842,615,493)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        | V.03        | 5,709,948,082            | 8,125,703,363            |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | 8,414,109,086            | 11,404,291,051           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | (2,704,161,004)          | (3,278,587,688)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 224        | V.04        | 88,712,649,234           | 72,168,512,140           |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | 106,317,327,723          | 83,402,957,341           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | (17,604,678,489)         | (11,234,445,201)         |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang         | 230        |             | 861,163,350              | 8,711,573,777            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | <b>V.06</b> | <b>329,147,238,903</b>   | <b>433,132,322,907</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 181,344,788,978          | 28,628,923,340           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                          | -                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                     | 253        |             | 361,875,606,264          | 412,352,026,860          |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                     | 254        |             | 361,875,606,264          | 412,352,026,860          |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        |             | -                        | -                        |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | 1,331,600,000            | -                        |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | (197,190,655,200)        | (7,848,627,293)          |

|                                   |            |      |                          |                          |
|-----------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>    | <b>260</b> |      | <b>46,906,595,663</b>    | <b>25,318,593,384</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn      | 261        | V.07 | 2,693,121,157            | 6,516,784,490            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262        | V.09 | 20,723,611,013           | 9,375,980,415            |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263        | V.10 | 9,019,637,822            | 6,628,424,169            |
| 4. Tài sản dài hạn khác           | 268        |      | 14,470,225,671           | 2,797,404,310            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>          | <b>270</b> |      | <b>3,498,455,887,354</b> | <b>9,189,602,417,870</b> |

| NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>2,747,069,487,170</b> | <b>7,564,180,007,390</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>2,740,879,985,063</b> | <b>7,424,432,533,567</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        | V.13        | 844,822,222,222          | 3,516,995,000,000        |
| 2. Phải trả người bán                            | 312        |             | 60,108,885,493           | 62,066,762,207           |
| 3. Người mua trả tiền trước                      | 313        |             | 4,070,000,000            | 2,038,000,000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 314        | V.08        | 595,591,524              | 678,055,937              |
| 5. Phải trả người lao động                       | 315        |             | 1,059,413,016            | 6,223,656,227            |
| 6. Chi phí phải trả                              | 316        | V.12        | 16,248,322,633           | 114,137,559,829          |
| 7. Phải trả nội bộ                               | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 319        | V.14        | 1,435,786,210,655        | 2,963,524,561,269        |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 320        | V.16        | 354,422,248,286          | 731,248,280,226          |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321        |             | 2,973,888,079            | 2,487,479,301            |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán       | 322        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 323        |             | 20,793,203,155           | 24,579,720,091           |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ   | 327        |             | -                        | -                        |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 328        |             | -                        | 145,317,334              |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 329        | V.12        | -                        | 308,141,146              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>6,189,502,107</b>     | <b>139,747,473,823</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                    | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                         | 333        |             | 594,215,825              | 837,743,225              |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334        | V.15        | 3,641,615,202            | 136,636,609,763          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 336        |             | 1,953,671,080            | 2,273,120,835            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển công nghệ và khoa học          | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |             | -                        | -                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>751,386,400,184</b>   | <b>1,625,422,410,480</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> |             | <b>751,386,400,184</b>   | <b>1,625,422,410,480</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |             | 1,266,600,000,000        | 1,266,600,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             | 140,300,000,000          | 140,300,000,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                              | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 416        |             | -                        | -                        |

|                                       |            |                          |                          |
|---------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 417        | 4,006,041,610            | 5,446,041,610            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 418        | 55,523,179,467           | 55,523,179,467           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 419        | 49,563,234,852           | 48,447,973,843           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        | (764,606,055,745)        | 109,105,215,560          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> | <b>3,498,455,887,354</b> | <b>9,189,602,417,870</b> |

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn.

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ MINH CHÂU

Ngày 13 tháng 01 năm 2012



NGUYỄN HỒ NAM



# Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                    | 001   | -                 | -                 |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                          | 002   | -                 | -                 |
| 3. Tài sản nhận ký cược                                          | 003   | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                           | 004   | -                 | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                                             | 005   | -                 | -                 |
| 6. Chứng khoán lưu ký                                            | 006   | 9,147,256,720,000 | 9,059,797,470,000 |
| Trong đó:                                                        |       | -                 | -                 |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 007   | 6,950,528,050,000 | 6,035,235,000,000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008   | 11,124,010,000    | 226,291,480,000   |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009   | 5,971,283,830,000 | 5,495,060,010,000 |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010   | 968,120,210,000   | 313,883,510,000   |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 012   | 171,474,670,000   | 299,591,960,000   |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 013   | -                 | -                 |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014   | 171,474,670,000   | 299,591,960,000   |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                                          | 017   | 1,842,846,520,000 | 889,255,520,000   |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                  | 018   | -                 | -                 |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 019   | 1,842,846,520,000 | 889,255,520,000   |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                                         | 022   | -                 | -                 |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 027   | 105,219,740,000   | 177,269,000,000   |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 028   | -                 | 26,904,000,000    |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 029   | 76,634,740,000    | 150,290,700,000   |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài      | 030   | 28,585,000,000    | 74,300,000        |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                               | 032   | -                 | -                 |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                                   | 037   | 34,396,030,000    | 986,885,730,000   |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký           | 038   | 46,750,000        | 144,225,810,000   |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 039   | 34,326,440,000    | 842,517,430,000   |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài       | 040   | 22,840,000        | 142,490,000       |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                        | 042   | 42,791,710,000    | 671,560,260,000   |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                               | 047   | -                 | -                 |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết            | 050   | -                 | -                 |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng                        | 082   | 2,656,450,000     | -                 |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán               | 083   | 184,604,000,000   | 219,824,200,000   |

Người lập

Kế toán trưởng



HOÀNG ANH TIẾN



HOÀNG THỊ MINH CHÂU



Ngày 13 tháng 01 năm 2012

NGUYỄN HỒ NAM

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                  | Năm trước                |
|---------------------------------------------------|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                               | <b>01</b> | <b>VI.17</b> | <b>923,353,367,660</b>   | <b>1,376,816,399,226</b> |
| Trong đó:                                         |           |              |                          |                          |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 01.1      |              | 39,383,278,099           | 116,533,839,426          |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2      |              | 801,097,925,557          | 1,131,024,917,352        |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán        | 01.3      |              | 2,060,000,000            | 34,997,327,273           |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán          | 01.4      |              | -                        | -                        |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 01.5      |              | 31,658,873,931           | 19,038,913,453           |
| - Doanh thu khác                                  | 01.9      |              | 49,153,290,073           | 75,221,401,722           |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>            | <b>02</b> |              | <b>46,021,166</b>        | <b>-</b>                 |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b> | <b>10</b> |              | <b>923,307,346,494</b>   | <b>1,376,816,399,226</b> |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>            | <b>11</b> | <b>VI.18</b> | <b>1,665,774,258,847</b> | <b>1,191,655,771,208</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |              | <b>(742,466,912,353)</b> | <b>185,160,628,018</b>   |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            | <b>25</b> | <b>VI.19</b> | <b>85,530,423,240</b>    | <b>89,092,986,270</b>    |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>30</b> |              | <b>(827,997,335,593)</b> | <b>96,067,641,748</b>    |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                           | <b>31</b> | <b>VI.20</b> | <b>38,292,576,860</b>    | <b>14,075,561,629</b>    |
| <b>9. Chi phí khác</b>                            | <b>32</b> | <b>VI.21</b> | <b>10,245,739,385</b>    | <b>5,479,842,599</b>     |
| <b>10. Lợi nhuận khác</b>                         | <b>40</b> |              | <b>28,046,837,475</b>    | <b>8,595,719,030</b>     |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>50</b> |              | <b>(799,950,498,118)</b> | <b>104,663,360,778</b>   |
| <b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>            | <b>51</b> | <b>VI.22</b> |                          | <b>8,824,362,299</b>     |
| <b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>             | <b>52</b> | <b>VI.23</b> | <b>(11,347,630,598)</b>  | <b>(5,409,932,468)</b>   |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                | <b>60</b> |              | <b>(788,602,867,520)</b> | <b>101,248,930,947</b>   |
| <b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>70</b> | <b>VI.24</b> | <b>(6,226)</b>           | <b>909</b>               |

Người lập

Kế toán trưởng



HOÀNG ANH TIẾN



HOÀNG THỊ MINH CHÂU



Ngày 13 tháng 01 năm 2012

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN HỒ NAM

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh   | Năm 2011                   | Năm 2010                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |           |               |                            |                            |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                              | 01        |               | (799,950,498,118)          | 104,663,360,778            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                         |           |               |                            |                            |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                           | 02        |               | 19,739,494,937             | 23,713,875,732             |
| - Các khoản dự phòng                                                                 | 03        |               | 517,362,498,484            | 68,173,029,201             |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05        |               | (399,931,568,817)          | (925,395,875,479)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                    | 06        |               | 786,951,871,517            | 489,096,887,563            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 08        |               | 124,171,798,003            | (239,748,722,205)          |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                     | 09        |               | 372,749,645,148            | 89,664,128,254             |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |               | (41,174,138,752)           | 2,563,067,125,213          |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                      | 12        |               | 7,175,663,204              | 10,082,028,256             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                | 13        |               | (914,058,891,985)          | (441,605,887,437)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                  | 14        |               | (26,769,444,136)           | (23,000,000,000)           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                              | 16        |               | (13,723,659,712)           | (1,003,000,000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> |               | <b>(491,629,028,230)</b>   | <b>1,957,455,672,081</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                       |           |               |                            |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                         | 21        |               | (20,345,527,247)           | (50,245,125,684)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                      | 22        |               | 1,981,818,184              | -                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 23        |               | (24,736,597,120,408)       | (55,477,986,238,321)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24        |               | 29,385,992,878,259         | 52,849,766,050,642         |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                          | 25        |               | (156,097,354,068)          | (2,726,738,000,000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                      | 26        |               | 3,381,488,430              | 2,442,763,000,000          |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27        |               | 485,409,937,757            | 926,318,784,568            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> |               | <b>4,963,726,120,907</b>   | <b>(2,036,121,528,795)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                   |           |               |                            |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                       | 31        |               |                            | 306,900,000,000            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                              | 33        |               | 14,733,834,893,621         | 4,091,449,000,000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                           | 34        |               | (19,436,554,684,687)       | (5,024,000,000,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                    | 35        |               | (3,094,927,114)            | (2,379,224,284)            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                           | 36        |               | (75,075,725,126)           | (16,497,000,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>50</b> |               | <b>(4,780,890,443,306)</b> | <b>(644,527,224,284)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                | <b>60</b> |               | <b>(308,793,350,629)</b>   | <b>(723,193,080,998)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                               | <b>70</b> |               | <b>696,110,049,820</b>     | <b>1,419,303,130,818</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                              | <b>01</b> | <b>VII.25</b> | <b>387,316,699,191</b>     | <b>696,110,049,820</b>     |

Người lập

Kế toán trưởng

HOÀNG ANH TIẾN

HOÀNG THỊ MINH CHÂU

Ngày 13 tháng 01 năm 2012

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN HỒ NAM

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                             | Số dư đầu năm     |                   |                 |                | Số tăng/giảm trong năm |                 |                   |                   | Số dư cuối kỳ |         |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|----------------|------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|---------------|---------|
|                                      | Năm trước         |                   | Năm nay         |                | Năm trước              |                 | Năm nay           |                   | Năm trước     | Năm nay |
|                                      | 1                 | 2                 | 3               | 4              | 5                      | 6               | 7                 | 8                 |               |         |
| A                                    |                   |                   |                 |                |                        |                 |                   |                   |               |         |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 1,100,000,000,000 | 1,266,600,000,000 | 166,600,000,000 | -              | -                      | -               | 1,266,600,000,000 | 1,266,600,000,000 |               |         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần              | -                 | 140,300,000,000   | 140,300,000,000 | -              | -                      | -               | 140,300,000,000   | 140,300,000,000   |               |         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển             | 6,466,041,610     | 5,446,041,610     | -               | 1,020,000,000  | -                      | 1,440,000,000   | 5,446,041,610     | 4,006,041,610     |               |         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính            | 45,393,286,372    | 55,523,179,467    | 10,129,893,095  | -              | -                      | -               | 55,523,179,467    | 55,523,179,467    |               |         |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 48,756,617,934    | 48,447,973,843    | 308,644,091     | 2,024,978,619  | 909,717,610            | 48,447,973,843  | 49,563,234,852    | 49,563,234,852    |               |         |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối (*)     | 38,041,038,339    | 109,105,215,560   | 101,248,930,947 | 30,184,753,726 | -                      | 873,711,271,305 | 109,105,215,560   | (764,606,055,745) |               |         |
| Cộng                                 | 1,238,590,657,186 | 1,625,439,116,658 | 415,284,151,486 | 28,435,692,014 | 3,276,149,279          | 875,814,918,083 | 1,625,439,116,658 | 752,900,347,854   |               |         |
| Ghi chú:                             |                   |                   |                 |                |                        |                 |                   | 109,232,753,855   |               |         |

(\*) Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm 2011:

Giảm lợi nhuận chưa phân phối

1. Cổ tức năm 2010 SBS phải trả cho NĐT (tỷ lệ 6%, ngày chốt 16.5.2011, chi trả 29.6.2011) theo Nghị quyết Số 07/2011/NQ-HĐQT ngày 26.4.2011
2. Trích bổ sung quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Số 01/2011/NQ-HĐCĐ ngày 15/03/2011 của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2010
3. Lỗ phát sinh trong năm 2011

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ MINH CHÂU

Ngày 12 tháng 02 năm 2012



# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2011

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Ngày 29 tháng 9 năm 2006 Công ty được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập - hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD.

Ngày 29 tháng 12 năm 2009 Ủy Ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 945/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 109/UBCK – GPHĐKD ngày 28 tháng 01 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.266.600.000.000 đồng.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 3. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tổng số Cán bộ công nhân viên đến ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín là: 261 người.

### 4. Thông tin về các Công ty con

Đến ngày 31/12/2011, CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN có 02 công ty con, cụ thể như sau:

+ **Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tư vấn, lưu ký chứng khoán và các dịch vụ khác tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 01/3/2010. Trụ sở chính đặt tại No.60, Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chumneas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Cambodia với tổng vốn đầu tư là 7.000.000 Đô la Mỹ (Công ty góp 6.998.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,98% vốn chủ sở hữu).

Theo giấy phép số 0704 PorNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10/02/2010 hoạt động tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư, thời hạn hoạt động là 99 năm.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã góp 2.323.705 Đô la Mỹ, chiếm 33,2 % tổng vốn đầu tư sẽ góp Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia.

+ **Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang:** có thời gian hoạt động là 50 năm trong lĩnh vực tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn đầu tư chứng khoán tại nước sở tại theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18/01/2011. Trụ sở chính đặt tại 5th Floor. LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, Lào với tổng vốn đầu tư là 100.000.000.000 Lak (tương đương 12.800.000 Đô la Mỹ).

Theo giấy phép số 001/UBCKL của ủy ban quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 01/12/2010 hoạt động bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã góp 50.500.000.000 Lak (tương đương 6.464.000 Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 50,5 % vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm 2011 Công ty còn thoái 100% vốn đầu tư tại Công ty Tư vấn Đầu tư Toàn cầu SBS có trụ sở chính đặt tại 137 Cecil Street, #06-01 Aviva Building Singapore 069537 thuộc Cộng hòa Singapore với tổng vốn đầu tư là 500.000 Đô la Singapore. Đây là một trong các Công ty con của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN tại ngày 01/01/2011, tại thời điểm đó Công ty góp 255.000 Đô la Singapore, chiếm 51% vốn chủ sở hữu tại đơn vị này.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư hướng dẫn áp dụng Kế toán với Công ty chứng khoán số 95/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh khác có liên quan.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tỷ giá giao dịch công bố tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí trong năm theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 10.

#### 2. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn cho thuê. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tài sản tối thiểu, thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản cố định đi thuê. Bên thuê có trách nhiệm trích khấu hao TSCĐ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp nhất quán với tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình.

#### **Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tháng 01/2011, Công ty đã lập công văn gửi Cục thuế TP.HCM để đăng ký thay đổi thời gian khấu hao (điều chỉnh tăng) và áp dụng từ ngày 01/01/2011 cho TSCĐ mua mới và TSCĐ còn thời hạn khấu hao.

Chi tiết thời gian khấu hao (năm) được điều chỉnh như sau:

|                           |   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|---|----------------|------------------|
| Nhà cửa                   | : | 40             | 25               |
| Máy móc, Thiết bị quản lý | : | 05             | 03               |
| Phần mềm quản lý          | : | 06             | 03               |
| Phương tiện vận tải       | : | 10             | 06               |

Trong trường hợp vẫn áp dụng mức khấu hao cũ thì số khấu hao Công ty phải trích bổ sung thêm (làm tăng chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 là khoảng 16,6 tỷ đồng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

#### **3.1. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của một công ty khác (công ty mẹ). Công ty mẹ là đơn vị chủ sở hữu trên 50% vốn tại Công ty con hoặc là đơn vị có quyền tham gia bầu cử, ứng cử, bãi nhiệm đa số các thành viên hội đồng quản trị hoặc các cấp tương đương, có quyền tham gia chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con với tỷ lệ biểu quyết trên 50%.



Khoản đầu tư được xác định là đầu tư vào Công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết) của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con và Công ty liên kết được phản ánh ban đầu theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư không thay đổi trong suốt quá trình đầu tư, trừ trường hợp mua thêm hoặc thanh lý, hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hợp nhất kinh doanh của Công ty được xác định là bên mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ Công ty mẹ – Công ty con được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản cổ tức lợi nhuận được chia từ Công ty con và Công ty liên kết được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính riêng.

### 3.2. Đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế. Trường hợp khi mua trái phiếu có chiết khấu phụ trội thì ghi nhận theo giá mua đã chiết khấu hoặc phụ trội và chênh lệch chiết khấu phụ trội sẽ được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động.

Theo phương pháp giá gốc, sau khi ghi nhận ban đầu, định kỳ lập và trình bày Báo cáo tài chính nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán thương mại, Công ty phải tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

### 5.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

## 5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi có sự giảm sút về giá trị lợi ích kinh tế do nghĩa vụ của khoản nợ ở hiện tại từ một sự kiện đã xảy ra; và giá trị suy giảm này phải được ước tính một cách đáng tin cậy. Khi các dự phòng phải trả thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã dự phòng, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của đơn vị tại nước ngoài sử dụng ngoại tệ làm cơ sở ghi sổ kế toán hoặc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng hóa, và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán hàng hóa, và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn: Là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết;
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:
  - + Theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán: Là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.
  - + Theo phương thức hưởng chiết khấu tiền chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán phát hành đã bán, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán thỏa thuận thanh toán lại với tổ chức phát hành mà công ty chứng khoán được hưởng khi thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu và được ghi nhận doanh thu khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

+ Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Là số phí công ty chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty đã thực hiện trong kỳ kế toán.

- Doanh thu lưu ký chứng khoán: Là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK.

- Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác;

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của từng Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và mức thuế suất theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành tại đơn vị đó.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **11. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan đã được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

## 1. Tiền và tương đương tiền

|                                                           | Cuối năm               | Đầu năm                |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                  | -                      | -                      |
| Tiền gửi ngân hàng                                        | 187,169,523,760        | 361,377,887,751        |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (*)      | 200,147,175,431        | 334,732,162,069        |
| Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng) | 387,316,699,191        | 696,110,049,820        |
| <b>CỘNG</b>                                               | <b>444,243,141,364</b> | <b>701,580,721,848</b> |

Ghi chú (\*): Là khoản tiền của Nhà đầu tư do Công ty Chứng khoán giữ (được gửi tại các Ngân hàng do Ủy ban Chứng khoán chỉ định) để thực hiện các nghiệp vụ giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán phát sinh.

## 2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|------------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                        |                                 |                          |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>115,094,444,015</b> | <b>3,525,098,954</b>            | <b>54,088,998,174</b>    | <b>172,708,541,143</b> |
| Mua trong kỳ                       |                        |                                 | 9,565,360,652            | 9,565,360,652          |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê TC     |                        | 2,990,181,965                   |                          | 2,990,181,965          |
| Thanh lý, nhượng bán               |                        | (2,990,181,965)                 | (698,305,606)            | (3,688,487,571)        |
| Giảm do chuyển sang TSCĐ Vô hình   |                        |                                 | (2,661,552,974)          | (2,661,552,974)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>115,094,444,015</b> | <b>3,525,098,954</b>            | <b>60,294,500,246</b>    | <b>178,914,043,215</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                        |                                 |                          |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>8,026,718,772</b>   | <b>1,141,530,102</b>            | <b>27,674,366,619</b>    | <b>36,842,615,493</b>  |
| Mua trong kỳ                       | 2,791,428,840          | 321,443,321                     | 10,180,795,130           | 13,293,667,291         |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê TC     |                        | 1,576,585,976                   |                          | 1,576,585,976          |
| Thanh lý, nhượng bán               |                        | (1,616,598,831)                 | (588,243,648)            | (2,204,842,479)        |
| Giảm do chuyển sang TSCĐ Vô hình   |                        |                                 | (926,564,934)            | (926,564,934)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>10,818,147,612</b>  | <b>1,422,960,568</b>            | <b>36,340,353,167</b>    | <b>48,581,461,347</b>  |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                        |                                 | <b>270.048</b>           | <b>201,081,145,318</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>            | <b>107,067,725,243</b> | <b>2,383,568,852</b>            | <b>26,414,631,555</b>    | <b>135,865,925,650</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>           | <b>104,276,296,403</b> | <b>2,102,138,386</b>            | <b>23,954,147,079</b>    | <b>130,332,581,868</b> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18,268,973,062

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Công ty thay đổi mức khấu hao áp dụng cho các TSCĐ mới hình thành từ 2011 và những TSCĐ đã hình thành trước 2011 còn thời hạn khấu hao.

### 3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

| Khoản mục                                           | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng            |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>            |                                 |                      |
| Số dư đầu năm                                       | 11,404,291,051                  | 11,404,291,051       |
| Giảm do chuyển sang TSCĐ Hữu hình                   | (2,990,181,965)                 | (2,990,181,965)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>8,414,109,086</b>            | <b>8,414,109,086</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                                 |                      |
| Số dư đầu năm                                       | 3,278,587,688                   | 3,278,587,688        |
| Khấu hao trong kỳ                                   | 1,002,159,292                   | 1,002,159,292        |
| Giảm do chuyển sang TSCĐ Hữu hình                   | (1,576,585,976)                 | (1,576,585,976)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>2,704,161,004</b>            | <b>2,704,161,004</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                                 |                      |
| Tại ngày đầu năm                                    | 8,125,703,363                   | 8,125,703,363        |
| Tại ngày cuối năm                                   | 5,709,948,082                   | 5,709,948,082        |

### 4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục                                    | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm tin học      | Tổng cộng              |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                       |                       |                        |
| Số dư đầu năm                                | 58,000,000,000        | 25,402,957,341        | 83,402,957,341         |
| Mua trong kỳ                                 |                       | 9,029,131,007         | 9,029,131,007          |
| Đầu tư XD CB hoàn thành                      |                       | 11,223,686,401        | 11,223,686,401         |
| Tăng khác                                    |                       | 2,661,552,974         | 2,661,552,974          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>58,000,000,000</b> | <b>48,317,327,723</b> | <b>106,317,327,723</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                       |                       |                        |
| Số dư đầu năm                                | -                     | 11,234,445,201        | 11,234,445,201         |
| Khấu hao trong kỳ                            |                       | 5,443,668,354         | 5,443,668,354          |
| Tăng khác                                    |                       | 926,564,934           | 926,564,934            |
| Thanh lý, nhượng bán                         |                       |                       |                        |
| Giảm khác                                    |                       |                       |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>-</b>              | <b>17,604,678,489</b> | <b>17,604,678,489</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                       |                       |                        |
| Tại ngày đầu năm                             | 58,000,000,000        | 14,168,512,140        | 72,168,512,140         |
| Tại ngày cuối năm                            | 58,000,000,000        | 30,712,649,234        | 88,712,649,234         |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,819,322,380

Công ty đã thế chấp tòa nhà trụ sở văn phòng có nguyên giá khoảng 168 tỷ đồng bao gồm quyền sử dụng đất và toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc cho các khoản vay ngắn hạn (xem mục V.13 phần thuyết minh báo cáo tài chính).

## 5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

| Chỉ tiêu                       | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2011 | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2011 |
|--------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Của công ty chứng khoán</b> | <b>48,819,483</b>                             | <b>1,069,857,776,900</b>                              |
| Cổ phiếu                       | 44,219,483                                    | 578,104,876,900                                       |
| Trái phiếu                     | 4,600,000                                     | 491,752,900,000                                       |
| Chứng khoán khác               |                                               |                                                       |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>1,407,524,796</b>                          | <b>23,837,662,765,100</b>                             |
| Cổ phiếu                       | 1,383,575,636                                 | 22,257,503,856,100                                    |
| Trái phiếu                     | 13,830,000                                    | 1,496,592,660,000                                     |
| Chứng khoán khác               | 10,119,160                                    | 83,566,249,000                                        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>1,456,344,279</b>                          | <b>24,907,520,542,000</b>                             |

6. Tình hình đầu tư tài chính

| Chi tiêu                         | Số lượng          |                   | Giá trị theo sổ sách     |                          | Tăng       |                       | Số giá trị trường      |                        | Giảm                     |                          | Tổng giá trị theo thị trường |            |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|------------|
|                                  | 31/12/2011        | 01/01/2011        | 31/12/2011               | 01/01/2011               | 31/12/2011 | 01/01/2011            | 31/12/2011             | 01/01/2011             | 31/12/2011               | 01/01/2011               | 31/12/2011                   | 01/01/2011 |
| <b>I. Chứng khoán thương mại</b> | <b>2,717,456</b>  | <b>18,770,972</b> | <b>135,499,519,217</b>   | <b>1,515,909,669,027</b> | -          | <b>1,064,357,930</b>  | <b>37,879,004,734</b>  | <b>123,455,118,183</b> | <b>97,620,514,483</b>    | <b>1,393,518,908,774</b> |                              |            |
| - Cổ phiếu                       | 2,313,456         | 18,420,631        | 124,995,319,217          | 525,474,747,766          | -          | 1,064,357,930         | 37,879,004,734         | 123,455,118,183        | 87,116,314,483           | 403,083,987,513          |                              |            |
| HBB                              | 8,592,446         |                   |                          | 166,201,414,389          |            |                       |                        | 64,812,820,178         | -                        | 101,388,594,211          |                              |            |
| TAG                              | 88,200            |                   |                          | 4,921,462,735            |            |                       |                        | 1,217,071,800          | -                        | 3,704,390,935            |                              |            |
| Toan Thịnh Phát                  | 212,816           |                   |                          | 3,095,505,455            |            |                       |                        | 261,163,120            | -                        | 2,834,342,335            |                              |            |
| ICC                              | 405,000           | 405,000           | 8,201,250,000            | 8,201,250,000            |            |                       | 4,151,250,000          | -                      | 4,050,000,000            | 8,201,250,000            |                              |            |
| Danapha                          | 300,000           | 300,000           | 8,400,000,000            | 8,400,000,000            |            |                       | 1,800,000,000          | 4,870,345,182          | 6,600,000,000            | 3,529,654,818            |                              |            |
| SPM                              | 1,041,500         |                   | 75,148,130,000           |                          |            |                       |                        |                        | 75,148,130,000           | -                        |                              |            |
| Khác                             | 566,956           | 8,822,169         | 33,245,939,217           | 334,655,115,187          | -          | 1,064,357,930         | 31,927,754,734         | 52,293,717,903         | 1,318,184,483            | 283,425,755,214          |                              |            |
| - Trái phiếu                     | 404,000           | 350,341           | 10,504,200,000           | 990,434,921,261          | -          | 42,740,707,384        | 197,190,655,200        | 4,437,955,482          | 164,684,951,064          | 450,654,778,762          |                              |            |
| <b>II. Chứng khoán đầu tư</b>    | <b>17,255,400</b> | <b>38,389,453</b> | <b>361,875,606,264</b>   | <b>412,352,026,860</b>   | -          | <b>40,830,707,384</b> | <b>180,115,299,400</b> | <b>2,846,321,882</b>   | <b>107,800,306,864</b>   | <b>362,886,412,362</b>   |                              |            |
| - Cổ phiếu                       | 9,255,200         | 28,389,253        | 287,915,606,264          | 324,902,026,860          | -          | 39,842,000,000        | 770,625,000            | -                      | -                        | 269,999,943,305          |                              |            |
| SBT                              | 20,000,000        |                   |                          | 230,157,943,305          |            |                       |                        |                        | -                        | 64,125,000,000           |                              |            |
| SacomInvest - STI                | 5,625,000         | 5,625,000         | 64,125,000,000           | 64,125,000,000           | -          |                       |                        |                        | -                        | 9,000,000,000            |                              |            |
| Toan Thịnh Phát                  | 750,000           |                   |                          | 9,000,000,000            |            |                       |                        |                        | -                        | -                        |                              |            |
| MH Jostoco                       | 1,960,200         |                   | 101,679,146,264          |                          |            |                       | 94,230,734,400         |                        | 7,448,411,864            | -                        |                              |            |
| ITC                              | 1,060,000         |                   | 115,636,460,000          |                          |            |                       | 83,738,940,000         |                        | 31,897,520,000           | -                        |                              |            |
| Khác                             | 610,000           | 2,014,253         | 6,475,000,000            | 21,619,083,555           |            | 988,707,384           | 1,375,000,000          | 2,846,321,882          | 5,100,000,000            | 19,761,469,057           |                              |            |
| - Chứng chỉ quỹ                  | 8,000,200         | 10,000,200        | 73,960,000,000           | 87,450,000,000           | -          | 1,910,000,000         | 17,075,355,800         | 1,591,633,600          | 56,884,644,200           | 87,768,366,400           |                              |            |
| Bản Việt                         | 200               | 200               | 20,000,000,000           | 20,000,000,000           | -          |                       | 1,779,355,800          | 1,591,633,600          | 18,220,644,200           | 18,408,366,400           |                              |            |
| VF2                              | 8,000,000         | 10,000,000        | 53,960,000,000           | 67,450,000,000           | -          | 1,910,000,000         | 15,296,000,000         | -                      | 38,664,000,000           | 69,360,000,000           |                              |            |
| <b>III. Đầu tư góp vốn</b>       | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>181,344,788,978</b>   | <b>28,628,923,340</b>    | -          | <b>-</b>              | <b>18,214,101,139</b>  | <b>4,785,671,811</b>   | <b>163,130,687,839</b>   | <b>23,843,251,529</b>    |                              |            |
| - Đầu tư vào công ty con (*)     | -                 | -                 | 181,344,788,978          | 28,628,923,340           | -          | -                     | 18,214,101,139         | 4,785,671,811          | 163,130,687,839          | 23,843,251,529           |                              |            |
| - Vốn góp liên doanh, liên kết   | -                 | -                 | -                        | -                        | -          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                        |                              |            |
| <b>IV. Đầu tư khác (*)</b>       | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>2,604,208,349,654</b> | <b>5,822,717,537,099</b> | -          | <b>-</b>              | <b>471,375,773,929</b> | <b>74,618,291,042</b>  | <b>2,132,832,575,725</b> | <b>5,748,099,246,057</b> |                              |            |
| <b>Tổng Cộng</b>                 |                   |                   | <b>3,282,928,264,113</b> | <b>7,779,608,156,326</b> | -          | <b>43,805,065,314</b> | <b>724,659,535,002</b> | <b>207,297,036,518</b> | <b>2,558,268,729,111</b> | <b>7,616,116,185,122</b> |                              |            |



Ghi chú:

(\*) Trong đó: chi tiết số dư đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2011:

|                                                                        | Giá trị góp vốn        | Tỷ lệ phần vốn sở hữu | Giá trị vốn bị suy giảm |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanex-ang (Lào)                          | 134,713,770,965        | 50.50%                | -                       |
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (Campuchia) | 46,631,018,013         | 99.98%                | 18,214,101,139          |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>181,344,788,978</b> |                       | <b>18,214,101,139</b>   |

(\*\*) Trong đó: chi tiết số dư khoản đầu tư khác tại ngày 31/12/2011:

|                                                            | Giá trị sổ sách          | Giảm so với thị trường |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Khoản hỗ trợ ký quỹ giao dịch chứng khoán                  | 604,433,188,520          | 250,314,632,922        |
| Khoản hợp tác đầu tư quản lý danh mục chứng khoán          | 1,039,788,670,789        | 221,061,141,007        |
| Khoản hợp tác đầu tư trong đó SBS hưởng lợi nhuận xác định | 950,768,890,345          |                        |
| Đầu tư khác                                                | 9,217,600,000            |                        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2,604,208,349,654</b> | <b>471,375,773,929</b> |

## 7. Chi phí trả trước dài hạn

|                                | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê TSCĐ | 231,521,358          | 283,311,262          |
| Chi phí thuê nhà dài hạn       |                      | 834,763,848          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2,461,599,799        | 5,398,709,380        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2,693,121,157</b> | <b>6,516,784,490</b> |

## 8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                  | Cuối năm           | Đầu năm            |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                            |                    | 39,914,483         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                    | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 595,591,524        | 63,546,585         |
| Các loại thuế khác                               |                    | 574,594,869        |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>595,591,524</b> | <b>678,055,937</b> |

## 9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                      | Cuối năm       | Đầu năm       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 20,723,611,013 | 9,375,980,415 |



### 10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

|                  | Cuối năm             | Đầu năm              |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 212,775,541          | 212,775,541          |
| Tiền nộp bổ sung | 7,579,592,483        | 5,910,358,775        |
| Tiền lãi phân bổ | 899,643,134          | 505,289,853          |
| <b>Cộng</b>      | <b>8,692,011,158</b> | <b>6,628,424,169</b> |

11. Các khoản phải thu

| Chi tiêu                                                      | Số đầu năm      |            | Số phát sinh |                    | Số cuối kỳ         |                 | Số dự phòng đã lập |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|------------|--------------|--------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|                                                               | Tổng số         | Số quá hạn | Số khó đòi   | Tăng               | Giảm               | Tổng số         |                    |
| 1. Phải thu khách hàng                                        | 5,494,297,143   | -          | -            | 327,159,620,330    | 332,243,351,129    | 410,566,344     | -                  |
| 2.Trả trước cho người bán                                     | 10,778,199,399  |            |              | 48,837,081,577     | 44,274,136,933     | 15,341,144,043  |                    |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                   | 44,460,912,543  | -          | -            | 2,063,078,398,764  | 2,071,440,324,258  | 36,098,987,049  | -                  |
| - Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK                            | -               | -          | -            | -                  | -                  | -               | -                  |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch CK                         | 44,460,912,543  | -          | -            | 2,060,518,398,764  | 2,068,880,324,258  | 36,098,987,049  | -                  |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán | -               | -          | -            | 2,560,000,000      | 2,560,000,000      | -               | -                  |
| 4. Phải thu nội bộ                                            | 2,410,051,098   |            |              |                    | 2,410,051,098      | -               |                    |
| 5. Phải thu khác (*)                                          | 589,117,232,339 | -          | -            | 9,382,509,625,459  | 9,752,383,046,250  | 219,243,811,548 | -                  |
| Tổng Cộng                                                     | 652,260,692,522 | -          | -            | 11,821,584,726,130 | 12,200,340,858,570 | 271,094,508,984 | -                  |

Ghi chú:

(\*) Trong đó chi tiết số dư tại ngày 31/12/2011:

|                                                                       |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Phải thu khoản ứng cho nhà đầu tư liên quan giao dịch bán chứng khoán | 23,072,404,024         |
| Phải thu lãi liên quan hoạt động Ủy thác quản lý vốn và Hỗ trợ đầu tư | 113,823,702,891        |
| Phải thu tiền bán chứng khoán                                         | 81,675,954,160         |
| Các khoản phải thu khác                                               | 671,750,473            |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>219,243,811,548</b> |

## 12. Chi phí phải trả

|                                          | Cuối năm              | Đầu năm                |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                | -                     | -                      |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | -                     | -                      |
| Chi phí phải trả khác                    | 16,248,322,633        | 114,137,559,829        |
| - Chi phí lãi vay phải trả               | 3,339,127,777         | 107,797,472,501        |
| - Khác                                   | 12,909,194,856        | 6,340,087,328          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn               |                       | 308,141,146            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>16,248,322,633</b> | <b>114,445,700,975</b> |

## 13. Vay ngắn hạn

|                        | Cuối năm               | Đầu năm                  |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng (*)      | 844,822,222,222        | 3,401,000,000,000        |
| Vay của đối tượng khác | -                      | 115,995,000,000          |
| <b>Cộng</b>            | <b>844,822,222,222</b> | <b>3,516,995,000,000</b> |

Ghi chú:

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2011

|                                                                 | Lãi suất  | Số tiền         |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|
| Vay trái phiếu Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long | 13,5%/năm | 100,000,000,000 |
| Vay trái phiếu Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long | 19,5%/năm | 130,000,000,000 |
| Vay trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội            | 14,5%/năm | 200,000,000,000 |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín    | 18,0%/năm | 414,822,222,222 |

Công ty đã thế chấp Tòa nhà 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 3 TP.HCM và các chứng khoán có giá khác thuộc sở hữu của Công ty với tổng giá trị định giá là 800.088.000.000 đồng cho các khoản vay nêu trên.

## 14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                                              | Cuối năm                 | Đầu năm                  |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn                                           | 9,852,143                | 195,212,480              |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 89,072,363               | 77,757,727               |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 8,579,132                | 1,158,860                |
| Bảo hiểm y tế                                                | 70,145,202               | 90,450,892               |
| Các khoản phải trả đặt cọc cho hợp đồng môi giới chứng khoán | 1,116,054,583,335        | 2,951,646,945,841        |
| Phải trả Sacombank do hủy nghiệp vụ bán tòa nhà 278 NKKN     | 311,977,961,290          |                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 7,576,017,190            | 11,513,035,469           |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>1,435,786,210,655</b> | <b>2,963,524,561,269</b> |

## 15. Vay và nợ dài hạn

|                        | Cuối năm             | Đầu năm                |
|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>     |                      |                        |
| Vay ngân hàng          | -                    | 10,000,000,000         |
| Vay của đối tượng khác | -                    | 120,000,000,000        |
| <b>Nợ dài hạn</b>      |                      |                        |
| Thuê tài chính (*)     | 3,641,615,202        | 6,636,609,763          |
| <b>Cộng</b>            | <b>3,641,615,202</b> | <b>136,636,609,763</b> |

Ghi chú:

(\*) Đây là khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 17,48%/năm đến 18,48%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cho thuê.

## 16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|                                                            | Cuối năm                  | Đầu năm                   |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả Sở GDCK                                           | -                         | -                         |
| Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác | -                         | -                         |
| Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành        | -                         | -                         |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán                      | -                         | -                         |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác                             | 354,422,248,286           | 731,248,280,226           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>363,432,402,320.00</b> | <b>731,248,280,226.00</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

## 17. Doanh thu

|                                                 | Năm nay                | Năm trước                |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 39,383,278,099         | 116,533,839,426          |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 801,097,925,557        | 1,131,024,917,352        |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán        | 2,060,000,000          | 34,997,327,273           |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán          | -                      | -                        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 31,658,873,931         | 19,038,913,453           |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | -                      | -                        |
| Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá             | -                      | -                        |
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản              | -                      | -                        |
| Doanh thu khác                                  | 49,153,290,073         | 75,221,401,722           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>923,353,367,660</b> | <b>1,376,816,399,226</b> |

## 18. Chi phí hoạt động kinh doanh

|                                                    | Năm nay                  | Năm trước                |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | 41,990,866,153           | 48,884,673,021           |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán             | 8,170,975,888            | 26,924,478,427           |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn      | 289,394,734,095          | 209,868,029,489          |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | -                        | 1,771,666,667            |
| Chi phí hoạt động tư vấn                           | 4,192,700,087            | 6,692,940,249            |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán               | 5,864,084,530            | 2,822,491,224            |
| Chi phí dự phòng                                   | 508,507,458,156          | 64,229,750,472           |
| Chi phí cho thuê sử dụng tài sản                   |                          |                          |
| Trả lãi trái phiếu                                 | 291,236,388,070          | 456,715,382,085          |
| Trả lãi tiền vay                                   | 495,715,483,447          | 373,746,359,574          |
| Chi phí khác                                       | 20,701,568,421           |                          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1,665,774,258,847</b> | <b>1,191,655,771,208</b> |

## 19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                                    | 37,853,607,301        | 45,912,306,677        |
| Chi phí vật liệu quản lý                             | 385,919,468           | 423,578,467           |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng                   | 3,205,448,080         | 2,606,464,944         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 16,025,315,688        | 13,751,174,769        |
| Thuế, phí và lệ phí                                  | 12,670,000            | 49,036,022            |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả |                       |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 21,440,758,096        | 18,465,188,164        |
| Chi phí khác bằng tiền                               | 6,606,704,607         | 7,885,237,227         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>85,530,423,240</b> | <b>89,092,986,270</b> |

## 20. Thu nhập khác

|                                | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập cho thuê bất động sản | 7,715,930,586         | 10,551,717,742        |
| Thu từ thanh lý tài sản        | 2,199,385,827         |                       |
| Thu tiền bồi thường hợp đồng   | 22,739,368,644        | 1,740,000,000         |
| Thu nhập khác                  | 5,637,891,803         | 1,783,843,887         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>38,292,576,860</b> | <b>14,075,561,629</b> |

## 21. Chi phí khác

|                               | Năm nay               | Năm trước            |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí cho thuê bất động sản | 3,469,910,364         | 4,018,847,363        |
| Chi phí bồi thường hợp đồng   | 1,620,848,231         |                      |
| Chi phí khác                  | 5,154,980,790         | 1,460,995,236        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>10,245,739,385</b> | <b>5,479,842,599</b> |

## 22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                   | Năm nay           | Năm trước        |
|---------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                 | (799,950,498,118) | 104,663,360,778  |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế         | -                 | (26,854,816,333) |
| Tổng thu nhập chịu thuế                           | (799,950,498,118) | 77,808,544,445   |
| Trong đó:                                         |                   |                  |
| Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 10%             |                   | 70,851,825,415   |
| Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 20%             | (799,950,498,118) |                  |
| Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 25%             |                   | 6,956,719,030    |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -                 | 8,824,362,299    |

## 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                      | Năm nay                 | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | -                       | -                      |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ     | (11,347,630,598)        | (5,409,932,468)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                              | <b>(11,347,630,598)</b> | <b>(5,409,932,468)</b> |

## 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                                                                      | Năm nay           | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp cổ đông Công ty mẹ                                                                  | (788,602,867,520) | 101,248,930,947 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                 | -               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                  | 126,660,000       | 111,396,822     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                      | <b>(6,226)</b>    | <b>909</b>      |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

### 25. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

|                                                                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Khoản tiền nhà đầu tư để tại Công ty để thực hiện các giao dịch chứng khoán | 200,053,086,012 | 332,974,102,204 |

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26. Thông tin về các bên liên quan

26.1. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

|                                  | Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Lanexang Securities PLC | Sacombank-SBL | Sacombank Securities (Cambodia) PLC | Sacombank     |
|----------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng |                                        |                         |               |                                     | 2,601,824,757 |
| Doanh thu khác                   |                                        |                         |               |                                     | 2,501,824,757 |
| Doanh thu tư vấn tài chính       |                                        |                         |               |                                     | 100,000,000   |
| Chi phí sử dụng dịch vụ          |                                        |                         | 916,958,700   |                                     | 507,224,915   |
| Chi phí thuê nhà                 |                                        |                         |               |                                     | 2,165,062,185 |
| Thù lao HĐQT, BKS, Lương Ban TGD | 9,948,537,089                          |                         |               |                                     |               |
| Góp vốn                          |                                        | 134,713,770,965         |               | 21,383,583,103                      |               |

26.2. Số dư cuối năm với các Bên liên quan

|                                                 | Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Lanexang Securities PLC | Sacombank-SBL        | Sacombank Securities (Cambodia) PLC | Sacombank                |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>I. Các khoản mục thuộc tài sản</b>           |                                        | <b>134,713,770,965</b>  | <b>-</b>             | <b>46,631,018,013</b>               | <b>276,414,300,018</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng                              |                                        |                         |                      |                                     | 183,661,952,629          |
| Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư tại Sacombank |                                        |                         |                      |                                     | 92,752,347,389           |
| Vốn góp                                         |                                        | 134,713,770,965         |                      | 46,631,018,013                      |                          |
| <b>II. Các khoản mục thuộc nguồn vốn</b>        |                                        |                         | <b>3,641,615,202</b> |                                     | <b>1,051,193,722,222</b> |
| Nhận cấp vốn                                    |                                        |                         |                      |                                     | 138,700,000,000          |
| Các khoản phải trả khác                         |                                        |                         |                      |                                     | 912,493,722,222          |
| Thuê tài chính                                  |                                        |                         | 3,641,615,202        |                                     |                          |



27. Thông tin về Báo cáo bộ phận

27.1. Thông tin về Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận phân theo các lĩnh vực kinh doanh gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và các hoạt động khác, cụ thể:

| Chỉ tiêu                                                 | Môi giới chứng<br>khoán  | Tự doanh chứng<br>khoán  | Tư vấn đầu tư<br>chứng khoán | Bảo lãnh phát<br>hành chứng khoán | Không phân bổ          | Tổng cộng                |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Cho năm tài chính 2011</b>                         |                          |                          |                              |                                   |                        |                          |
| Doanh thu thuần và<br>thu nhập khác                      | 142,257,964,478          | 703,812,632,016          | 31,649,805,931               | 2,060,000,000                     | 81,819,520,930         | 961,599,923,354          |
| Chi phí trực tiếp                                        | 664,269,113,151          | 838,480,139,772          | 4,535,798,987                | -                                 | 5,716,990,174          | 1,513,002,042,084        |
| Chi phí chung được<br>phân bổ                            | 36,618,259,330           | 181,166,612,173          | 8,146,895,716                | 530,259,339                       | 22,086,352,830         | 248,548,379,388          |
| <b>Lãi/Lỗ trước thuế<br/>tự hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <b>(558,629,408,004)</b> | <b>(315,834,119,929)</b> | <b>18,967,111,228</b>        | <b>1,529,740,661</b>              | <b>54,016,177,926</b>  | <b>(799,950,498,118)</b> |
| <b>II. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>                 |                          |                          |                              |                                   |                        |                          |
| Tài sản trực tiếp thuộc<br>bộ phận                       | 517,557,459,457          | 2,560,584,070,619        | 115,147,107,651              | 7,494,612,835                     | 297,672,636,762        | 3,498,455,887,324        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                      | <b>517,557,459,457</b>   | <b>2,560,584,070,619</b> | <b>115,147,107,651</b>       | <b>7,494,612,835</b>              | <b>297,672,636,762</b> | <b>3,498,455,887,324</b> |
| Nợ phải trả thuộc bộ<br>phận trực tiếp                   | 406,398,236,972          | 2,010,630,574,253        | 90,416,205,364               | 5,884,945,502                     | 233,739,525,079        | 2,747,069,487,170        |
| Nợ phải trả phân bổ                                      |                          |                          |                              |                                   |                        |                          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                  | <b>406,398,236,972</b>   | <b>2,010,630,574,253</b> | <b>90,416,205,364</b>        | <b>5,884,945,502</b>              | <b>233,739,525,079</b> | <b>2,747,069,487,170</b> |

27.2. Thông tin về Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty con (xem Mục V.6 phần thuyết minh báo cáo tài chính), các nội dung khác về hoạt động kinh doanh cũng như tài sản, công nợ trong Báo cáo này chủ yếu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

## 28. Công cụ tài chính

### 28.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.13 và V.15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### 28.2. Các chính sách kế toán

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính và tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc có điều chỉnh theo các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính hoặc mua sắm tài sản tài chính đó.

Do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu nên Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại các công cụ này trong năm 2011.

### 28.3. Các loại công cụ tài chính

|                                      | Cuối năm                 | Đầu năm                  |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 387,316,699,191          | 696,110,049,820          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 219,654,377,892          | 594,611,529,482          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 2,229,121,490,208        | 7,139,178,796,901        |
| Đầu tư dài hạn                       | 329,147,238,903          | 433,132,322,907          |
| Tài sản tài chính khác               | 1,728,259,029            | 3,031,320,310            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3,166,968,065,223</b> | <b>8,866,064,019,420</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 848,463,837,424          | 3,653,631,609,763        |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 1,850,317,344,434        | 3,756,839,603,702        |
| Chi phí phải trả                     | 16,248,322,633           | 114,137,559,829          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2,715,029,504,491</b> | <b>7,524,608,773,294</b> |

## 28.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### 28.4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng bán.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do sự thay đổi tỷ giá hối đoái. Thông thường Công ty có thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Do giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm không trọng yếu nên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá từ các khoản đầu tư vào tài sản tài chính là các công cụ vốn.

Các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết Công ty sẽ chịu rủi ro do tính chất không chắc chắn trong tương lai. Công ty quản lý ảnh hưởng của rủi ro này thông qua bộ phận chuyên trách phân tích nhằm hỗ trợ các quyết định đầu tư.

### 28.4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ,

Công ty có thể phát sinh rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu trong các hợp đồng hợp tác đầu tư do tính chất tập trung và giá trị lớn.

### 28.4.3. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                      | Dưới 1 năm               | Từ 1- 5 năm              | Tổng                     |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                   |                          |                          |                          |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 60,108,885,493           | 1,790,208,458,941        | <b>1,850,317,344,434</b> |
| Các khoản phải trả                   | 16,248,322,633           | -                        | <b>16,248,322,633</b>    |
| Các khoản vay                        | 844,822,222,222          | 3,641,615,202            | <b>848,463,837,424</b>   |
| <b>Cộng</b>                          | <b>921,179,430,348</b>   | <b>1,793,850,074,143</b> | <b>2,715,029,504,491</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                          |                          |                          |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 62,066,762,207           | 52,070,797,622           | <b>114,137,559,829</b>   |
| Các khoản phải trả                   | 114,137,559,829          | 3,642,702,043,873        | <b>3,756,839,603,702</b> |
| Các khoản vay                        | 3,516,995,000,000        | 136,636,609,763          | <b>3,653,631,609,763</b> |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4,614,378,752,384</b> | <b>5,625,259,525,401</b> | <b>7,524,608,773,294</b> |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm               | Từ 1- 5 năm            | Tổng                     |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                   |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 387,316,699,191          |                        | <b>387,316,699,191</b>   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 219,144,662,594          | 509,715,298            | <b>219,654,377,892</b>   |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 2,229,121,490,208        |                        | <b>2,229,121,490,208</b> |
| Đầu tư dài hạn                       |                          | 329,147,238,903        | <b>329,147,238,903</b>   |
| Tài sản tài chính khác               | 1,728,259,029            |                        | <b>1,728,259,029</b>     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2,837,311,111,022</b> | <b>329,656,954,201</b> | <b>3,166,968,065,223</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 696,110,049,820          |                        | <b>696,110,049,820</b>   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 594,112,029,482          | 499,500,000            | <b>594,611,529,482</b>   |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 7,139,178,796,901        |                        | <b>7,139,178,796,901</b> |
| Đầu tư dài hạn                       |                          | 433,132,322,907        | <b>433,132,322,907</b>   |
| Tài sản tài chính khác               | 3,031,320,310            |                        | <b>3,031,320,310</b>     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8,432,432,196,513</b> | <b>433,631,822,907</b> | <b>8,866,064,019,420</b> |

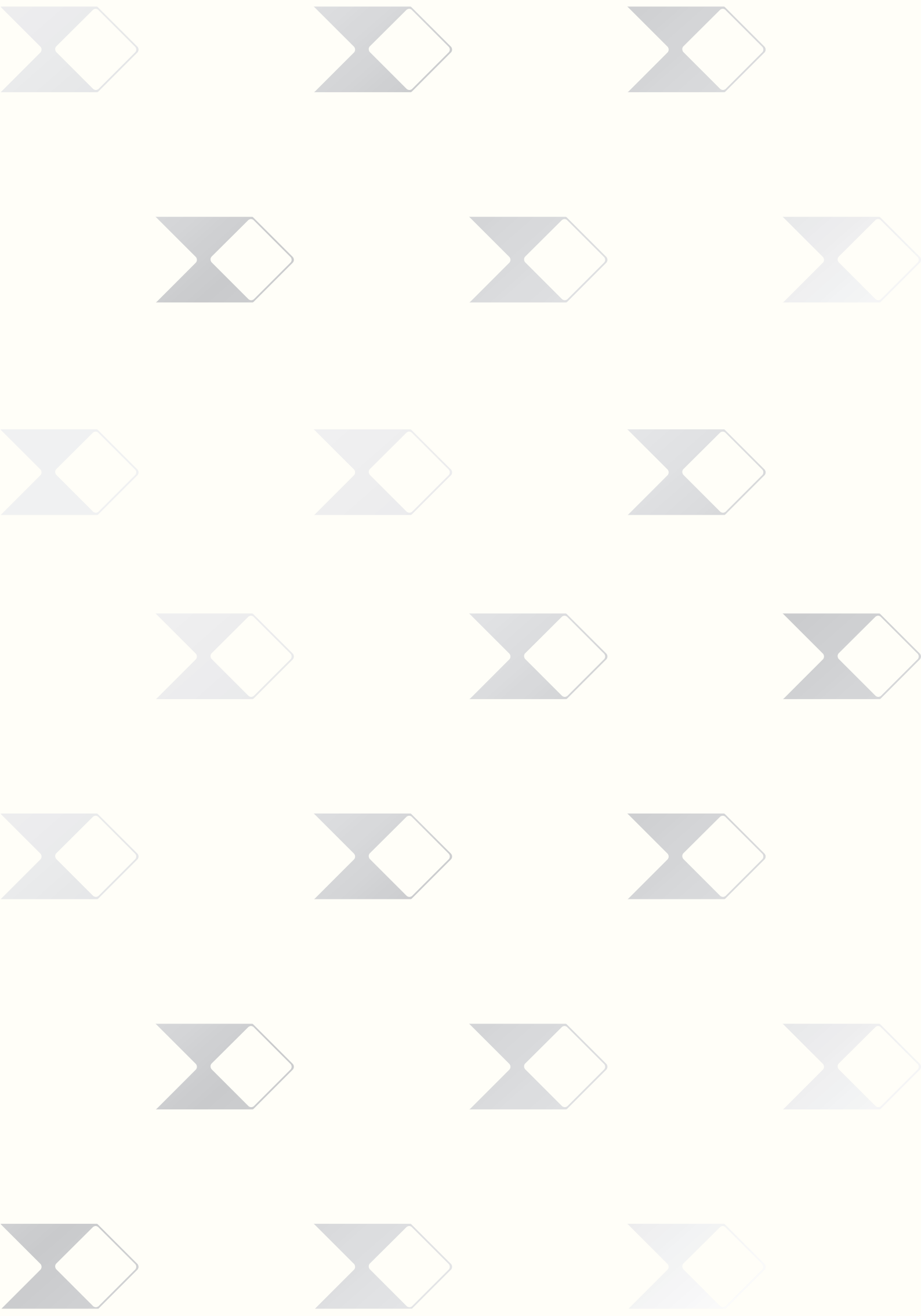
## 29. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã được Công ty TNHH PriceWaterHouseCooper Việt Nam kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập  
  
 HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng  
  
 HOÀNG THỊ MINH CHÂU

Ngày 13 tháng 01 năm 2012  
 Chủ tịch HĐQT  
  
 NGUYỄN HỒ NAM



## Các công ty có liên quan

120 Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia

121 Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang



### Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (“SBS-Cambodia”)



#### Tổng quan

Từ những ngày đầu thành lập Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín (SBS) vào cuối 2006, Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã sớm hoạch định chiến lược mở rộng hoạt động ra ngoài biên giới Việt Nam, mở mang sang thị trường Campuchia và Lào; nhằm đưa SBS trở thành một trong những định chế tài chính hàng đầu ở khu vực Đông Dương, hoạt động trong lĩnh vực Chứng khoán và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư. Mở rộng hoạt động tại Campuchia và Lào sẽ tạo lợi thế tương hỗ, làm cầu nối lẫn nhau cho thị trường vốn khu vực Đông Dương ; góp phần vào sự phát triển chung trong khu vực.

Thuận theo đà phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và SBS nói riêng, tiến độ thành lập thị trường chứng khoán Campuchia của Chính phủ hoàng gia Campuchia. Ngày 10/02/2010, Công ty Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (viết tắt SBS-Cambodia) được thành lập theo giấy phép số Co.0297E/2010, do Bộ Thương Mại Campuchia cấp. Với mức vốn điều lệ 7,000,000 USD, hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, trong đó tỷ lệ vốn nắm giữ của Sacombank-SBS là 99.98%, hai cá nhân Việt Nam nắm giữ 0.02%. Vào ngày 15/01/2011, SBS-Cambodia chính thức khai trương hoạt động tại Campuchia, với văn phòng khang trang trên khuôn viên hơn 750 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số 56 đại lộ Norodom Blvd, Phường Chumneas, Quận Dau Penh, Thủ đô Phnom Penh.

Hiện SBS-Cambodia cung cấp các dịch vụ tài chính như sau:

- + Dịch vụ môi giới.
- + Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp.
- + Dịch vụ ngân hàng đầu tư.
- + Dịch vụ về nghiên cứu tư vấn.

Trang thông tin: [www.sbs-cambodia.com](http://www.sbs-cambodia.com)

#### Tình hình hoạt động

##### Cơ cấu tổ chức

SBS-Cambodia được tổ chức theo cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần bao gồm có Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và các Phòng / Bộ phận nghiệp vụ.

##### Nhân sự

Hiện SBS-Cambodia có 15 cán bộ nhân viên, trong đó có 7 cán bộ nhân viên người Việt Nam (chủ yếu nằm trong bộ khung cán bộ quản lý chủ chốt), và 8 cán bộ nhân viên người Campuchia.

#### Những thách thức & khó khăn

##### Những khó khăn, thách thức gặp phải sau thời gian 01 năm hoạt động

• Tiến độ thành lập thị trường chứng khoán (TTCK) còn chậm so với dự kiến của Chính phủ hoàng gia Campuchia. Vào đầu năm 2010, Ủy ban chứng khoán Campuchia công bố đợt nhận hồ sơ xin cấp phép hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán tại Vương Quốc Campuchia - chỉ nhận đăng ký trong tháng 02/2010, đồng thời Chính phủ ra công bố về thời điểm dự kiến thành lập TTCK vào cuối năm 2010. Nhưng đến tháng 07/2010, Chính phủ thông cáo sẽ hoãn thời điểm thành lập TTCK đến tháng 07/2011. Đến tháng 10/2011, Chính phủ tiếp tục ra thông cáo sẽ quyết tâm thành lập



TTCK vào tháng 01/2012... Việc dời thời điểm dự kiến thành lập TTCK nhiều lần và kéo dài đã ảnh hưởng nhất định đến công tác chuẩn bị, chi phí duy trì và hoạch định kế hoạch kinh doanh của tất cả các thành viên tham gia thị trường, trong đó SBS-Cambodia cũng không nằm ngoại lệ.

- **Điều kiện cuộc sống:** Nhìn chung các điều kiện về ăn uống, giải trí, an ninh tại Campuchia chưa được như Việt Nam, cũng như cơ sở hạ tầng về y tế còn hạn chế, do đó anh em cán bộ nhân viên người Việt Nam cũng chịu những thiệt thòi nhất định.

- **Trình độ chuyên môn và phong cách làm việc của cán bộ nhân viên bản địa:** Chứng khoán là lĩnh vực mới đối với Campuchia, do đó nhận thức và trình độ chuyên môn của nhân sự bản địa còn nhiều hạn chế.

### Hướng giải quyết

- SBS-Cambodia theo sát, đồng hành cùng với các Cơ quan chủ quản (Ủy ban chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán) trong tiến trình chuẩn bị để thành lập TTCK. Cố gắng bằng được trở thành một trong những công ty chứng khoán kết nối trong đợt đầu tiên với hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Campuchia.

- Tăng cường công tác học tập kiến thức về nền văn hóa Khmer, rèn luyện thể dục thể thao cho cán bộ nhân viên. Cũng như quan tâm, tìm hiểu thường xuyên đến nếp sinh hoạt, tâm tư tình cảm của đội ngũ cán bộ nhân viên xa xứ. Để nhanh chóng “nhập gia tùy tục” tăng cường sức khỏe, kịp thời động viên, tương trợ, tạo tinh thần hăng say công tác.

- Chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo kỹ lưỡng cho cán bộ nhân viên người địa phương, để phục vụ tốt công việc và dần dần hình thành đội ngũ kế thừa người địa phương cho SBS-Cambodia.

## Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (“LXS”)



### Tổng quan

#### Bối cảnh thành lập công ty

Với định hướng trở thành một trong những ngân hàng đầu tư hàng đầu ở khu vực Đông Dương, đồng thời tận dụng cơ hội thị trường chứng khoán Lào mở cửa đầu năm 2011, cùng với mục đích phát triển thị trường và mở ra cơ hội đầu tư mới cho doanh nghiệp cũng như nhà đầu tư; Công ty cổ phần chứng khoán SBS đã xúc tiến việc nghiên cứu, khảo sát và hợp tác với Ngân hàng Phát triển Lào (LDB) để thành lập công ty chứng khoán tại Lào. Sau một thời gian khẩn trương, nghiêm túc chuẩn bị, Công ty cổ phần chứng khoán Lanexang đã được thành lập vào cuối năm 2010 và chính thức đi vào hoạt động từ đầu năm 2011, đứng vào dịp nước CHDCND Lào khai trương thị trường chứng khoán ngày 11/1/11.

#### Khái quát về công ty

Công ty cổ phần chứng khoán Lanexang (viết tắt LXS) được thành lập theo giấy phép số 4343/BKHĐT, ngày 17 tháng 11 năm 2010 do bộ Kế hoạch Đầu tư Lào cấp. Vốn điều lệ thành lập công ty là 100 tỷ Lak (tương đương 12,5 triệu USD).

Công ty được thành lập theo hình thức công ty đại chúng với 2 cổ đông chính là SBS và LDB cùng với một số cổ đông cá nhân từ Việt Nam và Lào. Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông như sau:

- + SBS: 50,5 %
- + 4 cá nhân tại Việt Nam: 0,5%
- + Ngân hàng phát triển Lào (LDB): 48,5%
- + 8 cá nhân tại Lào: 0.5%

Hiện LXS cung cấp các dịch vụ tài chính như sau:

- + Dịch vụ môi giới.
- + Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp.
- + Dịch vụ ngân hàng đầu tư.
- + Dịch vụ về nghiên cứu tư vấn.

Trang thông tin: [www.lxs.com.la](http://www.lxs.com.la)

### Tình hình hoạt động

#### Cơ cấu tổ chức

Lanexang được tổ chức theo cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần bao gồm có Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và các phòng nghiệp vụ.

#### Nhân sự

Hiện LXS có 28 cán bộ nhân viên, trong đó có 4 cán bộ quản lý/phụ trách mảng chuyên môn, còn lại là các cán bộ nhân viên người Lào.

#### Quá trình hoạt động

Mặc dù mới ra đời được gần 1 năm và còn rất nhiều việc phải làm trong công tác ổn định tổ chức, tuyển dụng, đào tạo, xây dựng quy trình quy chế,... tuy nhiên Công ty Chứng khoán Lane Xang cũng đã triển khai rất nhiều công việc, dự án quan trọng trong kế hoạch trình phục thị trường chứng khoán Lào. Một số sự kiện nổi bật đã triển khai trong năm là:

- Tư vấn cổ phần hóa, phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO), niêm yết cho Ngân hàng ngoại thương Lào BCEL;

- Tháng 01/2011, LXS tổ chức 01 hội nghị phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán Lào cho các cơ quan quản lý nhà nước có sự tham gia của khoảng 10 bộ, ngành, trong đó có Ngân hàng nhà nước, Ủy ban chứng khoán, Bộ Tài chính.

- Tháng 05/2011, LXS tổ chức 01 hội thảo giới thiệu về thị trường chứng khoán, cơ hội huy động vốn, niêm yết và phát triển doanh nghiệp, khoảng 30 doanh nghiệp là các tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân hàng đầu của Lào đã tham dự.

- Tháng 9/2011, LXS phối hợp với Ủy ban chứng khoán tổ chức hội nghị tập huấn kiến thức và giới thiệu cơ hội đầu tư cho các nhà đầu tư tại 4 tỉnh của Lào: Champasak, Savannakhet, Luangprabang và Sayaburi.

### Những thách thức & khó khăn

#### Những khó khăn, thách thức gặp phải sau thời gian 01 năm hoạt động

- **Biến động nhân sự:** Ban đầu SBS cử 10 nhân sự người Việt qua làm việc tại công ty liên doanh, tuy nhiên sau đó vì những lý do khác nhau 7 nhân sự đã lần lượt nghỉ việc, xin quay trở lại hoặc được điều chuyển trở lại SBS. Điều này đã ảnh hưởng tới sự ổn định, liên tục của công việc và tâm lý cán bộ nhân viên công ty cũng như phần nào ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa hai bên đối tác.

- **Điều kiện cuộc sống:** Nhìn chung các điều kiện về ăn uống, giải trí tại Lào chưa được như ở Việt Nam do đó anh em cán bộ nhân viên cũng chịu những thiệt thòi nhất định, đặc biệt cơ sở hạ tầng cho giáo dục, y tế còn rất nhiều hạn chế.

- **Sự phối hợp giữa hai bên đối tác:** Trong thời gian đầu hoạt động công ty cũng gặp những khó khăn nhất định và sự phối hợp giữa hai bên đối

tác không thực sự tốt, điều này có thể xuất phát từ những nguyên nhân như sự khác biệt về văn hóa, nhận thức, trình độ chuyên môn, phong cách làm việc.

• **Trình độ chuyên môn và phong cách làm việc**

**của nhân viên bản địa:** Chứng khoán là lĩnh vực quá mới đối với Lào, do đó nhận thức và trình độ chuyên môn của nhân sự bản địa có nhiều hạn chế và điều này cũng tạo những khó khăn nhất định cho công việc. Thêm vào đó phong cách làm việc tại Lào còn phần nào ảnh hưởng bởi tư duy suy nghĩ, cách giải quyết công việc của cơ quan nhà nước.

• **Các quy định, giám sát từ Ủy Ban Chứng Khoán,**

**Ngân hàng Nhà nước:** Do thị trường chứng khoán mới hình thành tại Lào, nên các văn bản pháp lý của Chính phủ, NHNN, UBCK đối với thị trường chứng khoán chưa được hoàn thiện, đầy đủ và chưa hợp lý. Có nhiều quy định mang tính chủ quan, gây khó khăn, cản trở cho thị trường hay sự hoạt động của công ty chứng khoán và nhà đầu tư.

• **Nền kinh tế nhỏ:**

Lào là một đất nước với dân số ít, kinh tế đang phát triển, thị trường vốn còn rất sơ khai do đó việc huy động nguồn lực của nền kinh tế tham gia vào thị trường gặp rất nhiều khó khăn. Chính vì nền kinh tế nhỏ và thị trường nhỏ nên việc kêu gọi sự tham gia của các tổ chức đầu tư, các quỹ đầu tư từ các nền kinh tế phát triển cũng là một thách thức vô cùng lớn. Điều này là vô cùng quan trọng bởi nó quyết định đến tốc độ phát triển, sự thành công của các đợt phát hành cổ phiếu, đến hoạt động của thị trường chứng khoán

## Hướng giải quyết

Những khó khăn nêu trên xuất phát từ cả phía chủ quan và khách quan.

Với những nguyên nhân chủ quan, công ty đã tập trung đánh giá, phân tích và thẳng thắn nhìn nhận vào những yếu kém, những cách làm chưa tốt để khắc phục. Hội đồng quản trị và ban điều hành công ty đã triển khai một số biện pháp quyết liệt như: thay đổi bộ máy điều hành công ty, tổ chức họp công ty để bàn về những yếu kém, những khuyết điểm và giải pháp khắc phục. Ban điều hành cùng các cán bộ quản lý hai bên cũng có những buổi làm việc để giải quyết những khác biệt trong nhận thức công việc, phong cách điều hành, quản lý,... Về mặt chuyên môn, Công ty đã tăng cường tổ chức các buổi tập huấn nghiệp vụ nội bộ để nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ. Ngoài ra Công ty cũng tổ chức các buổi học tiếng Lào cho nhân viên người Việt và tiếng Việt cho nhân viên người Lào để phục vụ công việc, tăng cường giao lưu ngôn ngữ, tăng cường sự hiểu biết, trao đổi văn hóa với mục đích hỗ trợ cho sự phối hợp công việc được tốt hơn. Cho đến nay có thể nói gần như tất cả những khó khăn xuất phát từ nguyên nhân chủ quan đã được khắc phục, tinh thần, ý thức làm việc và sự phối hợp giữa hai bên đang thực sự tốt.

Đối với những nguyên nhân khách quan: Công ty đã liên tục tăng cường trao đổi, hợp tác với các cơ quan quản lý nhà nước, hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước của Lào tham khảo cách thức làm, các văn bản pháp lý của Việt Nam và tư vấn về một số vấn đề nghiệp vụ, kỹ thuật.

## Thành quả trong thời gian hoạt động

### Các cột mốc đáng nhớ

**Ngày 17/11/2010:** Nhận giấy phép kinh doanh do Bộ Kế hoạch đầu tư Lào cấp.

**Ngày 11/01/2011:** Tư vấn niêm yết thành công cổ phiếu BCEL trong ngày khai trương Sở giao dịch chứng khoán Lào.

**Ngày 20/01/2011:** Tổ chức thành công hội nghị tư vấn cho cán bộ từ 10 cơ quan văn phòng Chính phủ, Bộ, Ngành của Lào về thị trường chứng khoán.

**Ngày 26/03/2011:** Lễ khai trương chính thức Công ty Đại chúng chứng khoán Lane Xang.

**Ngày 26/05/2011:** Tổ chức thành công hội nghị tư vấn về chứng khoán, thị trường chứng khoán, cổ phần hóa và cơ hội cho doanh nghiệp với sự tham gia của trên 30 doanh nghiệp hàng đầu trong nước.

### Thành quả hoạt động

- **Về môi giới:** Số tài khoản môi giới được mở là gần 2000 tài khoản, trong đó có khoảng 20% là tài

khoản của nhà đầu tư nước ngoài. Số lượng nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất đến từ Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản.

- **Về tư vấn đầu tư:** Công ty đã tư vấn thành công cho một ngân hàng thương mại lớn nhất của Lào cổ phần hóa, IPO và niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- **Về nghiên cứu thị trường:** Công ty đã định kỳ phát hành các báo cáo phân tích, các báo cáo giao dịch định kỳ của thị trường bằng tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Lào. Ngoài ra công ty đã phát hành một số bản báo cáo phân tích bằng tiếng Anh, cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho nhà đầu tư nước ngoài.



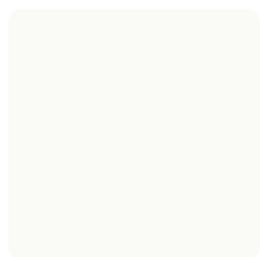
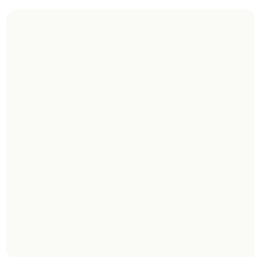
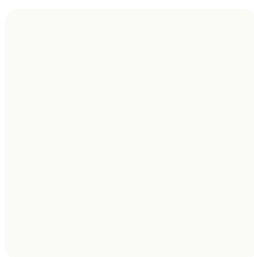
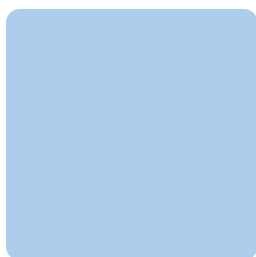
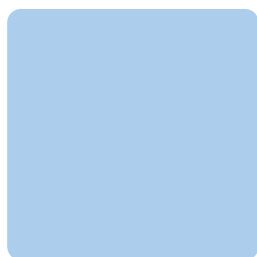
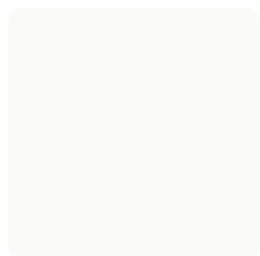
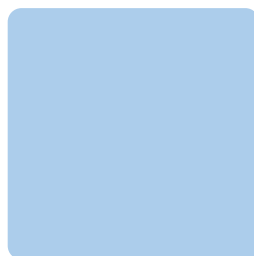
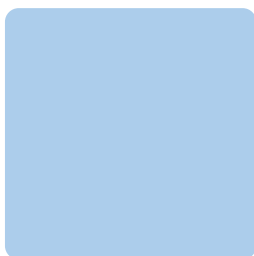
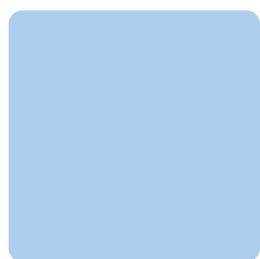
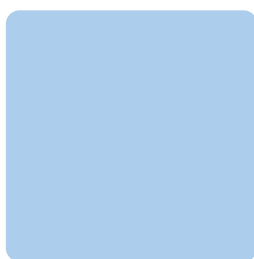
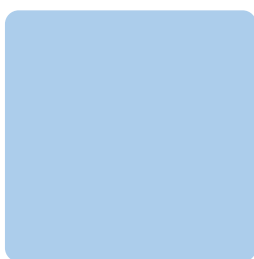
## Kết luận

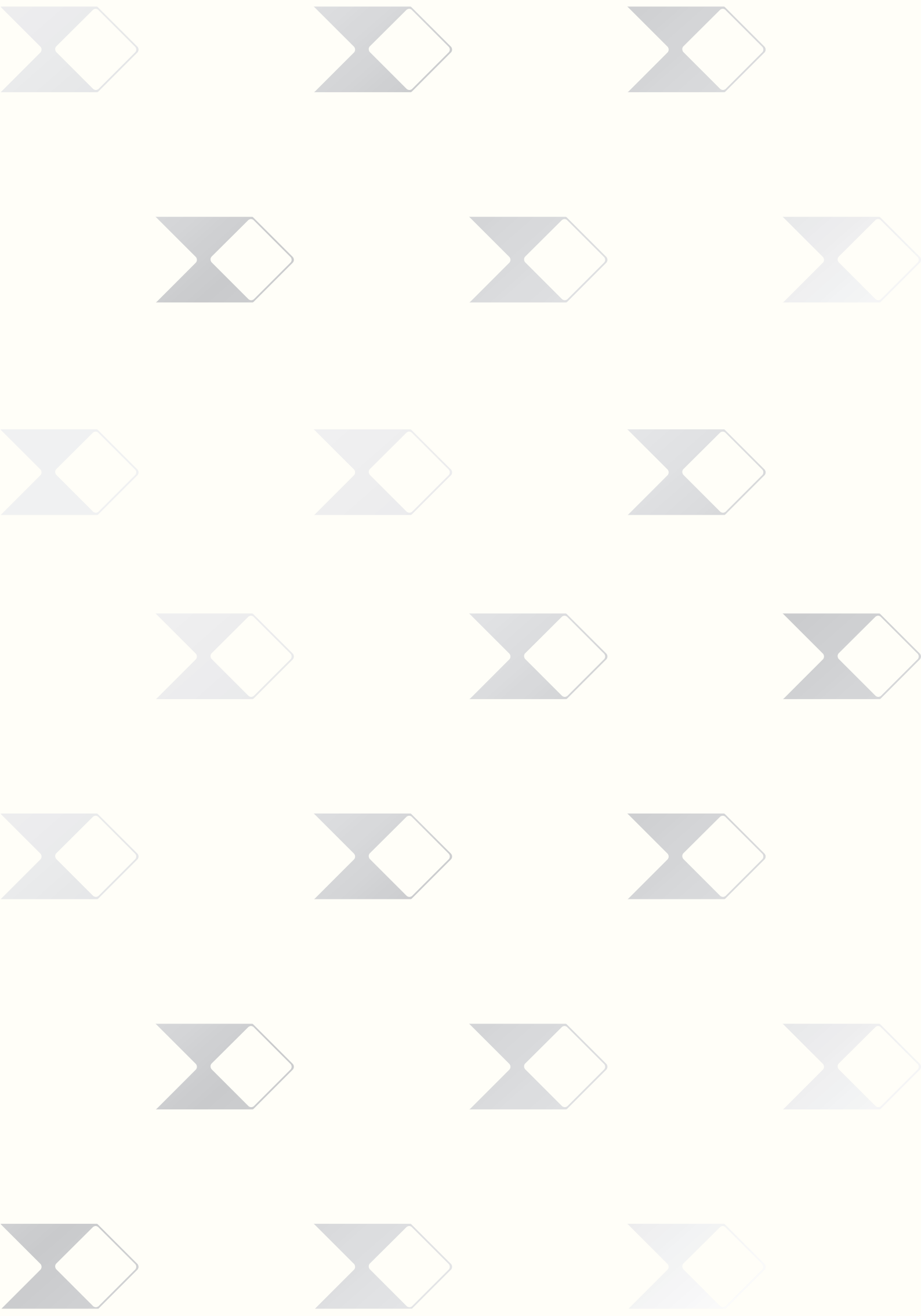
Phát huy những thành quả tích cực đã đạt được trong 1 năm hoạt động vừa qua, LXS đang nỗ lực phấn đấu để hướng tới mục tiêu chiếm lĩnh thị trường Lào trong lĩnh vực tư vấn tài chính doanh nghiệp trong nước, trong các dịch vụ ngân hàng đầu tư và hoạt động môi giới, đặc biệt là môi giới khách hàng nước ngoài, đưa LXS trở thành một công ty chứng khoán hoạt động hiệu quả, an toàn.

Tập thể cán bộ, nhân viên LXS đang tích cực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao chất lượng dịch vụ, gây dựng hình ảnh và uy tín với các cơ quan quản lý nhà nước, với các doanh nghiệp hàng đầu của Lào. Công ty cũng đang tích cực tạo dựng hình ảnh, quảng bá thị trường Lào một cách

rộng rãi tới các nhà đầu tư quốc tế thông qua các báo cáo nghiên cứu có chất lượng.

Tập thể Công ty Đại chúng chứng khoán Lane Xang cam kết sẽ nỗ lực tối đa, phấn đấu hết mình để tạo dựng những giá trị cho các cổ đông, xây dựng mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa các bên đối tác và đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào cũng như góp phần tăng cường tình hữu nghị truyền thống tốt đẹp giữa hai nước Việt Nam - Lào.





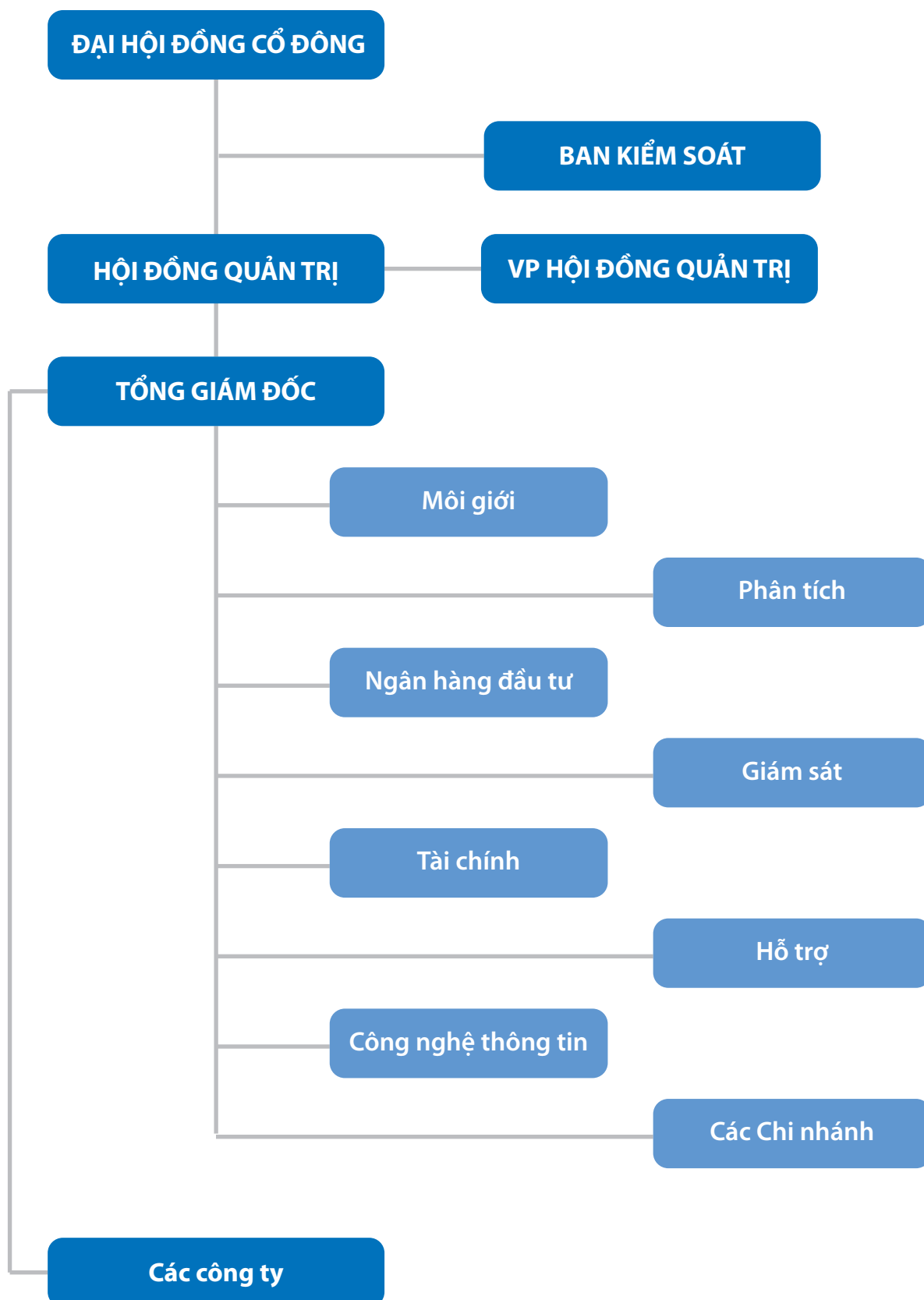
# Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

128 Cơ cấu tổ chức nhân sự của công ty

129 Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát



## Cơ cấu tổ chức nhân sự của công ty





## Hội Đồng Quản Trị



### Ông **Nguyễn Hồ Nam**

Chủ tịch HĐQT Sacombank-SBS

Chủ tịch HĐQT SBS-Cambodia

Cố vấn cao cấp HĐQT Công ty Đại chúng

Chứng khoán Lanexang

Cử nhân Tài chính ngân hàng, Đại học Kinh tế

Thành phố Hồ Chí Minh

Thạc sĩ tài chính ngân hàng, Đại học Monash, Úc



### Ông **Mạc Hữu Danh**

Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Viện UBI - Bỉ)

Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Đại học Ngân hàng

Thành phố Hồ Chí Minh

Cử nhân Anh ngữ, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội



### Ông **Đinh Hoài Châu**

Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Cử nhân Tài chính tín dụng, Đại học Kinh tế

Thành phố Hồ Chí Minh

Cử nhân Kế toán, Đại học RMIT Melbourne, Úc



Ông **Trần Thanh Hải**

Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị - công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh và công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Unicom (từ năm 2007 đến nay)  
Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc điều hành - công ty Gôn Phúc An Ngọc Việt (từ năm 2009 đến nay)



Bà **Nguyễn Thị Bình**

Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Raffles, Singapore

## Ban Kiểm Soát



Ông **Hoàng Khánh Sinh**

Trưởng Ban Kiểm Soát

Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân Hàng  
Thành phố Hồ Chí Minh



Bà **Trần Thị Mai Hương**

Thành viên Ban Kiểm Soát

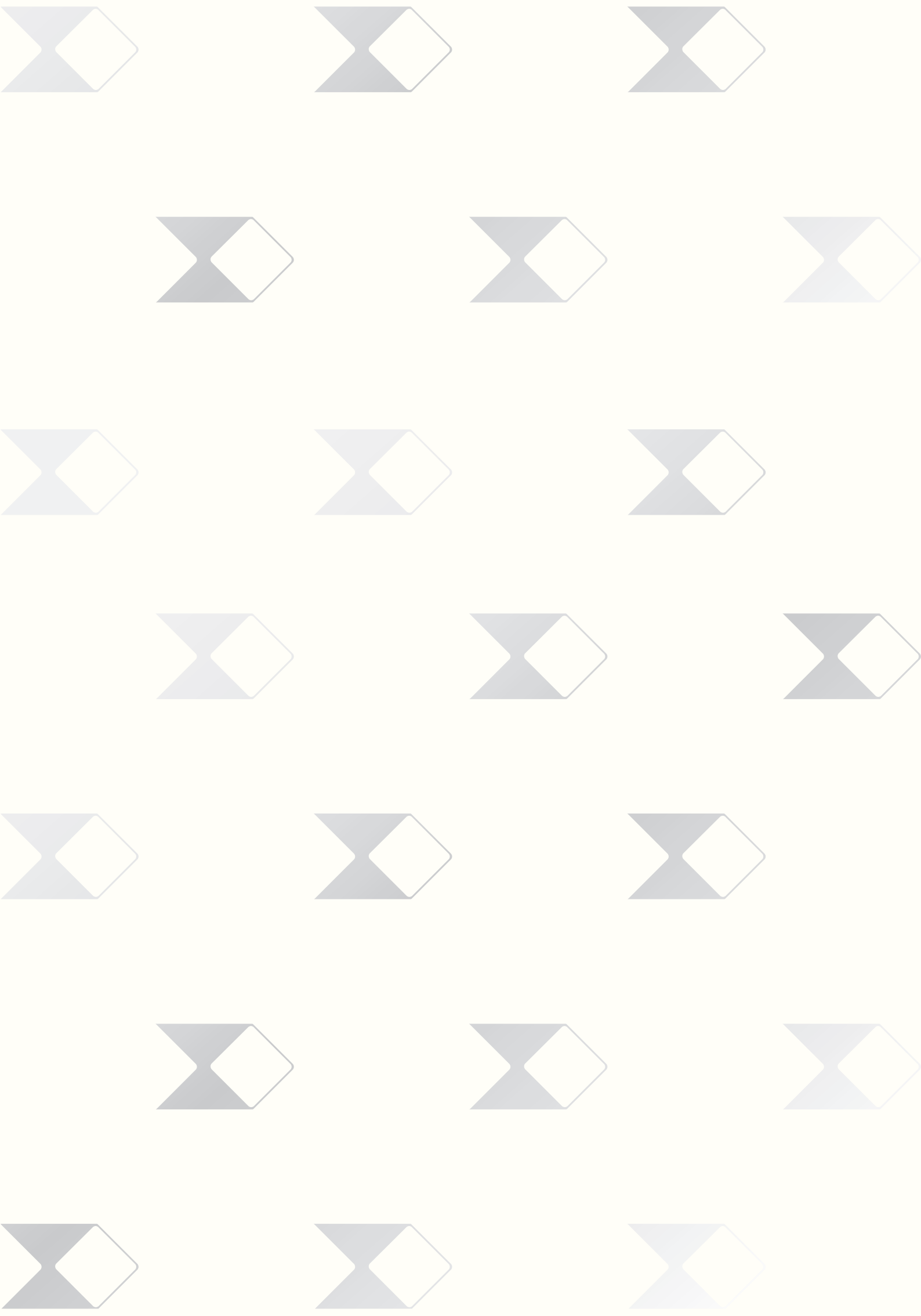
Cử nhân ngành Kinh tế tài chính, Đại học Kinh Tế  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Đại học Columbia,  
Hoa Kỳ



Bà **Đặng Huỳnh Ước My**

Thành viên Ban Kiểm Soát

Cử nhân Quản trị kinh doanh và tài chính,  
Đại học Auckland, New Zealand



# Thông tin liên lạc





---

### HỘI SỞ

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín  
(Sacombank-SBS)

ĐC: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 6268 6868 - Fax: (08) 6255 5939

Hotline: (08) 6255 5950

Email: [contact\\_vn@sbsc.com.vn](mailto:contact_vn@sbsc.com.vn)

Email: [ir@sbsc.com.vn](mailto:ir@sbsc.com.vn) (Bộ phận Quan hệ với nhà đầu tư)

Website: [www.sbsc.com.vn](http://www.sbsc.com.vn)

---

### HÀ NỘI

Chi nhánh Hà Nội

ĐC: Tầng 6 - số 88 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: (04) 39 42 80 76 - Fax: (04) 39 42 80 75

Email: [hanoi@sbsc.com.vn](mailto:hanoi@sbsc.com.vn)

---

CAMBODIA

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia  
(SBS-Cambodia)

ĐC: Số 56, Đại lộ Norodom, Phường Chey Chumneas, Quận Daun Penh, Thủ  
đô Phnom Penh, Campuchia

ĐT: (+855) 23 999 890 - Fax: (+855) 23 999 891

Email: [contact@sbs-cambodia.com](mailto:contact@sbs-cambodia.com)

Website: [www.sbs-cambodia.com](http://www.sbs-cambodia.com)

---

LAO P.D.R.

Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (LXS)

ĐC: Tầng 5, Sở giao dịch chứng khoán Lào, Ban Phonthan Neua, Quận  
Saysettha, Thủ đô Vientiane, CHDCND Lào

ĐT: (+856) 21 265 468

Fax: (+856) 21 265 466 (Front Office) - (+856) 21 265 465 (Back Office)

Email: [lanexang@lxs.com.la](mailto:lanexang@lxs.com.la); [lxs\\_info@lxs.com.la](mailto:lxs_info@lxs.com.la)

Website: [www.lxs.com.la](http://www.lxs.com.la)



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 6268 6868 - Fax: (84-8) 6255 5939

Email: [info@sbsc.com.vn](mailto:info@sbsc.com.vn) - Website: [www.sbsc.com.vn](http://www.sbsc.com.vn)